



THÔNG TIN SINH VIÊN

Họ tên:

Ngày sinh:

Nơi sinh:

Email:

Di động:

Mã số sinh viên:

Lớp:

Địa chỉ thường trú:

.....

Địa chỉ liên lạc:

.....

Điện thoại:

Chứng minh nhân dân:

Họ tên Giảng viên cố vấn:

Điện thoại GVCV:

Email GVCV:

MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG	4
I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG.....	4
1. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
2. Sứ mạng và tầm nhìn.....	5
3. Hệ thống tổ chức của Nhà trường	7
II. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC KHOA.....	8
1. Khoa Công nghệ thông tin	8
2. Khoa Du lịch – Khách sạn.....	18
3. Khoa Ngoại ngữ	28
4. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông.....	55
5. Khoa Quan hệ quốc tế.....	63
6. Khoa Quản trị kinh doanh quốc tế	70
7. Khoa Kinh tế - Tài chính.....	81
8. Bộ môn Luật.....	91
9. Danh sách các môn ngoại ngữ 2.....	95
10. Bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung châu Âu	96
PHẦN 2: HƯỚNG DẪN HỌC VỤ ĐỐI VỚI SINH VIÊN	97
I. ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN.....	97
1. Địa chỉ liên hệ	97
2. Quy trình đăng ký học phần	97
3. Các biểu mẫu liên quan	98
II. RÚT BỐT HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ.....	98
1. Trường hợp sinh viên rút học phần do nhu cầu cá nhân	98
2. Trường hợp sinh viên sau khi xét học vụ được xếp hạng học lực yếu.....	99
III. KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN – XEM ĐIỂM – KHIẾU NẠI ĐIỂM.....	99
1. Cách tính điểm đánh giá học phần	99
2. Số lần được dự thi kết thúc học phần.....	99
3. Thang điểm đánh giá kết quả học tập.....	100
4. Cách tính điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy.....	100
5. Xem điểm thi, khiếu nại, phúc khảo điểm	101
6. Các biểu mẫu liên quan	102
7. Các thông tin khác liên quan về thi kết thúc học phần.....	102
IV. XỬ LÝ HỌC VỤ	102
1. Các hình thức xử lý học vụ	102
2. Giải quyết học vụ	103
3. Địa chỉ liên hệ: Phòng Đào tạo.....	103
4. Các biểu mẫu liên quan	103
V. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	103
VI. XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI.....	104
VII. XIN TIẾP NHẬN TRỞ LẠI HỌC SAU KHI NGHỈ HỌC TẠM THỜI.....	104
VIII. XIN THÔI HỌC.....	105

IX. XIN CHUYÊN NGÀNH HỌC	106
X. XIN CHUYÊN BẬC ĐÀO TẠO, CHUYÊN HỆ ĐÀO TẠO	107
PHẦN 3: HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP	107
I. GIẢNG VIÊN CỐ VẤN	107
II. THƯ VIỆN.....	108
PHẦN 4: HƯỚNG DẪN RÈN LUYỆN ĐỐI VỚI SINH VIÊN	108
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	108
II. VỀ QUY CHẾ NGOẠI TRÚ.....	110
PHẦN 5: HỌC PHÍ	110
PHẦN 6: CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SINH VIÊN.....	111
1. Chế độ miễn, giảm học phí, hưởng trợ cấp ưu đãi	111
2. Chương trình vay vốn tín dụng ngân hàng	111
3. Chương trình Bảo hiểm y tế (BHYT) đối với sinh viên.....	112
4. Học bổng dành cho sinh viên	112
PHẦN 7: HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG	113
I. WEBSITE.....	113
II. CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG	114
PHẦN 8: PHỤ LỤC	115
Phụ lục 1: CÁC QUY CHẾ (có thể thay đổi theo từng thời điểm)	115
Phụ lục 2: NỘI QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI SINH VIÊN	116
Phụ lục 3: HƯỚNG DẪN TRUY CẬP TÀI NGUYÊN MẠNG HUFLIT.....	117
Phụ lục 4: BẢNG SỐ ĐIỆN THOẠI CÁC ĐƠN VỊ TRONG TRƯỜNG	118
Phụ lục 5: Hướng dẫn đăng ký môn học trực tuyến thông qua website http://daotao.huflit.edu.vn	119
Phụ lục 6 : Mẫu theo dõi quá trình học tập.....	123
Phụ lục 7 : Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh về đào tạo cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ	127

PHẦN 1: GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

1. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh được thành lập ngày 26-10-1994 theo quyết định số 616/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiền thân của Trường là Trường Ngoại ngữ và Tin học Sài Gòn (1992). Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định chuyển Trường thành Trường Đại học Thực tiễn Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh tại Quyết định số 122/2006/QĐ-TTg ngày 29-5-2006, trên giấy tờ ghi là Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh (HUFLIT).

Hơn 20 năm qua, bằng sự nỗ lực của tập thể sư phạm nhà trường, HUFLIT đã trở thành trường đại học ngoài công lập được xã hội đánh giá cao về chất lượng đào tạo. Trường đã thiết lập nhiều mối quan hệ quốc tế với các trường đại học trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, Trường đã đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp xã hội hóa giáo dục, công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ tổ quốc.

Trường có 9 Khoa (13 ngành, 23 chuyên ngành), 6 Phòng, Ban, Thư viện và 01 Trung tâm trực thuộc. Tổng số CBNV: 183, hơn 400 giảng viên, chuyên gia giảng dạy tại Trường (trình độ sau đại học là 78%).

Thành tích tiêu biểu:

Trường được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III (2007); 07 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (2002-2007); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành tích xuất sắc trong công tác chỉ đạo và thực hiện cuộc vận động "*Kỷ cương-Tình thương-Trách nhiệm*" giai đoạn 1994-2004; 04 cờ thi đua và nhiều Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, lao động sáng tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý sinh viên...; và nhiều Bằng khen khác của các Bộ, Ngành trung ương.

Về công tác NCKH: Trường nhận được 04 Bằng khen về thành tích xuất sắc trong phong trào NCKH trong sinh viên (1999, 2001, 2005, 2006); Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả 10 năm phong trào NCKH trong sinh viên giai đoạn 1995 – 2005; Từ 1998 đến 2012 đã có 42 SV nhận được giải sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ trong đó có 01 giải nhất, 8 giải nhì, 10 giải ba và 32 giải khuyến khích. Từ 1999 đến nay sinh viên trường đã dự thi Olympic Quốc gia Tin học và đạt được các giải thưởng gồm: *Khối chuyên*: 1 giải nhất, 1 giải nhì, 5 giải ba và 7 giải khuyến khích; *Khối không chuyên*: 2 giải hai, 6 giải ba, 2 giải khuyến khích, 2 giải tập thể lều chõng, 2 giải ngoại ngữ và 1 giải trắc nghiệm; *Khối Cao đẳng*: 4 giải ba, 3 giải khuyến khích, 1 giải ba đồng đội. Trong 04 năm liên tiếp (2010 – 2013) tham gia cuộc thi "Microsoft Office World Champion", sinh viên trường đều đạt giải Nhất tại Việt Nam, các sinh viên đạt giải được đại diện Việt Nam tham dự vòng chung kết thế giới tại Hoa Kỳ.

Đảng bộ cơ sở hiện có 83 đảng viên, trên 50 đảng viên được kết nạp tại Trường. Chín năm liên tiếp 1998 - 2007 và năm 2011, 2012, Đảng bộ được công nhận trong sạch vững mạnh, trong đó có 6 năm liên được Thành ủy

thành phố Hồ Chí Minh công nhận Đảng bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu (2002 - 2007).

Công Đoàn trường được tặng thưởng Huân chương lao động hạng III (2012); 02 cờ thi đua của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 14 cờ thi đua của Liên đoàn Lao động Thành phố, 03 cờ thi đua của Công đoàn Giáo dục Việt Nam; và nhiều bằng khen khác cho các tập thể và cá nhân trong hoạt động công đoàn.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường được nâng cấp là Đoàn tương đương cấp Quận, Huyện từ năm 2000. Nhiều năm liền được công nhận cơ sở Đoàn xuất sắc, tiên tiến, được UBND Thành phố tặng thưởng Cờ thi đua cơ sở Đoàn Xuất sắc 03 năm liền từ 2003 – 2006; và nhiều bằng khen của Trung ương Đoàn, UBND Thành phố và các tỉnh trong các hoạt động phong trào; Có 03 công trình của sinh viên được công nhận Kỷ lục Việt Nam.

Hội Sinh viên trường được thành lập từ năm 1998, nhiều năm liền đạt danh hiệu tiên tiến, xuất sắc. Được Trung ương Hội và UBND Thành phố tặng nhiều Bằng khen cho đơn vị xuất sắc trong công tác Hội và phong trào sinh viên. Đạt nhiều huy chương các loại trong phong trào văn thể mỹ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Quân khu 7 trao tặng.

Nhiều sinh viên tốt nghiệp ra trường được xã hội tiếp nhận và thành đạt trên nhiều lĩnh vực công tác khác nhau trong xã hội, nhiều người đã có bằng thạc sĩ, tiến sĩ và là chủ các doanh nghiệp ...

Trường đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học, trong đó có 6 hội thảo cấp quốc gia và quốc tế. Tập san Ngoại ngữ – Tin học và Giáo dục của Trường đã có trên 500 bài, nhiều bài đã được đăng ở các tạp chí khác trong nước và nước ngoài.

Quan hệ quốc tế: Trường đã được kết nạp vào Tổ chức quốc tế Pháp ngữ (AUF), Đại học không biên giới (USF), Hội mùa Xuân của Pháp (A.P); trường có 12 Chi hội hữu nghị. Về hợp tác quốc tế, đến nay HUFLIT đã có quan hệ với hơn 30 trường đại học và tổ chức nghiên cứu trên thế giới, ký 32 Thỏa thuận hợp tác đào tạo quốc tế với nhiều trường và viện đại học ở Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp, Tân Tây Lan, Ba Lan, Sec, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Indonesia...

2. Sứ mạng và tâm nhìn

2.1. Sứ mạng

HUFLIT là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực theo định hướng ứng dụng.

Trường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có đủ kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, triển khai hiệu quả nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên cơ sở phát huy nội lực, hợp tác đa phương, tiếp cận giáo dục tiên tiến khu vực và thế giới.

2.2. Tâm nhìn

Đến năm 2030 HUFLIT sẽ trở thành cơ sở đào tạo và nghiên cứu ứng dụng ngang tầm với các trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực Đông Nam Á; sản phẩm đào tạo của Trường có tính chuyên nghiệp cao, thích ứng nhanh với môi trường làm việc và đủ năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu.

2.3. Giá trị cốt lõi

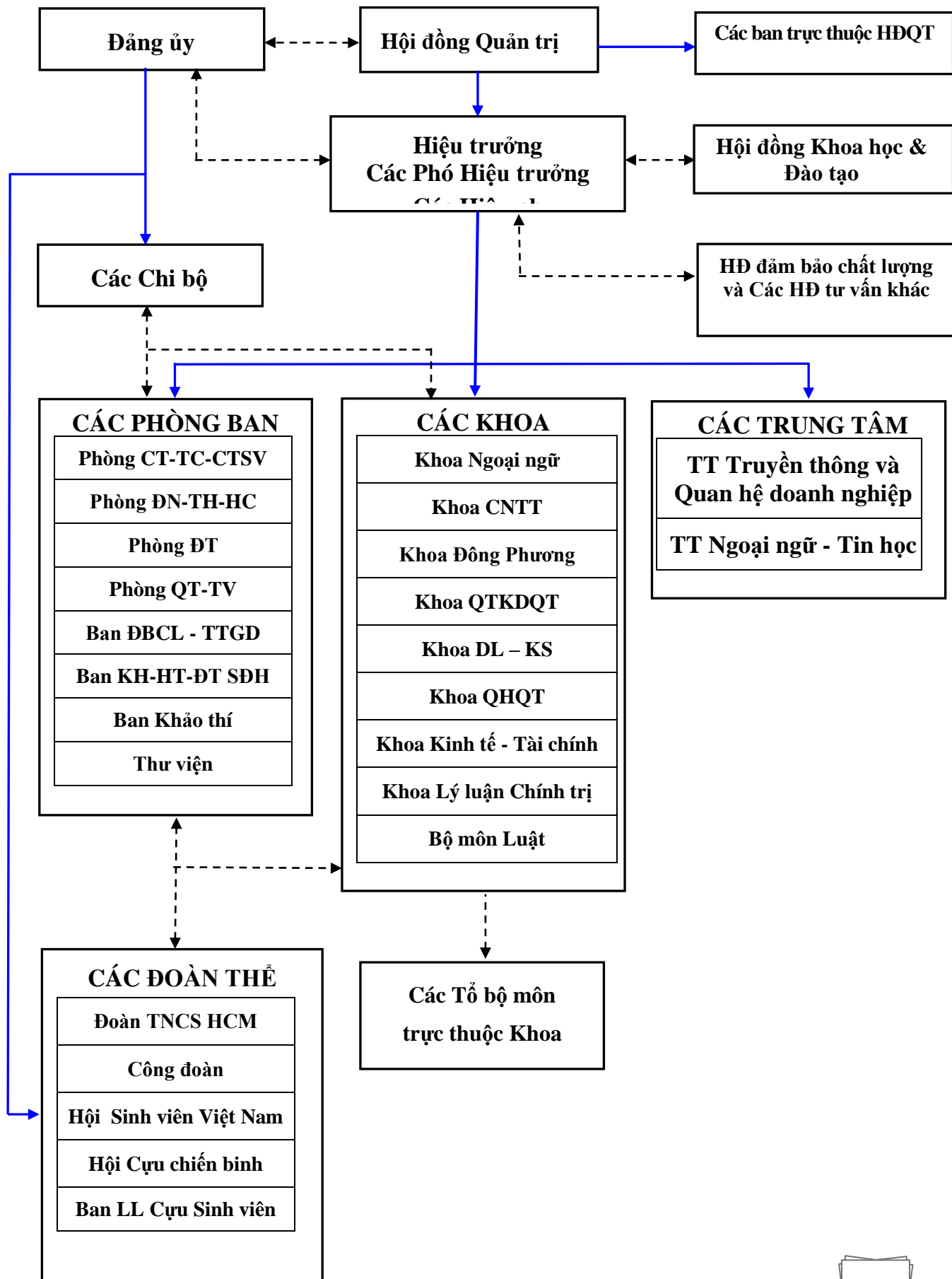
Năng động – Sáng tạo
Trung thực – Trách nhiệm
Đoàn kết – Kỷ cương
Khác biệt – Đa dạng
Chuyên nghiệp – Kết nối

3. Hệ thống tổ chức của Nhà trường

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH HUFLIT

Quan hệ chỉ đạo trực tiếp →

Quan hệ phối hợp ↔



II. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC KHOA

1. Khoa Công nghệ thông tin

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ngành Công nghệ thông tin, mã ngành: 52480201, có 4 chuyên ngành đào tạo:

- (1) Hệ thống thông tin
- (2) Mạng máy tính
- (3) Công nghệ phần mềm
- (4) An ninh mạng

Khối kiến thức toàn khóa gồm 142 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 58 TC (chiếm tỉ lệ 40,8%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 84 TC (chiếm tỉ lệ 59,2%)
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 36 TC (chiếm tỉ lệ 25,35%)
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 36 TC (chiếm tỉ lệ 25,35%)
 - + Đồ án và khóa luận / học phần thay thế: 12 TC (chiếm tỉ lệ 8,5%)

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh và có chứng chỉ TOEIC 450 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96)

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 58 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Ngoại ngữ: 22 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT+TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
1250013	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	
1250023	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	

1.3. Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên: 26 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1250033	Giải tích	3	
1221193	Đại số tuyến tính	3	
1221163	Toán rời rạc	3	
1210113	Xác suất thống kê	2	1
1210123	Nhập môn công nghệ thông tin	3	1
1210134	Nhập môn lập trình	2	2
1250074	Kỹ thuật lập trình	3	1
1230172	Kỹ năng mềm	2	

1.4. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 84 TC

2.1. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 36 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1221014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	1
1221024	Cơ sở dữ liệu	3	1
1221054	Cơ sở trí tuệ nhân tạo	3	1
1221064	Công nghệ phần mềm	3	1
1221084	Hệ điều hành	3	1
1221104	Lập trình hướng đối tượng	3	1
1221114	Lập trình trên Windows	3	1
1221124	Lý thuyết đồ thị	3	1
1221134	Mạng máy tính	3	1

2.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 36 TC

Chuyên ngành Hệ thống thông tin

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>Học phần bắt buộc</i>		16	
1222014	Các hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	1
1222024	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	1
1222034	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	1
1221144	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	1
(*)	Các môn Tự chọn ⁽¹⁾	20	

Chuyên ngành Mạng máy tính

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

<i>Học phần bắt buộc</i>		16	
1223014	Hệ điều hành mạng	3	1
1250094	Lập trình mạng	3	1
1223034	Mạng máy tính nâng cao	3	1
1230274	Quản trị mạng	3	1
(*)	Các môn Tự chọn ⁽¹⁾	20	

Chuyên ngành Công nghệ phần mềm

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>Học phần bắt buộc</i>		16	
1224024	Công nghệ phần mềm nâng cao	3	1
1250084	Phân tích và thiết kế phần mềm	3	1
1230474	Mẫu thiết kế phần mềm	3	1
1230114	Kiểm định chất lượng phần mềm	3	1
(*)	Các môn Tự chọn ⁽¹⁾	20	

Chuyên ngành An ninh mạng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>Học phần bắt buộc</i>		16	
1250104	Lập trình an toàn	3	1
1230374	An ninh mạng	3	1
1250114	Điều tra tấn công	3	1
1250124	Kỹ thuật mật mã	3	1
(*)	Các môn Tự chọn ⁽¹⁾	20	

2.3. Đồ án tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1230443	Đồ án 1	3	
1230453	Đồ án 2	3	
1230466	Khóa luận tốt nghiệp	6	
	Học 2 môn tự chọn nếu không làm khóa luận tốt nghiệp ⁽²⁾	6	

3. HỌC PHẦN TỰ CHỌN

3.1. Kiến thức tự chọn chuyên ngành Công nghệ phần mềm

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1250134	Thiết kế giao diện	3	1
1224034	Quản lý dự án phần mềm	3	1
1230374	Công cụ và môi trường phát triển phần mềm	3	1
1250144	Kiến trúc phần mềm	3	1
1230424	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	1

1230284	Lập trình game	3	1
1250154	Các chủ đề nâng cao trong công nghệ phần mềm	3	1
1250164	Các công nghệ mới trong phát triển phần mềm	3	1

3.2. Kiến thức tự chọn chuyên ngành Hệ thống thông tin

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1230124	Chuyên đề Oracle	3	1
1230204	Lập trình quản lý	3	1
1230484	Hệ thống thông tin kế toán	3	1
1230474	Mẫu thiết kế cho phần mềm	3	1
1230504	An ninh hệ thống thông tin	3	1
1250184	Chuyên đề chọn lọc trong hệ thống thông tin	3	1
1250194	Chuyên đề hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	3	1

3.3. Kiến thức tự chọn chuyên ngành Mạng máy tính

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1250204	Thiết kế hệ thống mạng	3	1
1250214	Triển khai hạ tầng mạng	3	1
1230294	Tổ chức và quản lý các dịch vụ mạng	3	1
1250224	Lập trình mạng nâng cao	3	1
1250234	Điện toán đám mây	3	1
1250244	Mạng không dây	3	1

3.4. Kiến thức tự chọn chuyên ngành An ninh mạng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1223014	Hệ điều hành mạng	3	1
1250094	Lập trình mạng	3	1
1250254	Penetration testing	3	1
1250264	Quản trị hệ thống bảo mật	3	1
1250274	Bảo mật người dùng cuối	3	1

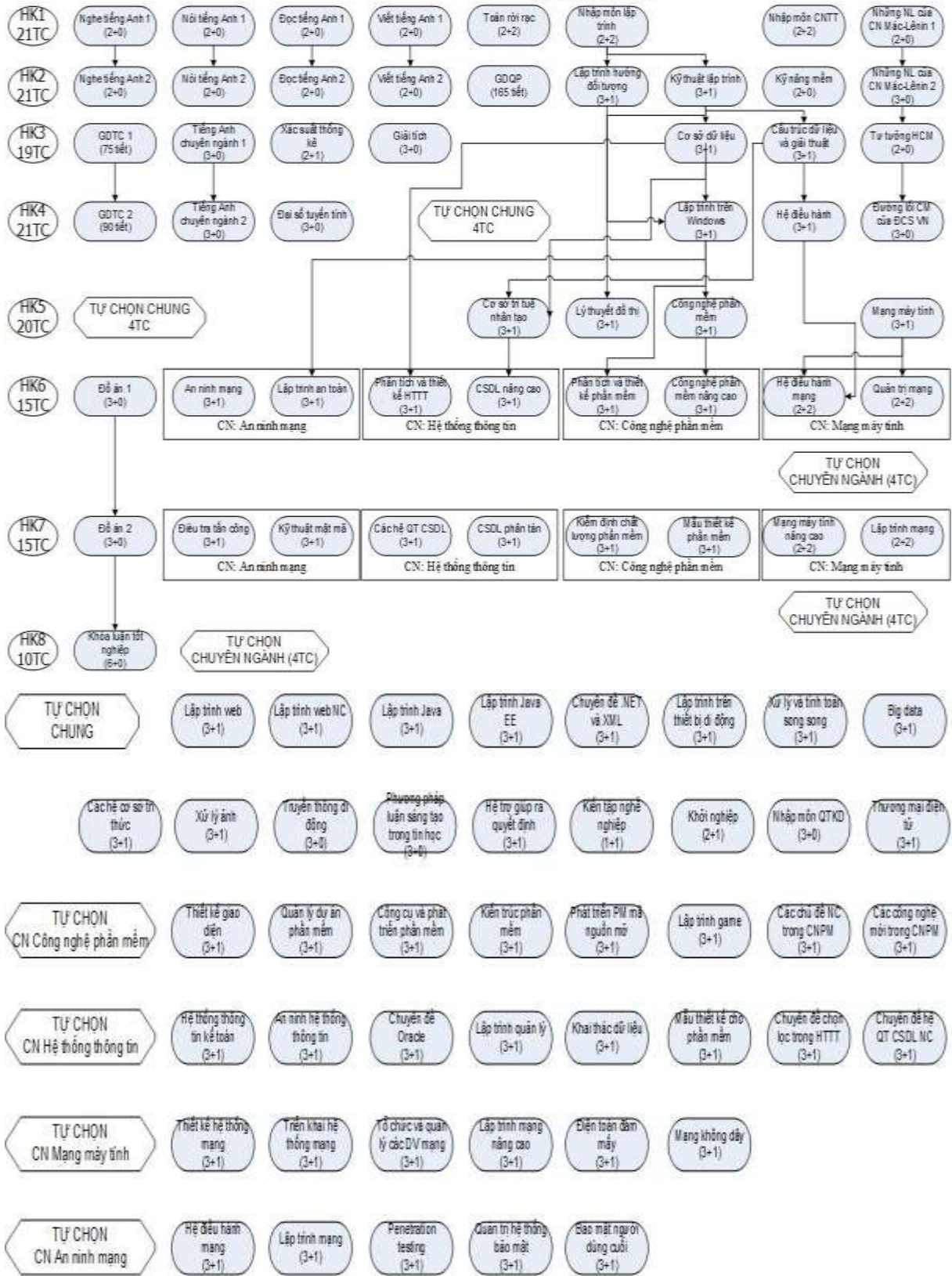
3.5. Kiến thức tự chọn chung, không phân biệt chuyên ngành

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1250304	Big data	3	1
1230044	Các hệ cơ sở tri thức	3	1
1230054	Chuyên đề .NET và XML	3	1
1250324	Hệ trợ giúp ra quyết định	3	1
1250343	Khởi nghiệp	3	1
1250332	Kiến tập nghề nghiệp	1	1
1230324	Lập trình Java	3	1

1230434	Lập trình Java EE	3	1
1230444	Lập trình trên thiết bị di động	3	1
1230214	Lập trình web	3	1
1230344	Lập trình web nâng cao	3	1
1250353	Nhập môn quản trị kinh doanh	3	
1230413	Phương pháp luận sáng tạo trong tin học	3	
1250364	Thương mại điện tử	3	1
1230453	Truyền thông di động	3	
1230134	Xử lý ảnh	3	1
1230564	Xử lý và tính toán song song	3	1

GHI CHÚ:

- (1) Sinh viên phải học ít nhất 20 TC các môn tự chọn trong khối ***Kiến thức tự chọn*** (trong đó SV phải chọn ít nhất 12 TC trong khối kiến thức tự chọn chuyên ngành).
- (2) Sinh viên không làm ***Khóa luận tốt nghiệp*** (6 TC) phải học 2 môn tự chọn trong khối ***Kiến thức tự chọn***.



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO ĐẲNG NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ngành Công nghệ thông tin, mã ngành: 51480201.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 108 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC (chiếm tỉ lệ 44,4%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 60 TC (chiếm tỉ lệ 55,6%)
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 16 TC (chiếm tỉ lệ 14,8%)
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 44 TC (chiếm tỉ lệ 40,8%)

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh và có chứng chỉ TOEIC 350 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 48 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Ngoại ngữ: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	

1.3. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 22 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4010093	Giải tích	3	
4050023	Đại số tuyến tính	3	
4010033	Xác suất thống kê	2	1
4021073	Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị	3	
4010064	Nhập môn công nghệ thông tin	3	1
4010084	Nhập môn lập trình	2	2
4030102	Kỹ năng mềm	2	

1.4. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 60 TC

2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4021024	Cơ sở dữ liệu	3	1
4021054	Lập trình hướng đối tượng	3	1
4021014	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	1
4020044	Mạng máy tính	3	1

2.2. Kiến thức chuyên ngành: 44 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>Học phần bắt buộc</i>		24	
4050054	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	1
4020034	Lập trình trên Windows	3	1
4030154	Lập trình web	3	1
4050064	Lập trình ứng dụng quản lý	3	1
4050084	Hệ điều hành Linux	3	1
	Quản trị windows server	3	1
(*)	Các môn Tự chọn ⁽¹⁾	20	

2.3. Học phần tự chọn

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4050094	Triển khai ứng dụng mạng	3	1
4030214	Lập trình web nâng cao	3	1
4050104	Triển khai hệ thống mạng	3	1
4030234	Bảo mật thông tin	3	1
4030244	An ninh mạng	3	1
4050114	Lập trình ứng dụng quản lý nâng cao	3	1
4030274	Lập trình trên thiết bị di động	3	1
4030174	Lập trình Java	3	1
4050134	Lập trình Java EE	3	1
4030074	Chuyên đề Oracle	3	1
4030114	Lập trình game	3	1
4050144	Lập trình trên Windows nâng cao	3	1
4030144	Quản trị mạng	3	1
4030164	Tổ chức và quản lý các dịch vụ mạng	3	1

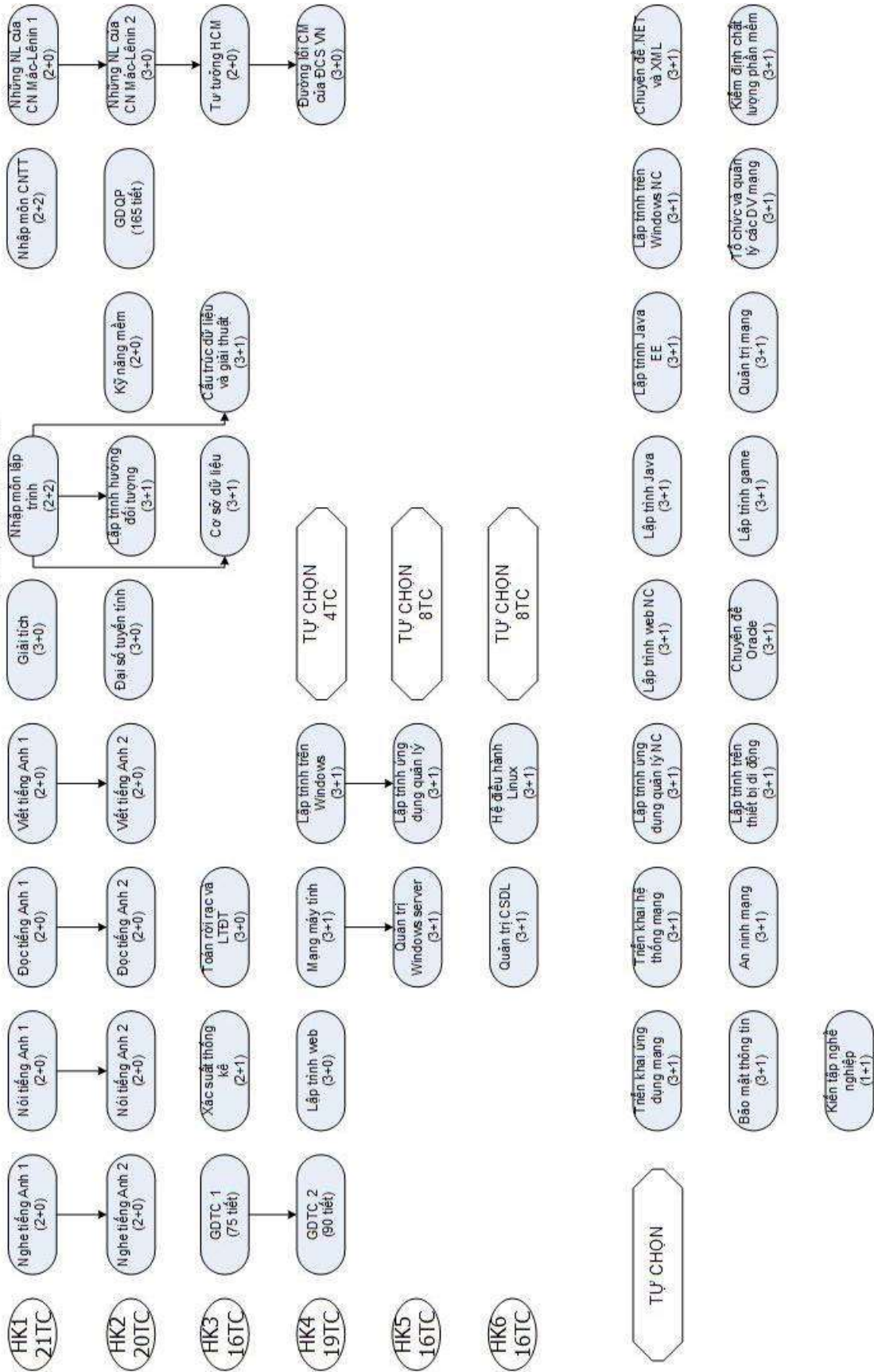
4030024	Chuyên đề .NET và XML	3	1
4050154	Kiểm định chất lượng phần mềm	3	1
4050162	Kiến tập nghề nghiệp	1	1

GHI CHÚ:

(1) Sinh viên phải học 20 TC các môn tự chọn trong khối ***Kiến thức tự chọn.***

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
 (Áp dụng từ khóa 2015)



2. Khoa Du lịch – Khách sạn

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Ngành Quản trị Khách sạn, mã ngành: 52340107.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 142 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 68 TC (chiếm tỉ lệ 47,9%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 74 TC (chiếm tỉ lệ 52,1%)
 - + Khối kiến thức cơ sở khối ngành: 06 TC
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 16 TC
 - + Khối kiến thức ngành: 15 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 21 TC
 - + Kiến thức bổ trợ: 08 TC
 - + Thực tập nghề nghiệp và khóa luận: 08 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel), và chứng chỉ TOEIC 550 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 68 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		4	
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần sau)		2	
1310102	Tâm lý học kinh doanh	2	
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	
1310122	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	

1.3. Nhân văn – Nghệ thuật: 5 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		3	
1310133	Lịch sử văn minh thế giới	3	

Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần sau)		2	
1310142	Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực	2	
1310272	Di sản văn hóa Việt Nam và thế giới	2	

1.4. Ngoại ngữ: 36 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
1310282	Nghe tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 1	2	
1310292	Nói tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 1	2	
1310302	Viết tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 1	2	
1310312	Đọc tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 1	2	
1310322	Nghe tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 2	2	
1310332	Nói tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 2	2	
1310342	Viết tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 2	2	
1310352	Đọc tiếng Anh khách sạn và nhà hàng 2	2	
1310362	Nghe và ghi chú tiếng Anh du lịch	2	
1310262	Tiếng Anh giao tiếp xuyên văn hóa	2	

1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 11 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
1310193	Toán thống kê thương mại	3	
1010083	Tin học đại cương	1	2
1310202	Tin học ứng dụng trong khách sạn, nhà hàng		2
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần sau)		3	
1322353	Du lịch sinh thái và bền vững	3	
1310213	Bảo vệ môi trường	3	

1.6. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 74 tín chỉ

2.1. Khối kiến thức cơ sở của khối ngành: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010323	Kinh tế vi mô	3	
1010333	Kinh tế vĩ mô	3	

2.2. Khối kiến thức cơ sở của ngành: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
1310242	Nhập môn khoa học du lịch	2	
1320202	Tâm lý du lịch	2	
1010353	Giao tiếp kinh doanh	3	
1322103	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần sau)		6	
1320163	Luật thương mại du lịch	3	
1010373	Đạo đức kinh doanh	3	
1322163	Kế toán doanh nghiệp du lịch	3	

2.3. Khối kiến thức ngành: 15 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		11	
1322083	Tổng quan du lịch và khách sạn	3	
1321032	Quản trị du lịch nhập môn	2	
1322093	Thực tế, thực tập nhận thức	3	
1321073	Tiếp thị du lịch	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần sau)		4	
1321052	Quản trị nguồn nhân lực	2	
1330132	Thanh toán quốc tế	2	
1322132	Thương mại điện tử	2	
1322082	Nghiệp vụ lễ tân	2	
1330082	Nghiệp vụ pha chế thức uống	2	
1322072	Nghiệp vụ nhà hàng	2	

2.4. Khối kiến thức chuyên sâu ngành chính: 21 tín chỉ

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		17	
1322143	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	
1322152	Quản trị tiền sảnh	2	
1322113	Quản trị sự kiện	3	
1330093	Quản trị buồng phòng	3	
1322023	Quản trị ẩm thực	3	

1322073	Quản trị dịch vụ khách sạn, nhà hàng	3	
Học phần tự chọn bắt buộc theo hướng ngành (chọn 2 trong 4 học phần)		4	
1010362	Hành vi tổ chức	2	
1322182	An toàn và vệ sinh trong khách sạn, nhà hàng	2	
1322192	Thiết kế và điều hành nhà hàng	2	
1322222	Quản trị dự án du lịch	2	

2.5. Khối kiến thức bổ trợ: 8 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		6	
1330163	Nói trước công chúng	3	
1330173	Viết báo cáo khoa học	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần sau)		2	
1330142	Chăm sóc khách hàng	2	
1322242	Soạn thảo văn bản giao dịch	2	
1322252	Quan hệ công chúng và truyền thông sự kiện	2	
1322262	Thương lượng đàm phán trong kinh doanh	2	

2.6. Thực tập tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp: 8 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1330182	Thực tập tốt nghiệp	2
1330016	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6

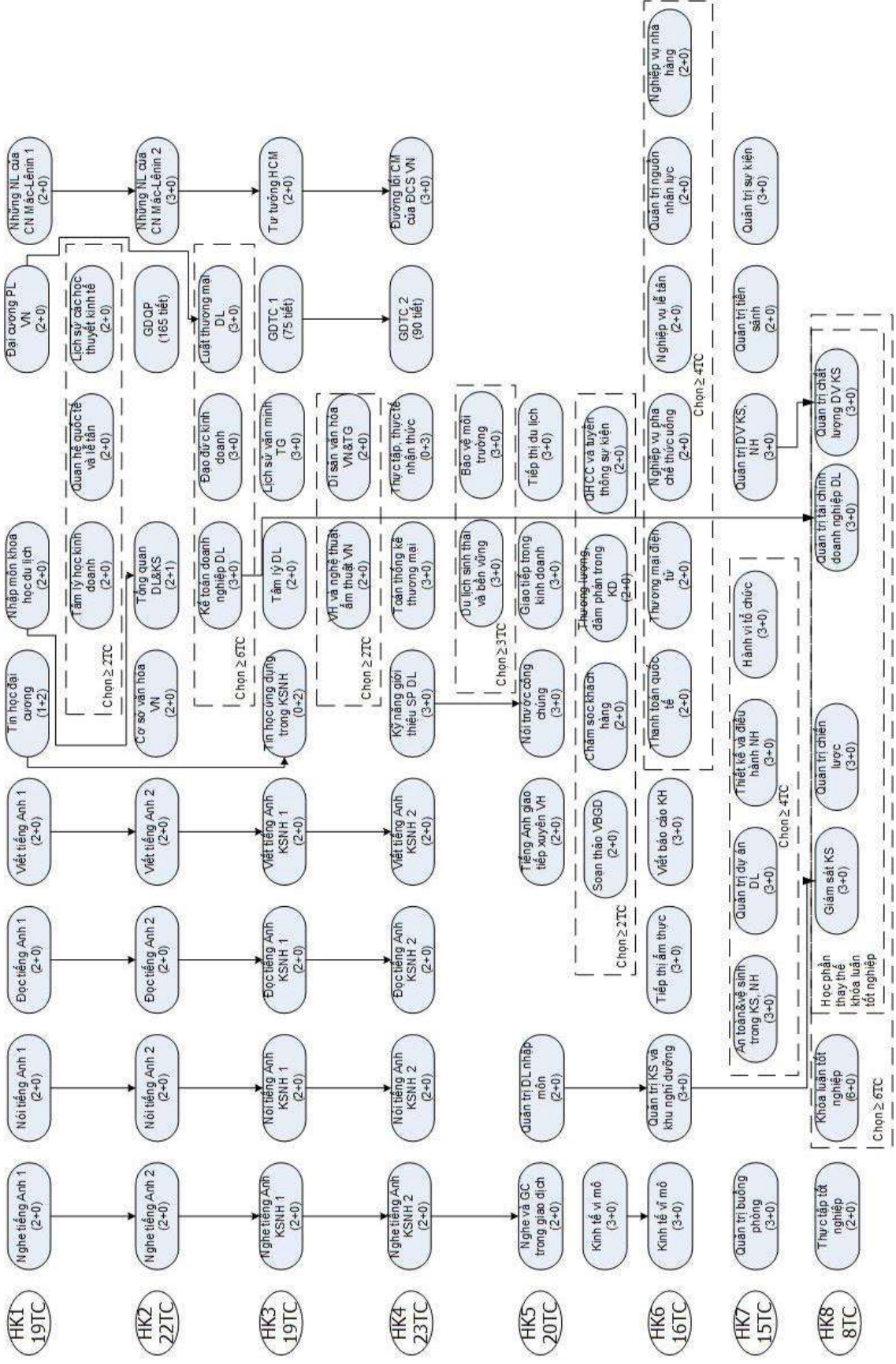
Ghi chú:

(*) Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải có điểm TBTL $\geq 7,00$. Trường hợp sinh viên không làm **khóa luận tốt nghiệp** phải học bổ sung 2 học phần (6 TC) trong danh mục các học phần tự chọn bắt buộc sau:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1322173	Giám sát khách sạn	3	
1322213	Quản trị chiến lược	3	
1322233	Quản trị tài chính doanh nghiệp du lịch	3	
1322203	Quản trị chất lượng dịch vụ khách sạn	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
 (Áp dụng từ khóa 2015)



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã ngành: 52340103.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 142 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 68 TC (chiếm tỉ lệ 47,9%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 74 TC (chiếm tỉ lệ 52,1%)
 - + Khối kiến thức cơ sở khối ngành: 06 TC
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 16 TC
 - + Khối kiến thức ngành: 15 TC
 - + Khối kiến thức chuyên sâu ngành chính: 21 TC
 - + Kiến thức bổ trợ: 08 TC
 - + Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế: 08 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel), và chứng chỉ TOEIC 550 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 68 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		4	
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần sau)		2	
1310102	Tâm lý học kinh doanh	2	
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	
1310122	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	

1.3. Nhân văn – Nghệ thuật: 5 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		3	
1310133	Lịch sử văn minh thế giới	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần sau)		2	
1310142	Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực	2	

1310152	Kiến trúc và mỹ thuật	2	
1310272	Di sản văn hóa Việt Nam và thế giới	2	

1.4. Ngoại ngữ: 36 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
1310262	Tiếng Anh giao tiếp xuyên văn hóa	2	
1310372	Nghe tiếng Anh du lịch 1	2	
1310382	Nói tiếng Anh du lịch 1	2	
1310392	Viết tiếng Anh du lịch 1	2	
1310402	Đọc tiếng Anh du lịch 1	2	
1310412	Nghe tiếng Anh du lịch 2	2	
1310422	Nói tiếng Anh du lịch 2	2	
1310432	Viết tiếng Anh du lịch 2	2	
1310442	Đọc tiếng Anh du lịch 2	2	
1310362	Nghe và ghi chú tiếng Anh du lịch	2	

1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 11 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
1310193	Toán thống kê thương mại	3	
1010083	Tin học đại cương	1	2
1310212	Tin học ứng dụng trong du lịch lữ hành		2
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần sau)		3	
1310213	Bảo vệ môi trường	3	
1322353	Du lịch sinh thái và bền vững	3	

1.6. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 74 TC

2.1. Khối kiến thức cơ sở của khối ngành: 06 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

1010323	Kinh tế vi mô	3	
1010333	Kinh tế vĩ mô	3	

2.2. Khối kiến thức cơ sở của ngành: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
1310242	Nhập môn khoa học du lịch	2	
1320202	Tâm lý du lịch	2	
1010353	Giao tiếp kinh doanh	3	
1322103	Kỹ năng giới thiệu sản phẩm du lịch	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần sau)		6	
1320163	Luật thương mại du lịch	3	
1010373	Đạo đức kinh doanh	3	
1322163	Kế toán doanh nghiệp du lịch	3	

2.3. Khối kiến thức ngành: 15 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		11	
1322083	Tổng quan du lịch và khách sạn	3	
1321032	Quản trị du lịch nhập môn	2	
1322093	Thực tế, thực tập nhận thức	3	
1321013	Địa lý du lịch Việt Nam và thế giới	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần sau)		4	
1321052	Quản trị nguồn nhân lực	2	
1330132	Thanh toán quốc tế	2	
1322132	Thương mại điện tử	2	
1322302	Hành vi tiêu dùng	2	
1322272	Công nghệ lễ hành	2	
1322172	Nghiệp vụ hướng dẫn	2	

2.4. Khối kiến thức chuyên sâu ngành chính: 21 tín chỉ

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		15	
1321073	Tiếp thị du lịch	3	
1322183	Quản trị đại lý du lịch và lễ hành	3	
1322372	Quản trị điểm đến	3	
1322113	Quản trị sự kiện	3	
1322333	Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành	3	
Học phần tự chọn bắt buộc theo hướng ngành (chọn 2 trong 5 học phần)		6	

1321023	Phương pháp tổ chức và hướng du lịch	3	
1322313	Quản trị doanh thu du lịch	3	
1322193	Quản trị rủi ro trong kinh doanh du lịch	3	
1322223	Quản trị dự án du lịch	3	
1010363	Hành vi tổ chức	3	

2.5. Khối kiến thức bổ trợ: 8 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		6	
1330163	Nói trước công chúng	3	
1330173	Viết báo cáo khoa học	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần sau)		2	
1330142	Chăm sóc khách hàng	2	
1331062	Thủ tục xuất nhập cảnh	2	
1322252	Quan hệ công chúng và truyền thông sự kiện	2	
1331072	Thủ tục hải quan cước vé, vận chuyển	2	

2.6. Thực tập tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp: 8 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1330192	Thực tập tốt nghiệp	2
1330026	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6

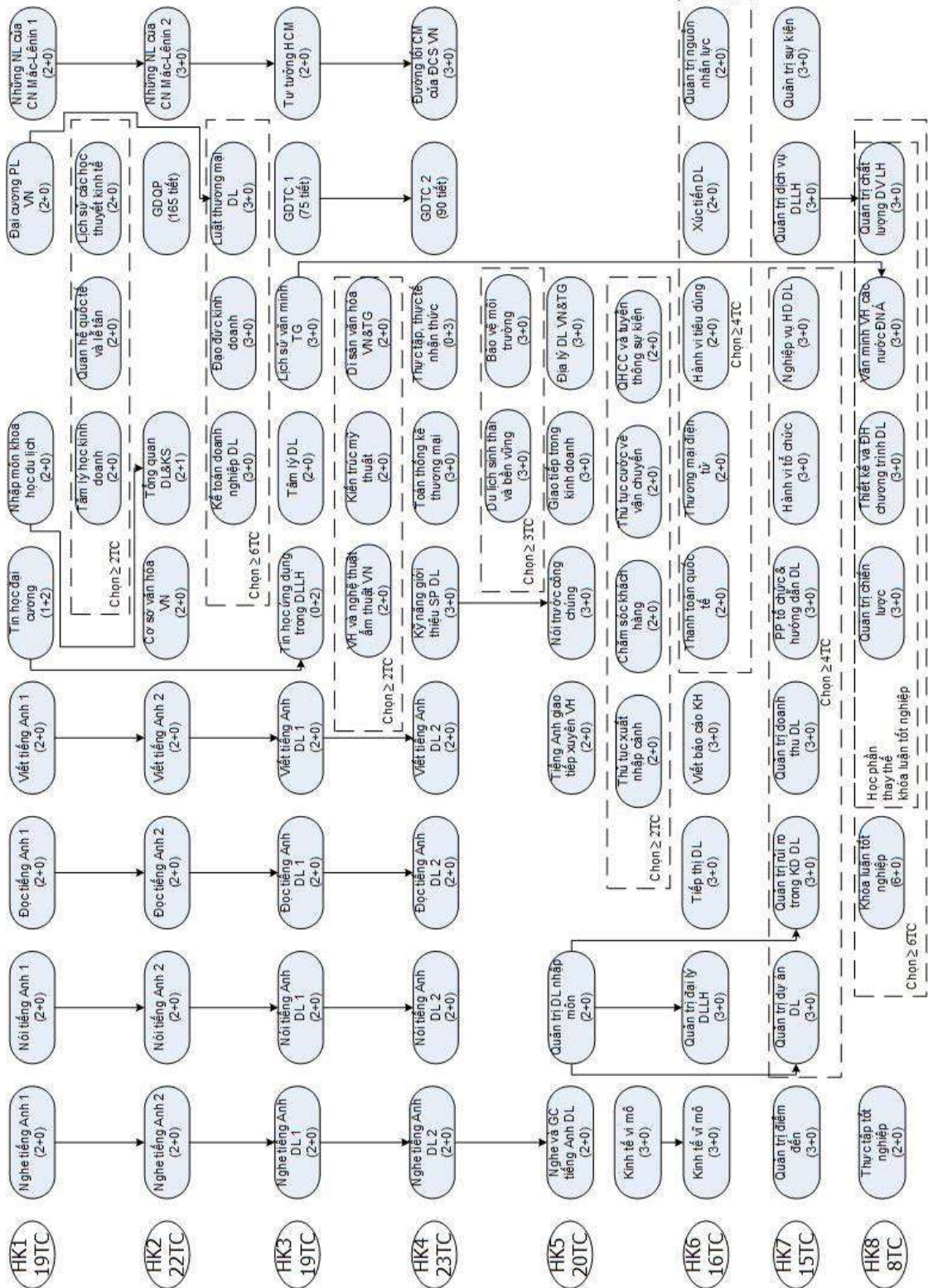
Ghi chú:

(*) Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải có điểm TBTL $\geq 7,00$. Trường hợp sinh viên không làm **khóa luận tốt nghiệp** phải học bổ sung 2 học phần (6 TC) trong danh mục các học phần tự chọn bắt buộc sau:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1330033	Văn minh văn hóa các nước Đông Nam Á	3	
1322213	Quản trị chiến lược	3	
1322343	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3	
1322363	Quản trị chất lượng dịch vụ lữ hành	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
(Áp dụng từ khóa 2015)



3. Khoa Ngoại ngữ

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Ngành Ngôn ngữ Anh, mã ngành: 52220201, có 5 chuyên ngành:

- (1) Biên – Phiên dịch
- (2) Nghiệp vụ văn phòng
- (3) Sư phạm
- (4) Tiếng Anh thương mại
- (5) Song ngữ Anh – Trung

Khối kiến thức toàn khóa ≥ 141 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC (chiếm tỉ lệ 25%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 105 TC (chiếm tỉ lệ 75%)
 - + Khối kiến thức ngành: 66 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 22 TC
 - + Khối kiến thức tự chọn: 8 TC
 - + Thực tập thực tế: 3 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel), và có chứng chỉ TOEIC 680 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật: 4 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	

1.3. Ngoại ngữ hai: 8 TC

SV chọn 1 trong các ngoại ngữ 2 gồm: Tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật (xem mã môn ở trang 95).

1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.5. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	1	1
1510042	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	1
1510092	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	

1.6. Kiến thức tự chọn: 4 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	1	1
1010112	Tâm lý học đại cương (*)	1	1
1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	1	1
1610182	Lịch sử văn minh thế giới	1	1
1610182	Xã hội học đại cương	2	
1610192	Logic học đại cương	2	

(*) Học phần bắt buộc đối với sinh viên chọn chuyên ngành Sư phạm

1.7. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010034	Giáo dục quốc phòng		
1010042	Giáo dục thể chất 1		
1010182	Giáo dục thể chất 2		

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 105 TC

2.1. KIẾN THỨC NGÀNH

2.1.1. Kiến thức tiếng: 50 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521302	Biên dịch Anh – Việt 1	1	1
1521182	Đọc báo chí	1	1
1510052	Đọc tiếng Anh 1	1	1
1521062	Đọc tiếng Anh 2	1	1
1521102	Đọc tiếng Anh 3	1	1
1510062	Nghe tiếng Anh 1	1	1
1521072	Nghe tiếng Anh 2	1	1

1521112	Nghe tiếng Anh 3	1	1
1521152	Nghe ghi chú tiếng Anh 1	1	1
1521192	Nghe ghi chú tiếng Anh 2	1	1
1510072	Nói tiếng Anh 1	1	1
1521082	Nói tiếng Anh 2	1	1
1521122	Nói tiếng Anh 3	1	1
1521312	Nói trước công chúng 1	1	1
1521322	Nói trước công chúng 2	1	1
1521332	Phiên dịch Anh – Việt 1	1	1
1521342	Soạn thảo văn bản tiếng Anh	1	1
1531092	Tiếng Anh trực tuyến 1		2
1531102	Tiếng Anh trực tuyến 2		2
1531112	Tiếng Anh trực tuyến 3		2
1510082	Viết tiếng Anh 1	1	1
1521092	Viết tiếng Anh 2	1	1
1521132	Viết tiếng Anh 3	1	1
1521172	Viết tiếng Anh 4	1	1
1521212	Viết tiểu luận	1	1

2.1.2. Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521262	Văn minh Anh	1	1
1521272	Văn minh Mỹ	1	1
1521252	Văn học Anh	1	1

2.1.3. Kiến thức ngôn ngữ: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521012	Âm vị học	1	1
1521022	Cú pháp học	1	1
1521032	Hình thái học	1	1
1510022	Ngữ âm học	1	1
1521042	Ngữ nghĩa học	1	1

2.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH: 22 TC

SV chọn 1 trong 5 khối kiến thức chuyên ngành dưới đây. Các học phần chuyên ngành bắt đầu vào học kỳ II của năm thứ hai.

2.2.1. Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (chuyên ngành 1)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521352	Biên dịch Anh ⇔ Việt 2	1	1
1521362	Biên dịch Anh ⇔ Việt 3	1	1
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh ⇔ Việt	1	1
1521382	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt	1	1
1521393	Lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch	1	1
1521402	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 2	1	1
1521412	Phiên dịch Anh ⇔ Việt 3	1	1
1521422	Biên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt	1	1
1521432	Phiên dịch văn bản hội nghị Anh ⇔ Việt	1	1
1521443	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	1	2

2.2.2. Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (chuyên ngành 2)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh – Việt	2	
1521453	Giao tiếp công sở	1	2
1521463	Giao tiếp kinh doanh	1	2
1521422	Phiên dịch chuyên ngành Anh – Việt	1	1
1521472	Quản trị hành chính văn phòng	1	1
1521482	Soạn thảo văn bản tiếng Việt – Lưu trữ hồ sơ	1	1
1521443	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	1	2
1010313	Tin học quản lý	1	2
1521492	Tổ chức họp – hội nghị	1	1

2.2.3. Chuyên ngành Sư Phạm (chuyên ngành 3)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521502	Giáo dục học đại cương	1	1
1521512	Giáo dục học phổ thông	1	1
1524043	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	1	2
1524053	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	1	2
1524063	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3	1	2
1531182	Sử dụng tài nguyên trong giảng dạy	1	1
1521522	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	1	1
1524093	Thực tập giảng dạy		3
1524102	Quản lý HCNN & QLNN về GDĐT	1	1

2.2.4. Chuyên ngành Song ngữ Anh – Trung (chuyên ngành 4)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

1526013	Đọc – Viết tiếng Trung 1	1	2
1526023	Đọc – Viết tiếng Trung 2	1	2
1526033	Đọc – Viết tiếng Trung 3	1	2
1526093	Đọc – Viết tiếng Trung 4	1	2
1526043	Nghe – Nói tiếng Trung 1	1	2
1526053	Nghe – Nói tiếng Trung 2	1	2
1526063	Nghe – Nói tiếng Trung 3	1	2
1526103	Nghe – Nói tiếng Trung 4	1	2
1526072	Nhập môn tiếng Trung Quốc	1	1
1526082	Văn minh – Văn hóa Trung Quốc	1	1

Ghi chú: SV cần học trước các học phần ngoại ngữ hai tiếng Trung 1, 2, 3, 4

2.2.5. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (chuyên ngành 5)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1521372	Biên dịch chuyên ngành Anh – Việt	2	
1521453	Giao tiếp công sở	1	2
1521463	Giao tiếp kinh doanh	1	2
1527012	Nhập môn kinh doanh	1	1
1521422	Phiên dịch chuyên ngành Anh – Việt	1	1
1521443	Tiếng Anh chuyên ngành kinh thương	1	2
1527022	Tiếng Anh chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	1	1
1527032	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng	1	1
1010313	Tin học quản lý	1	2

2.3. KIẾN THỨC HỖ TRỢ CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN: ≥ 8 TC

SV tự chọn một số học phần dưới đây theo nhóm; hoặc theo nhu cầu học tập cá nhân; hoặc từ các học phần chuyên ngành khác với 1 trong 5 chuyên ngành chính thức đã chọn

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>Nhóm 1: Ngôn ngữ học – Văn minh – Văn học</i>			
1531122	Giao tiếp liên văn hóa	1	1
1531132	Ngôn ngữ học đối chiếu (Anh-Việt)	1	1
1531142	Ngôn ngữ xã hội học	1	1
1531152	Phân tích diễn ngôn	1	1
1531162	Văn học Mỹ	1	1
<i>Nhóm 2: Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ</i>			
	<i>Các học phần thuộc Chuyên ngành Sư phạm (mục 2.2.3)</i>		
1531173	Kỹ năng Múa-Nhạc-Họa	1	2
1531192	Thiết kế môn học	1	1

<i>Nhóm 3: Quản trị kinh doanh</i>			
	<i>Các học phần thuộc Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (mục 2.2.4)</i>		
1531232	Kỹ năng thương lượng	1	1
1531243	Quản trị học nhập môn	1	2
1421103	Quản trị nguồn nhân lực	1	2
1531253	Tiếp thị học nhập môn	1	2
<i>Nhóm 4: Quan hệ công chúng – Truyền thông</i>			
1531262	Kỹ năng viết báo điện tử	1	1
1730022	Kỹ năng viết báo in	1	1
1531272	Kỹ năng viết báo phát thanh và truyền hình	1	1
1531282	Lễ tân ngoại giao	1	1
1425062	Quan hệ công chúng	1	1
1722102	Truyền thông doanh nghiệp	1	1
<i>Nhóm 5: Hướng dẫn du lịch-Nhà hàng-Khách sạn</i>			
1531292	Nghiệp vụ lữ hành	1	1
1531302	Nghiệp vụ lưu trú	1	1
1531312	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn	1	1
1531322	Phương pháp tổ chức và hướng dẫn du lịch	1	1
1321073	Tiếp thị du lịch	1	2
1322083	Tổng quan du lịch	1	2
<i>Nhóm 6: Ngoại ngữ hai</i>			
1531332	Tiếng Nhật 5	1	1
1531342	Tiếng Nhật 6	1	1
1531352	Tiếng Nhật 7	1	1
1531362	Tiếng Pháp 5	1	1
1531372	Tiếng Pháp 6	1	1
1531382	Tiếng Pháp 7	1	1
1531392	Tiếng Trung 5	1	1
1531402	Tiếng Trung 6	1	1
1531412	Tiếng Trung 7	1	1

2.4. Thực tập thực tế: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1531433	Thực tập thực tế	3	

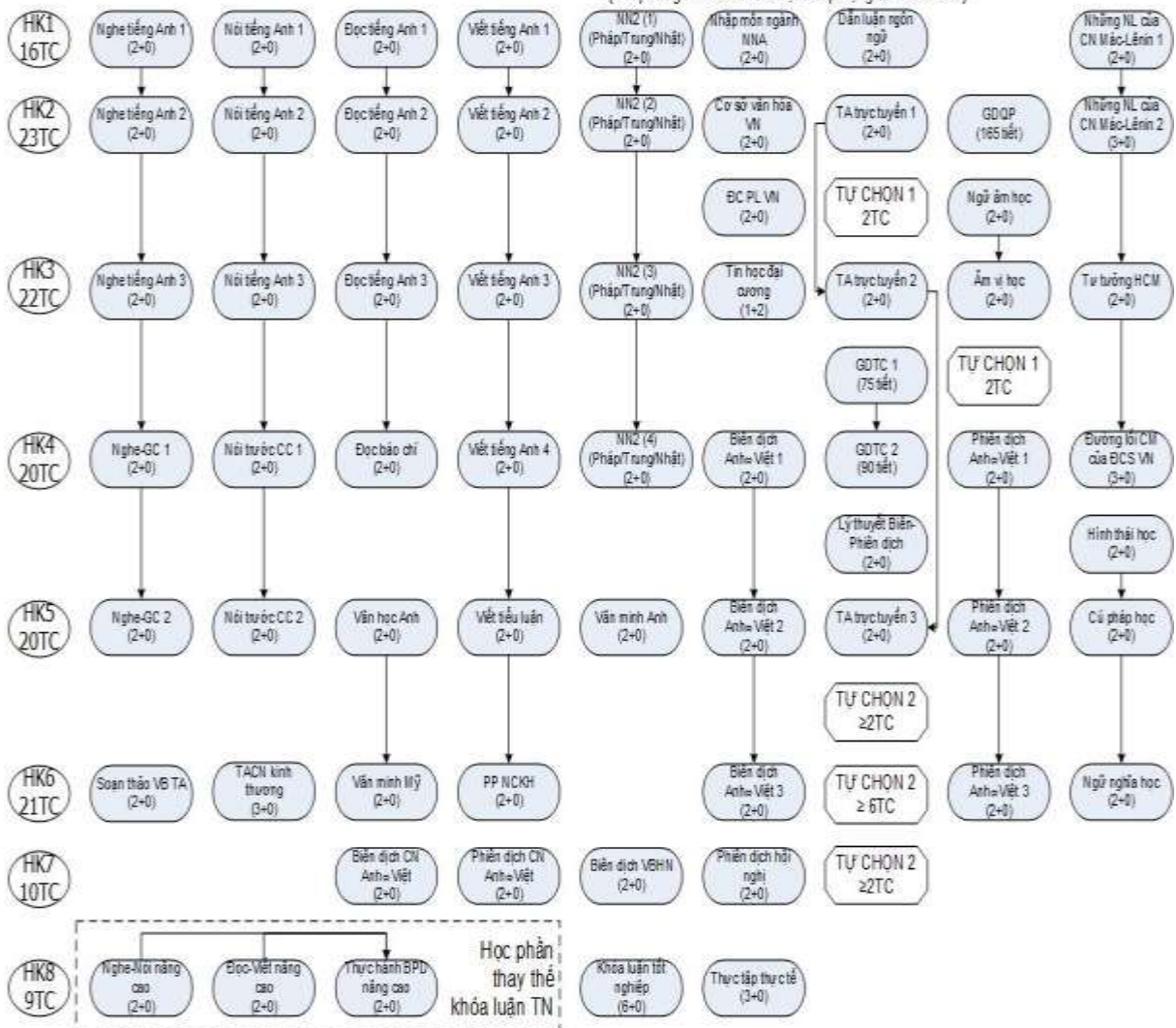
2.5. KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP/ HỌC PHẦN THAY THẾ: 6 TC

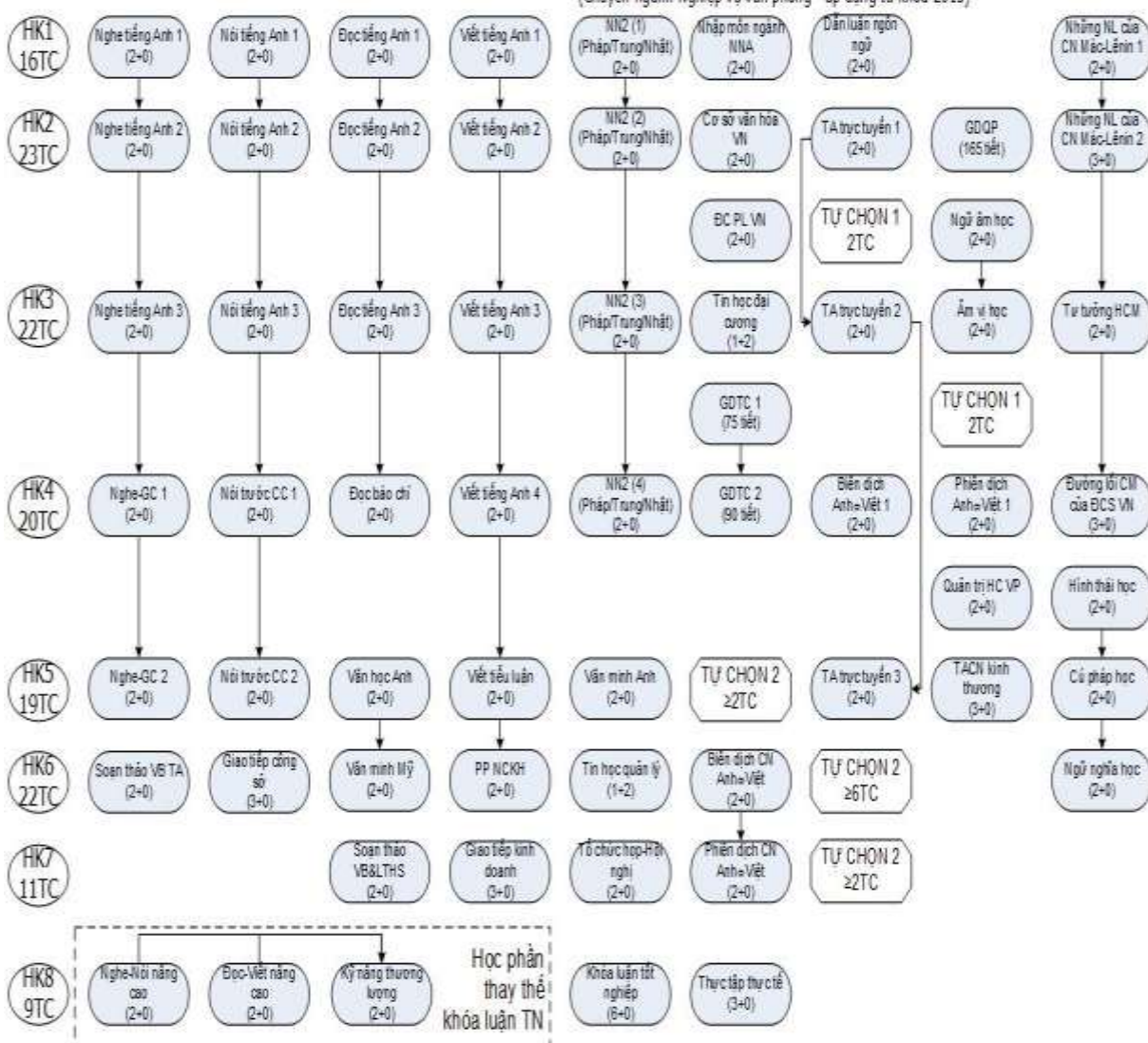
SV chọn 1 trong 2 hình thức: Đăng ký thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (điều kiện: phải có điểm TBTL $\geq 7,00$) hoặc đăng ký học 3 học phần thay thế

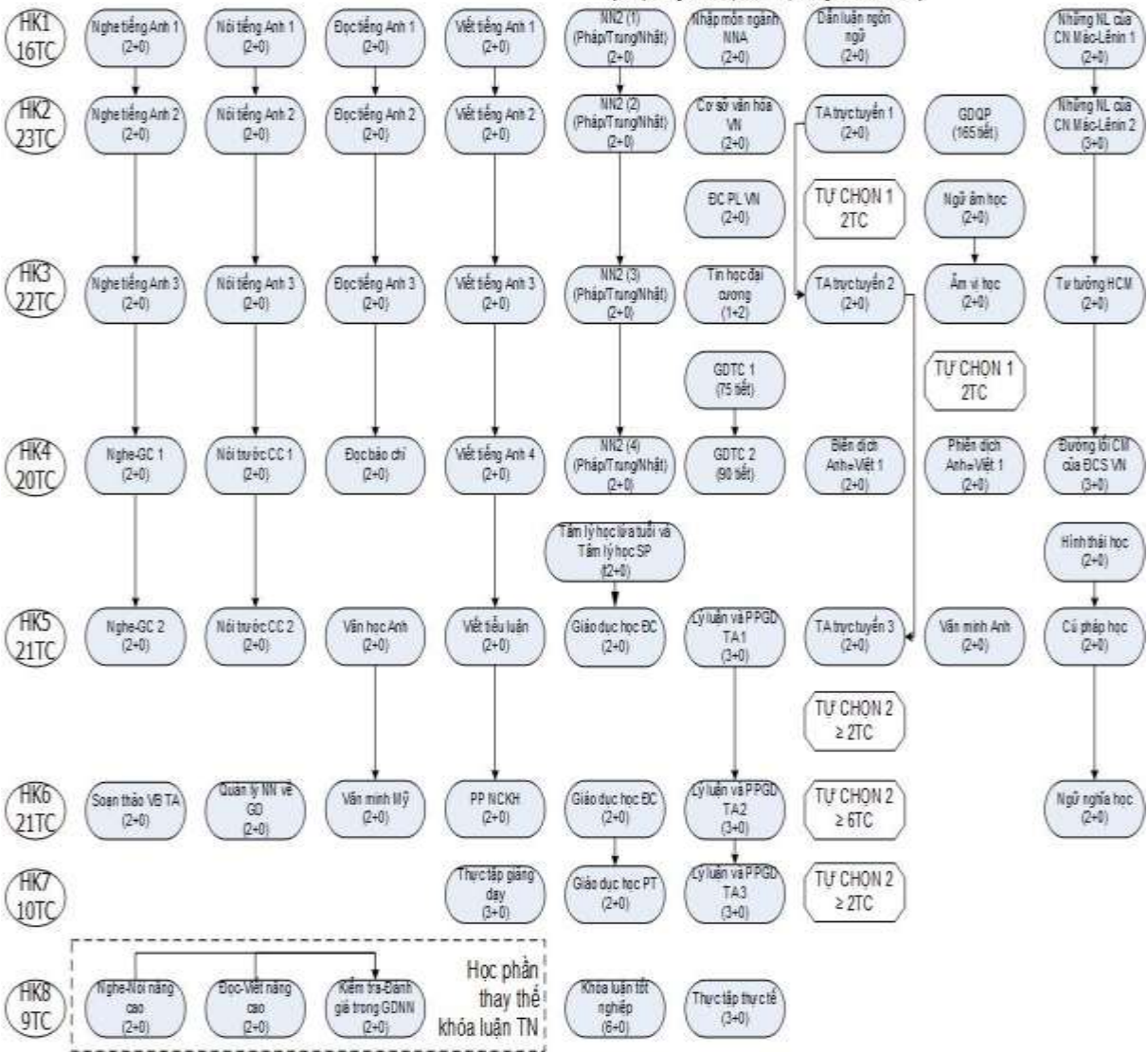
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1525086	Khóa luận tốt nghiệp	2	4

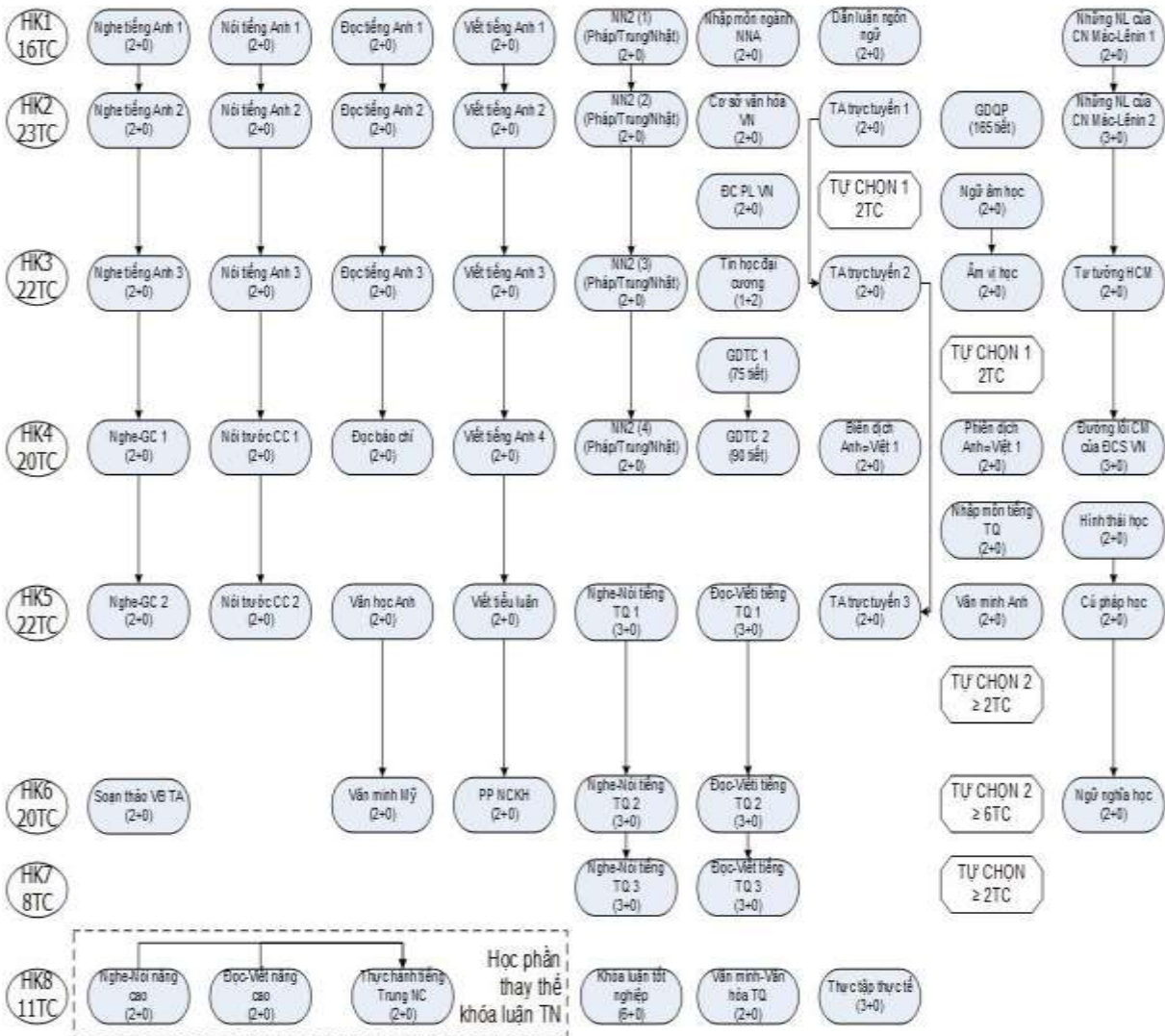
Học phần thay thế nếu SV không làm khóa luận tốt nghiệp gồm 03 học phần Nghe – Nói tiếng Anh nâng cao, Đọc – Viết tiếng Anh nâng cao và học phần chuyên ngành		6	
1531442	Nghe – Nói tiếng Anh nâng cao	1	1
1531452	Đọc – Viết tiếng Anh nâng cao	1	1
1531462	Thực hành Biên – Phiên dịch nâng cao (chuyên ngành 1)	1	1
1531472	Kỹ năng thương lượng (chuyên ngành 2)	1	1
1531482	Kiểm tra – Đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (chuyên ngành 3)	1	1
1531492	Thực hành tiếng Trung nâng cao (chuyên ngành 4)	1	1
1531502	Tiếp thị học (chuyên ngành 5)	1	1

(Chuyên ngành Biên Phiên dịch - áp dụng từ khóa 2015)

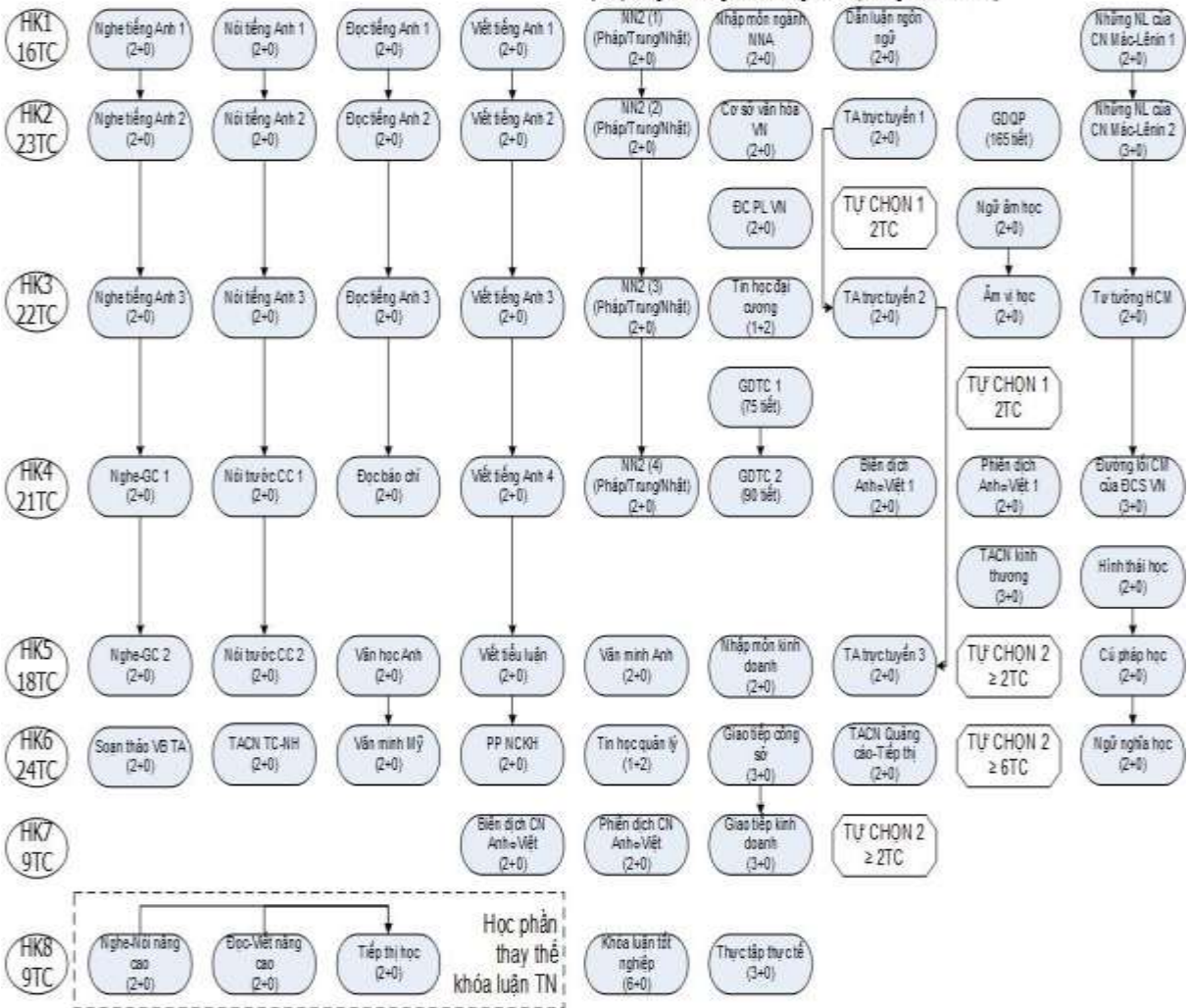








(Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại - áp dụng từ khóa 2015)



Danh sách các môn tự chọn

TỰ CHỌN 1	Tâm lý học đại cương (2+0)	Thực hành văn bản tiếng Việt (2+0)	Phương pháp luận sáng tạo (2+0)	Logic học (2+0)	XH học đại cương (2+0)	Lịch sử VM TG (2+0)	
TỰ CHỌN 2 Nhóm 1 (Ngôn ngữ học-Văn minh-Văn học)	Giao tiếp liên văn hóa (2+0)	Ngôn ngữ học đối chiếu (A-V) (2+0)	Ngôn ngữ XH học (2+0)	Phân tích diễn ngôn (2+0)	Văn học Mỹ (2+0)		
TỰ CHỌN 2 Nhóm 2 (PP giảng dạy ngoại ngữ)	Kỹ năng Mua-Nhạc-Hoa (3+0)	Sử dụng TN trong giảng dạy (2+0)	Thiết kế môn học (2+0)	Giáo dục học đại cương (2+0)	Giáo dục học phổ thông (2+0)		
	Lý luận và PP giảng dạy 1 (3+0)	Lý luận và PP giảng dạy 2 (3+0)	Lý luận và PP giảng dạy 3 (3+0)	QL HC NN và QLNN về GDĐT (2+0)	Thực tập giảng dạy (3+0)	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học SP (2+0)	
TỰ CHỌN 2 Nhóm 3 (Quản trị kinh doanh)	Kỹ năng thương lượng (2+0)	Quản trị học nhập môn (3+0)	Quản trị nguồn nhân lực (3+0)	Tiếp thị học nhập môn (3+0)	Điện dịch chuyên ngành A# V (2+0)	Giao tiếp công sở (3+0)	Giao tiếp kinh doanh (3+0)
	TA chuyên ngành kinh thương (3+0)	TA chuyên ngành QC-Tiếp thị (2+0)	TA chuyên ngành TC-NH (2+0)	Tin học quản lý (3+0)	Phiên dịch chuyên ngành A# V (2+0)	Nhập môn kinh doanh (2+0)	
TỰ CHỌN 2 Nhóm 4 (Quan hệ công chúng-Truyền thông)	Kỹ năng viết báo điện tử (2+0)	Kỹ năng viết báo m (2+0)	Kỹ năng viết báo phát thanh và truyền hình (2+0)	Lễ tân ngoại giao (2+0)	Quan hệ công chúng (2+0)	Truyền thông doanh nghiệp (2+0)	
TỰ CHỌN 2 Nhóm 5 (Hướng dẫn du lịch-Nhà hàng-Khách sạn)	Nghiệp vụ lễ hành (2+0)	Nghiệp vụ lưu trú (2+0)	Nghiệp vụ nhà hàng-khách sạn (2+0)	PP tổ chức và hướng dẫn (2+0)	Tiếp thị du lịch (2+0)	Tổng quan du lịch (2+0)	
TỰ CHỌN 2 Nhóm 6 (Ngoại ngữ 2)	Tiếng Nhật 5 (2+0)	Tiếng Nhật 6 (2+0)	Tiếng Nhật 7 (2+0)	Tiếng Pháp 5 (2+0)	Tiếng Pháp 6 (2+0)	Tiếng Pháp 7 (2+0)	
	Tiếng Trung 5 (2+0)	Tiếng Trung 6 (2+0)	Tiếng Trung 7 (2+0)				

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO ĐẲNG NGÀNH TIẾNG ANH

Ngành Tiếng Anh, mã ngành: 51220201.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 115 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 TC (chiếm tỉ lệ 23,5%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 88 TC (chiếm tỉ lệ 76,5%)
 - + Khối kiến thức ngành chính: 66 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 06 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn: 10 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp / Học phần tốt nghiệp: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel) và có chứng chỉ TOEIC 600 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 27 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010034	Giáo dục quốc phòng		
1010042	Giáo dục thể chất 1		
1010182	Giáo dục thể chất 2		
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
(*)	Ngoại ngữ 2(*)	8	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010083	Tin học đại cương	1	2
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

(*) SV chọn 1 trong 3 ngoại ngữ hai gồm: tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật (xem mã môn ở trang 95)

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 88 TC

2.1. Kiến thức ngành: 72 TC

2.1. Kiến thức tiếng: 56 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4122022	Dịch nói Anh ⇔ Việt 1	1	1
4122042	Dịch nói Anh ⇔ Việt 2	1	1
4122032	Dịch viết Anh ⇔ Việt 1	1	1

4122052	Dịch viết Anh ⇔ Việt 2	1	1
4121183	Đọc báo chí tiếng Anh	1	2
4110052	Đọc tiếng Anh 1	1	1
4121062	Đọc tiếng Anh 2	1	1
4121102	Đọc tiếng Anh 3	1	1
4121142	Đọc tiếng Anh 4	1	1
4110062	Nghe tiếng Anh 1	1	1
4121072	Nghe tiếng Anh 2	1	1
4121112	Nghe tiếng Anh 3	1	1
4121152	Nghe – Ghi chú tiếng Anh 1	1	1
4121192	Nghe – Ghi chú tiếng Anh 2	1	1
4110072	Nói tiếng Anh 1	1	1
4121082	Nói tiếng Anh 2	1	1
4121122	Nói tiếng Anh 3	1	1
4121272	Nói trước công chúng 1	1	1
4121282	Nói trước công chúng 2	1	1
4110082	Viết tiếng Anh 1	1	1
4121092	Viết tiếng Anh 2	1	1
4121132	Viết tiếng Anh 3	1	1
4121172	Viết tiếng Anh 4	1	1
4121213	Viết tiểu luận	1	2
1531092	Tiếng Anh trực tuyến 1	2	
1531102	Tiếng Anh trực tuyến 2	2	
1531112	Tiếng Anh trực tuyến 3	2	

2.1.2. Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học: 4TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4121252	Văn học Anh	1	1
4121262	Văn minh Anh	1	1

2.1.3. Kiến thức ngôn ngữ: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4121032	Hình thái học	1	1
4110022	Ngữ âm học	1	1
4121012	Âm vị học	1	1

2.2. Kiến thức chuyên ngành: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4122103	Tiếng Anh chuyên ngành 1	1	2

4122113	Tiếng Anh chuyên ngành 2	1	2
---------	--------------------------	---	---

2.3. Kiến thức chuyên ngành tự chọn: 10 TC

Sinh viên đăng ký một trong hai khối kiến thức chuyên ngành tự chọn dưới đây vào năm thứ 3 và phải hoàn thành tất cả các học phần thuộc khối kiến thức đã chọn

(1) Kiến thức chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4124032	Giáo dục học	1	1
4124112	Phương pháp giảng dạy 1	1	1
4124122	Phương pháp giảng dạy 2	1	1
1010112	Tâm lý học đại cương	2	
4124082	Tâm lý học giáo dục	2	

(2) Kiến thức chuyên ngành Kinh thương - Nghiệp vụ văn phòng

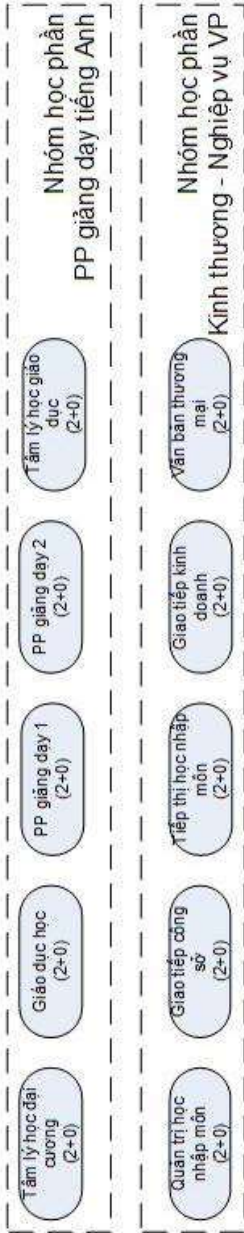
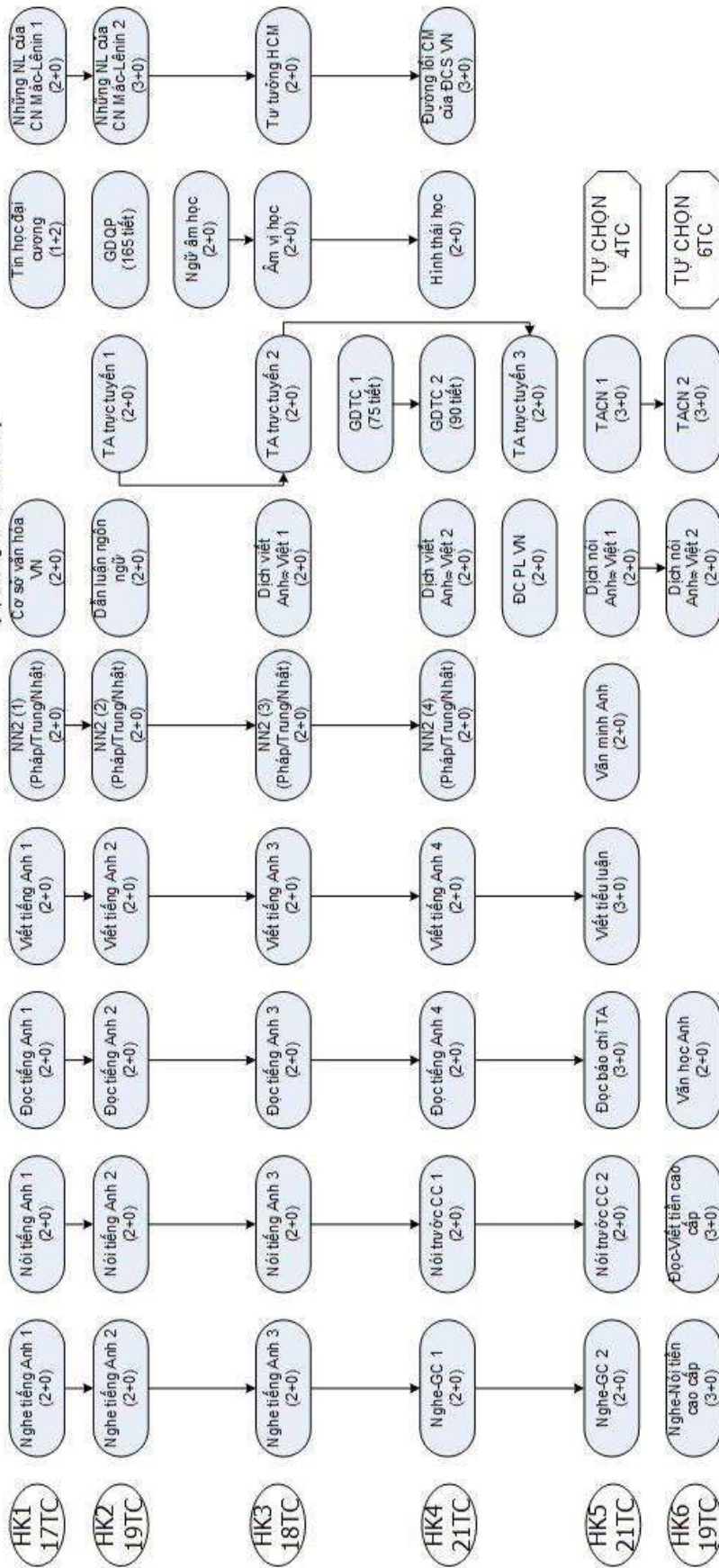
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4125192	Giao tiếp kinh doanh	1	1
4125182	Quản trị học nhập môn	1	1
4121242	Văn bản thương mại	1	1
4125162	Tiếp thị học nhập môn	1	1
4125202	Giao tiếp công sở	1	1

2.4. Học phần tốt nghiệp: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
4125053	Đọc – Viết tiên cao cấp	3	
4125033	Nghe – Nói tiến cao cấp	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG
NGÀNH TIẾNG ANH
(Áp dụng từ khóa 2015)



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành: 52220204, có 02 chuyên ngành:

- + Biên – Phiên dịch
- + Nghiệp vụ văn phòng

Khối kiến thức toàn khóa gồm 140 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC (chiếm tỉ lệ 25%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 105 TC (chiếm tỉ lệ 75%)
 - + Khối kiến thức ngành: 62 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 22 TC
 - + Khối kiến thức tự chọn: ≥ 12 TC
 - + Thực tập thực tế: 3 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel) và có chứng chỉ HSK cấp 5 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật: 04 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	1

1.3. Ngoại ngữ hai: 08 TC

SV chọn 1 trong các ngoại ngữ 2 gồm: Tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nhật (xem mã môn ở trang 95).

1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.5. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 06 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	2	
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	1	1
1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	1

1.6. Kiến thức tự chọn: 4 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	1	1
1010112	Tâm lý học đại cương (*)	1	1
1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	1	1
1610162	Lịch sử văn minh thế giới	1	1
1610182	Xã hội học đại cương	2	
1610192	Logic học đại cương	2	

(*) Dành cho SV chọn nhóm môn phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc

1.7. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 105 TC

2.1. KIẾN THỨC NGÀNH: 62 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Kiến thức tiếng		50	
1910032	Nghe tiếng Trung 1	1	1
1910042	Nghe tiếng Trung 2	1	1
1920062	Nghe tiếng Trung 3	1	1
1920072	Nghe tiếng Trung 4	1	1
1920052	Nghe – Ghi chú tiếng Trung	1	1
1910052	Nói tiếng Trung 1	1	1
1910062	Nói tiếng Trung 2	1	1
1920102	Nói tiếng Trung 3	1	1
1920112	Nói tiếng Trung 4	1	1
1920122	Nói trước công chúng tiếng Trung	1	1
1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1	1	2

1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2	1	2
1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3	1	2
1910142	Đọc tổng hợp tiếng Trung	1	1
1920012	Đọc báo chí tiếng Trung	1	1
1910082	Viết tiếng Trung 1	1	1
1910092	Viết tiếng Trung 2	1	1
1910153	Viết tiểu luận tiếng Trung	1	2
1910164	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	2	2
1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	1	2
1910183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	1	2
Kiến thức văn minh – Văn hóa – Văn học		6	
1910192	Đất nước học Trung Quốc 1	1	1
1910202	Đất nước học Trung Quốc 2	1	1
1920132	Văn học Trung Quốc	1	1
Kiến thức ngôn ngữ		6	
1910212	Từ pháp tiếng Trung Quốc	1	1
1910222	Cú pháp tiếng Trung Quốc	1	1
1920042	Tiếng Hán cổ đại	1	1

2.2. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 22 TC

SV chọn 1 trong 2 khối kiến thức chuyên ngành dưới đây. Các học phần chuyên ngành bắt đầu vào học kỳ 1 năm thứ 3

2.2.1. Chuyên ngành Biên-Phiên dịch (Chuyên ngành 1)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1921012	Biên dịch Trung ⇔ Việt 1	1	1
1921022	Biên dịch Trung ⇔ Việt 2	1	1
1921032	Biên dịch Trung ⇔ Việt 3	1	1
1921043	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 1	1	2
1921053	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 2	1	2
1921063	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 3	1	2
1931073	Lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch	1	2
1921072	Giao tiếp kinh doanh (tiếng Trung)	1	1
1921082	Kỹ năng về quan hệ công chúng (PR)	1	1

2.2.2. Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng (Chuyên ngành 2)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1922012	Quản trị hành chính văn phòng	1	1
1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng (tiếng Trung)	1	2

1922022	Kỹ năng tổ chức họp-hội nghị	1	1
1922032	Soạn thảo văn bản tiếng Việt-Lưu trữ hồ sơ	1	1
1922042	Giao tiếp kinh doanh (tiếng Trung)	1	1
1922052	Kỹ năng về quan hệ công chúng (PR)	1	1
1010313	Tin học quản lý	1	2
1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	1	2
1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	1	2

2.3. KIẾN THỨC TỰ CHỌN: ≥ 12 TC

SV căn cứ nhu cầu học tập cá nhân chọn một số học phần dưới đây hoặc chọn từ học phần chuyên ngành khác với kiến thức chuyên ngành đã chọn

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1930122	Biên dịch báo chí Trung↔Việt	1	1
1930132	Biên dịch văn học Trung↔Việt	1	1
1930142	Biên dịch hội nghị Trung↔Việt	1	1
1930152	Kỹ năng nói trước công chúng (tiếng Trung)	1	1
1930162	Văn hóa doanh nghiệp	1	1
1930172	Lễ tân ngoại giao	1	1
1930182	Luật doanh nghiệp	1	1
1930192	Ngôn ngữ học đối chiếu	1	1
1930202	Lịch sử văn minh phương đông	1	1
1930212	Lịch sử Trung Quốc	1	1
1930222	Triết học Trung Quốc cổ đại	1	1
1930232	Phật giáo trong văn hóa Trung Quốc	1	1
1930242	Kinh tế Văn hóa xã hội Trung Quốc	1	1
1930252	Kinh tế Văn hóa xã hội Đài Loan	1	1
1930262	Tâm lý học giáo dục	1	1
1930032	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 1	1	1
1930042	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung 2	1	1

2.4. Thực tập thực tế: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1930273	Thực tập thực tế	3	

2.5. KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP/ HỌC PHẦN THAY THẾ: 6 TC

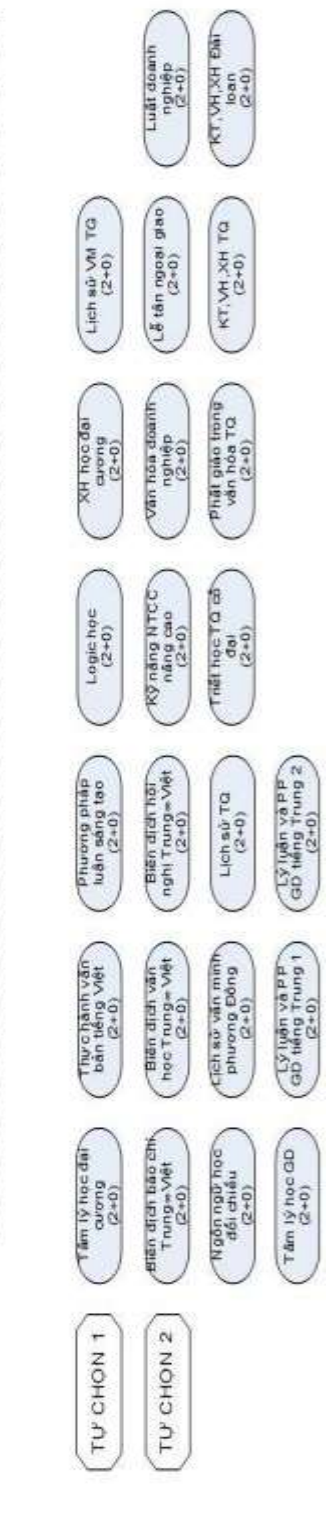
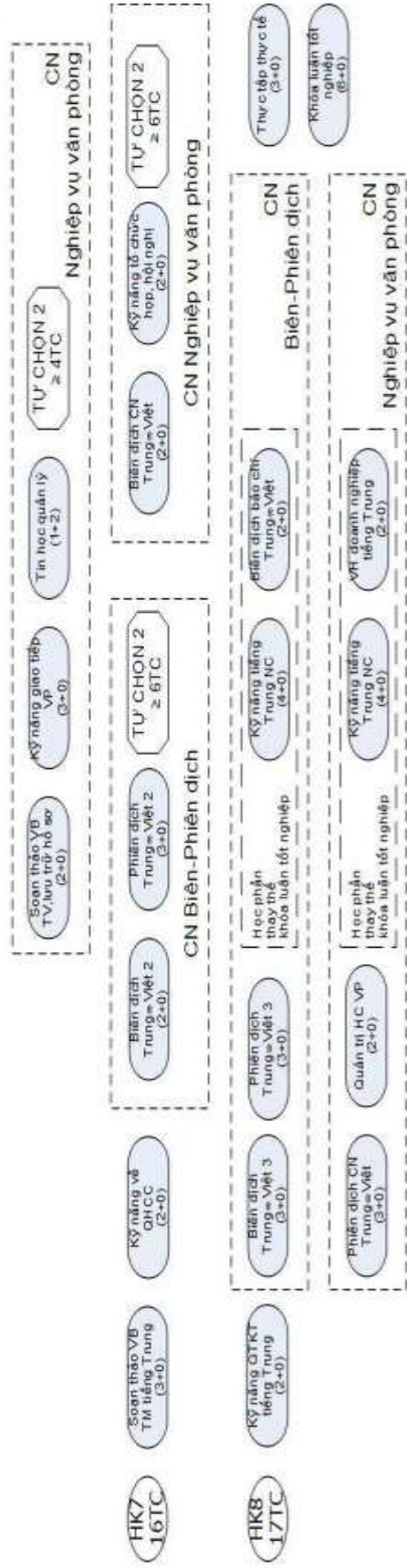
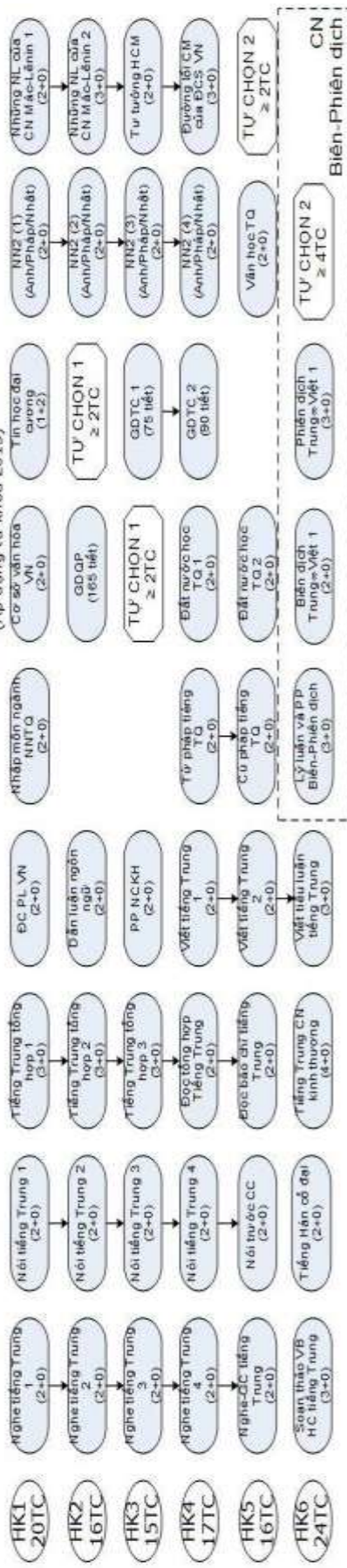
SV chọn 1 trong 2 hình thức: Đăng ký thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (điều kiện: phải có điểm TBTL ≥ 7,00) hoặc đăng ký học 2 học phần thay thế

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1930096	Khóa luận tốt nghiệp	2	4

Học phần thay thế nếu SV không làm khóa luận tốt nghiệp gồm học phần Kỹ năng tiếng Trung nâng cao và học phần chuyên ngành		6	
1930284	Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	2	2
1930292	Biên dịch báo chí Trung – Việt (chuyên ngành 1)	1	1
1930082	Văn hóa doanh nghiệp (tiếng Trung) (chuyên ngành 2)	1	1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
(Áp dụng từ khóa 2015)



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO ĐẲNG NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC

Khối kiến thức toàn khóa gồm ≥ 110 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến giáo dục đại cương: 35 TC (chiếm tỉ lệ 31,5%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 76 TC (chiếm tỉ lệ 68,5%)
 - + Khối kiến thức tiếng: 50 TC
 - + Khối kiến thức ngôn ngữ: 6 TC
 - + Khối kiến thức văn minh – văn hóa – văn học: 6 TC
 - + Khối kiến thức bổ trợ: ≥ 8 TC
 - + Học phần tốt nghiệp: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel) và có chứng chỉ HSK cấp 4 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật: 04 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	1

1.3. Ngoại ngữ hai: 08 TC

SV chọn 1 trong các ngoại ngữ 2 gồm: Tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nhật (xem mã môn ở trang 95).

1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.5. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	2	
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	1	1
1510042	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	1

1.6. Kiến thức tự chọn: 4 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	1	1
1010112	Tâm lý học đại cương (*)	1	1
1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	1	1
1610162	Lịch sử văn minh thế giới	1	1
1610182	Xã hội học đại cương	1	1
1610192	Logic học đại cương	1	1

(*) Môn bắt buộc: Dành cho SV định chọn nhóm môn phương pháp giảng dạy tiếng Trung

1.7. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 75 TC

2.1. Kiến thức ngành: 59 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Kiến thức tiếng		47	
1910032	Nghe tiếng Trung 1	1	1
1910042	Nghe tiếng Trung 2	1	1
1920062	Nghe tiếng Trung 3	1	1
1920072	Nghe tiếng Trung 4	1	1
1920052	Nghe – Ghi chú tiếng Trung	1	1
1910052	Nói tiếng Trung 1	1	1
1910062	Nói tiếng Trung 2	1	1
1920102	Nói tiếng Trung 3	1	1
1920112	Nói tiếng Trung 4	1	1
1920122	Nói trước công chúng	1	1
1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1	1	2
1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2	1	2
1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3	1	2
1910142	Đọc tổng hợp tiếng Trung	1	1

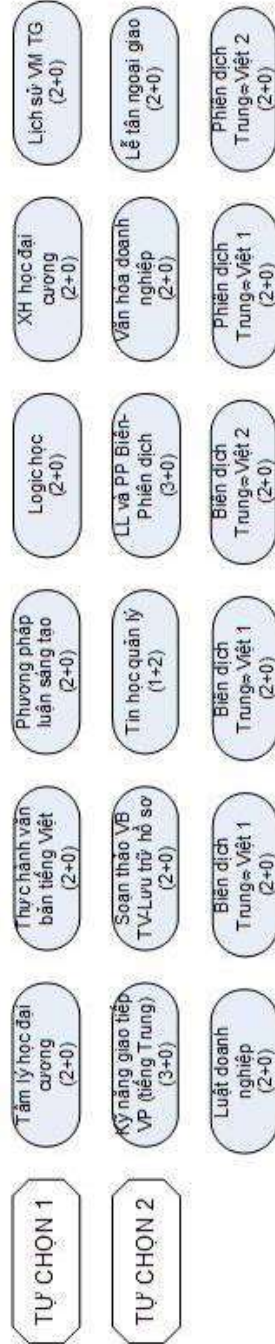
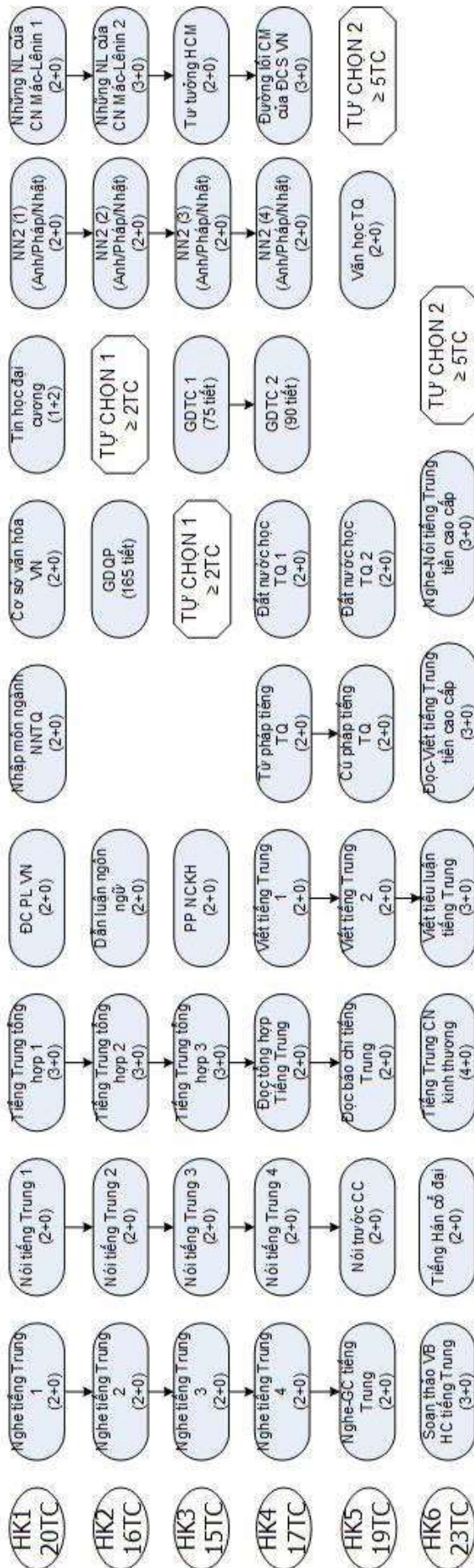
1920012	Đọc báo chí tiếng Trung	1	1
1910082	Viết tiếng Trung 1	1	1
1910092	Viết tiếng Trung 2	1	1
1910153	Viết tiểu luận tiếng Trung	1	2
1910164	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	2	2
1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	1	2
Kiến thức văn minh – Văn hóa – Văn học		6	
1910192	Đất nước học Trung Quốc 1	1	1
1910202	Đất nước học Trung Quốc 2	1	1
1920132	Văn học Trung Quốc	1	1
Kiến thức ngôn ngữ		6	
1910212	Từ pháp tiếng Trung Quốc	1	1
1910222	Cú pháp tiếng Trung Quốc	1	1
1920042	Tiếng Hán cổ đại	1	1

2.2. Kiến thức bổ trợ (tự chọn): 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng (tiếng Trung)	1	2
1922032	Soạn thảo văn bản tiếng Việt-Lưu trữ hồ sơ	1	1
1010313	Tin học quản lý	1	2
1931073	Lý luận và phương pháp Biên – Phiên dịch	1	2
1930162	Văn hóa doanh nghiệp	1	1
1930172	Lễ tân ngoại giao	1	1
1930182	Luật doanh nghiệp	1	1
1921012	Biên dịch Trung ⇔ Việt 1	1	1
1921022	Biên dịch Trung ⇔ Việt 2	1	1
1921042	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 1	1	1
1921052	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 2	1	1

2.3. Học phần tốt nghiệp: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1932043	Đọc – Viết tiếng Trung tiền cao cấp	3	
1932053	Nghe – Nói tiếng Trung tiền cao cấp	3	



4. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Ngành Đông Phương học, mã ngành: 52220213, có 02 chuyên ngành:

+ Nhật Bản học

+ Hàn Quốc học

Khối kiến thức toàn khóa gồm 143 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC (chiếm tỉ lệ 24,5%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 108 TC (chiếm tỉ lệ 75,5%)
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 4 TC
 - + Khối kiến thức ngành: 14 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 72 TC
 - + Khối kiến thức bổ trợ: 12 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel). Chuyên ngành Hàn Quốc học phải có chứng chỉ TOPIK cấp 3 trở lên. Chuyên ngành Nhật Bản học có chứng chỉ N3 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 35 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội – nhân văn: 14 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	
1610172	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)		4	
1010112	Tâm lý học đại cương	2	
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
1610182	Xã hội học đại cương	2	

1610192	Logic học đại cương	2	
1610202	Văn hóa tổ chức	2	

1.3. Tin học: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.4. Ngoại ngữ 2: 8 TC

SV chọn 1 trong các ngoại ngữ 2 gồm: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung (xem mã môn ở trang 95).

1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 108 TC

2.1. KIẾN THỨC CƠ SỞ CỦA KHỐI NGÀNH: 4 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
162002	Tổng quan ngành Đông phương học	2	
1610182	Lịch sử văn minh thế giới	2	

2.2. KIẾN THỨC NGÀNH: 14 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
1620102	Địa lý và dân cư ở Đông Á	2	
Nhật Bản học			
1610072	Lịch sử Nhật Bản	2	
1610142	Văn hóa Nhật Bản	2	
1610032	Tổng quan kinh tế Nhật Bản	2	
Hàn Quốc học			
1610062	Lịch sử Hàn Quốc	2	
1610132	Văn hóa Hàn Quốc	2	
1610022	Tổng quan kinh tế Hàn Quốc	2	
Học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)		6	
1620062	Nghệ thuật truyền thống phương Đông	2	
1620072	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở phương Đông	2	
1620082	Xã hội ở các nước Đông Á	2	
1620092	Hệ thống chính trị và pháp luật các nước phương Đông	2	

1620052	Quan hệ quốc tế ở Đông Á	2	
1620112	Chiến lược của các nước lớn ở Châu Á–Thái Bình Dương	2	

2.3. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 72 TC

(SV chọn học 1 trong 2 chuyên ngành **Nhật Bản học, Hàn Quốc học**)

2.3.1. Kiến thức ngôn ngữ: 40 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Nhật Bản học			
1622012	Đọc tiếng Nhật 1	2	
1622052	Đọc tiếng Nhật 2	2	
1622092	Đọc tiếng Nhật 3	2	
1622132	Đọc tiếng Nhật 4	2	
1622022	Nghe tiếng Nhật 1	2	
1622062	Nghe tiếng Nhật 2	2	
1622102	Nghe tiếng Nhật 3	2	
1622142	Nghe tiếng Nhật 4	2	
1622522	Nói tiếng Nhật 1	2	
1622532	Nói tiếng Nhật 2	2	
1622542	Nói tiếng Nhật 3	2	
1622552	Nói tiếng Nhật 4	2	
1622482	Viết tiếng Nhật 1	2	
1622492	Viết tiếng Nhật 2	2	
1622502	Viết tiếng Nhật 3	2	
1622512	Viết tiếng Nhật 4	2	
1622342	Thực hành tiếng Nhật 1	2	
1622352	Thực hành tiếng Nhật 2	2	
1622362	Thực hành tiếng Nhật 3	2	
1622372	Thực hành tiếng Nhật 4	2	
Hàn Quốc học			
1621012	Đọc tiếng Hàn 1	2	
1621062	Đọc tiếng Hàn 2	2	
1621112	Đọc tiếng Hàn 3	2	
1621162	Đọc tiếng Hàn 4	2	
1621022	Nghe tiếng Hàn 1	2	
1621072	Nghe tiếng Hàn 2	2	
1621122	Nghe tiếng Hàn 3	2	
1621172	Nghe tiếng Hàn 4	2	
1621042	Nói tiếng Hàn 1	2	
1621092	Nói tiếng Hàn 2	2	

1621142	Nói tiếng Hàn 3	2	
1621192	Nói tiếng Hàn 4	2	
1621052	Viết tiếng Hàn 1	2	
1621102	Viết tiếng Hàn 2	2	
1621152	Viết tiếng Hàn 3	2	
1621202	Viết tiếng Hàn 4	2	
1621412	Thực hành tiếng Hàn 1	2	
1621422	Thực hành tiếng Hàn 2	2	
1621432	Thực hành tiếng Hàn 3	2	
1621442	Thực hành tiếng Hàn 4	2	

2.3.2. Kiến thức chuyên sâu: 32 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Nhật Bản học			
1622382	Nghe hiểu các vấn đề văn hóa, xã hội Nhật Bản 1	2	
1622392	Nghe hiểu các vấn đề văn hóa, xã hội Nhật Bản 2	2	
1622402	Nghe tin thời sự Nhật Bản	2	
1622412	Đàm thoại các vấn đề kinh tế, xã hội Nhật Bản 1	2	
1622422	Đàm thoại các vấn đề kinh tế, xã hội Nhật Bản 2	2	
1622432	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Nhật Bản 1	2	
1622442	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Nhật Bản 2	2	
1622452	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Nhật Bản 3	2	
1622462	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	2	
1622472	Thực hành văn bản tiếng Nhật 1	2	
1622482	Thực hành văn bản tiếng Nhật 2	2	
1622492	Thực hành văn bản tiếng Nhật 3	2	
1622502	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 1	2	
1622512	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 2	2	
1622522	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 3	2	
1622532	Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao 4	2	
Hàn Quốc học			
1621452	Nghe các vấn đề văn hóa, xã hội Hàn Quốc 1	2	
1621462	Nghe các vấn đề văn hóa, xã hội Hàn Quốc 2	2	
1621472	Nghe tin thời sự Hàn Quốc	2	
1621482	Đàm thoại các vấn đề kinh tế, xã hội Hàn Quốc 1	2	
1621492	Đàm thoại các vấn đề kinh tế, xã hội Hàn Quốc 2	2	

1621502	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Hàn Quốc 1	2	
1621512	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Hàn Quốc 2	2	
1621522	Đọc các vấn đề văn hóa, xã hội Hàn Quốc 3	2	
1621532	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn	2	
1621542	Thực hành văn bản tiếng Hàn 1	2	
1621552	Thực hành văn bản tiếng Hàn 2	2	
1621562	Thực hành văn bản tiếng Hàn 3	2	
1621572	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 1	2	
1621582	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 2	2	
1621592	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 3	2	
1621602	Ngữ pháp tiếng Hàn nâng cao 4	2	

2.3.3. Kiến thức bổ trợ: 12 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
<i>SV có thể chọn 1 trong 3 nhóm kiến thức bổ trợ hoặc chọn 1 số chuyên đề khác nhau</i>			
Nhóm ngành Nghiệp vụ Hành chính - Văn phòng		12	
1010392	Luật lao động	2	
1625032	Nghiệp vụ PR	2	
1625042	Nghiệp vụ quản trị văn phòng và thư ký	2	
1625052	Nghiệp vụ tổ chức hội nghị, hội họp	2	
1625062	Quản trị nguồn nhân lực (ĐP)	2	
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	
Nhóm ngành Văn hoá – Du Lịch		12	
1626062	Tổng quan du lịch	2	
1626052	Nghiệp vụ hướng dẫn – tâm lý du lịch	2	
1626022	Hệ thống tuyến điểm du lịch & luật du lịch	2	
1626032	Lịch sử - Địa lý du lịch	2	
1626012	Các vấn đề về dân tộc học và tôn giáo	2	
1626042	Lược sử kiến trúc – Mỹ thuật Việt Nam	2	
Nhóm ngành Kinh tế - Luật		12	
1624042	Marketing căn bản (ĐP)	2	
1624052	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế	2	
1630102	Xây dựng văn bản thương mại	2	
1624032	Luật thương mại quốc tế	2	
1624022	Luật quốc tế	2	
1624012	Luật doanh nghiệp	2	

3. VIẾT KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP hoặc HỌC PHẦN THAY THẾ: 6 TC

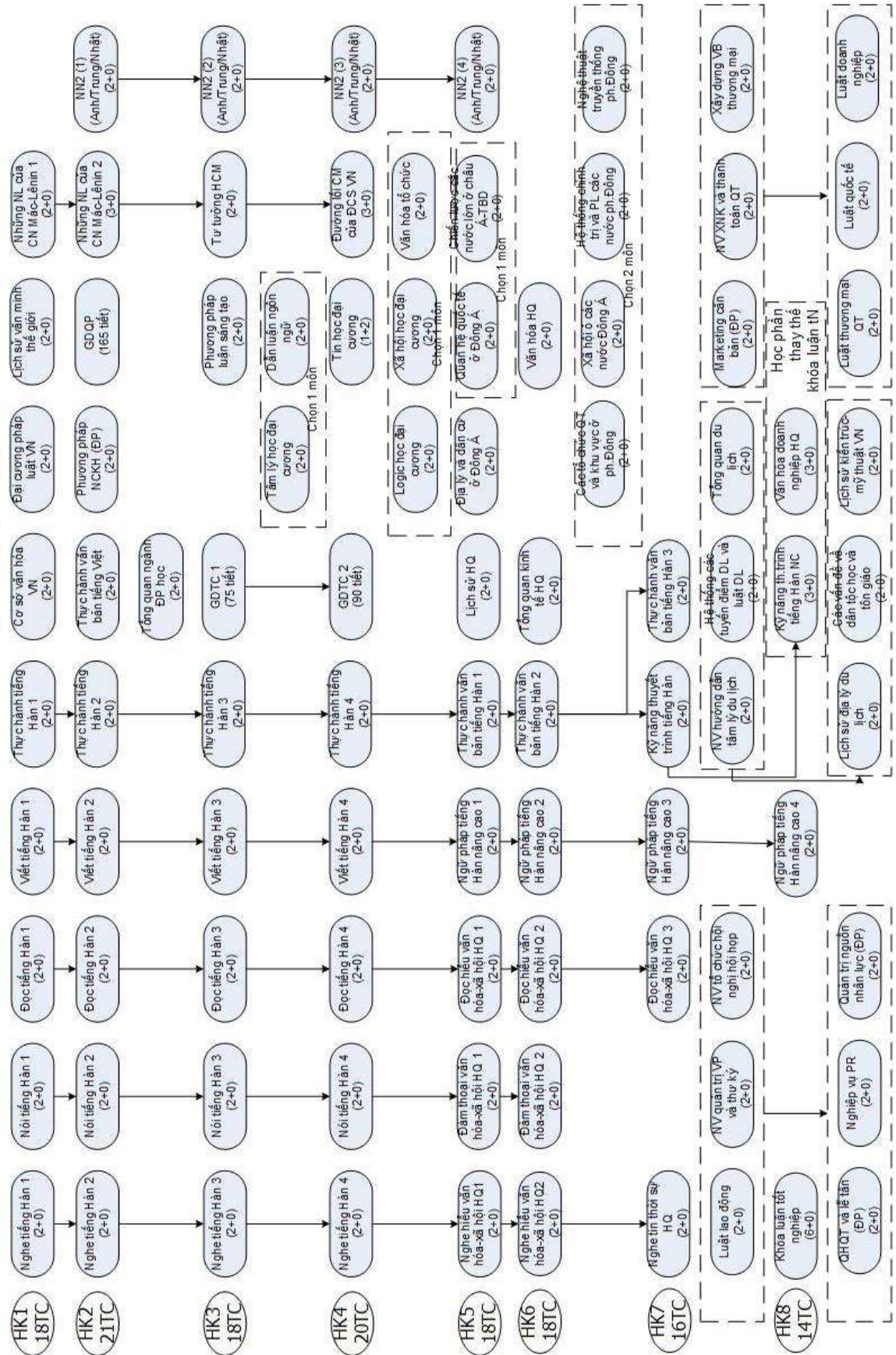
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

1630153	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	
1630163	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	3	
1630183	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật nâng cao	3	
1630193	Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn nâng cao	3	
1630026	Khóa luận tốt nghiệp ⁽²⁾	6	

Trong quá trình học, sinh viên có thể đăng ký đi thực tập thực tế tại doanh nghiệp thay thế cho môn học **Văn hóa doanh nghiệp (3TC)**. Khoa sẽ dựa trên kết quả thực tập (theo mẫu của Khoa) có xác nhận của công ty để xét điểm cho sinh viên. Sinh viên vẫn phải nộp học phí (3 TC) cho học phần này.

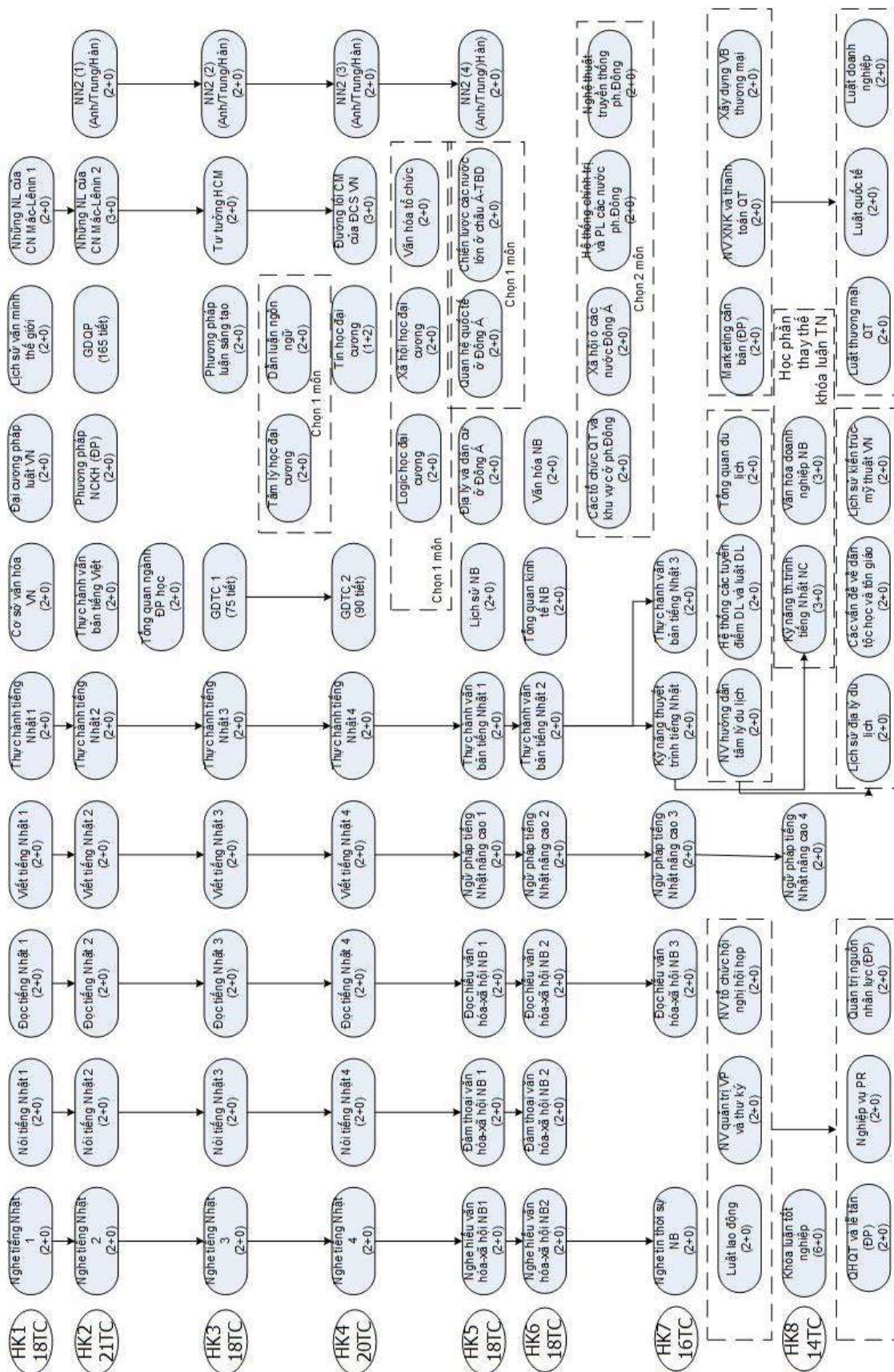
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC
(Chuyên ngành Hàn Quốc Học - áp dụng từ khóa 2015)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÔNG G PHƯƠNG HỌC
(Chuyên ngành NHẬT BẢN HỌC - áp dụng từ khóa 2015)



5. Khoa Quan hệ quốc tế

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

Ngành Quan hệ quốc tế, mã ngành: 52310206, có 02 chuyên ngành:

+ Chính trị - Ngoại giao

+ Quan hệ công chúng

Khối kiến thức toàn khóa chuyên ngành Chính trị - Ngoại giao gồm 144 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết). Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC
- Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Khối kiến thức toàn khóa chuyên ngành Quan hệ Công chúng gồm 144 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết). Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 48 TC
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC
- Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel), và có chứng chỉ TOEIC 550 điểm trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

+ Hoàn tất các hoạt động thực tế quan hệ cộng đồng (xem thông báo hướng dẫn tại Khoa)

+ Hoàn tất thực tập thực tế

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG

1.1. Lý luận chính trị

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội nhân văn – nghệ thuật

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		14	
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
1720222	Xã hội học đại cương	2	
1010072	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	
1720083	Lịch sử văn minh thế giới	3	

1722103	Phương pháp NCKH trong QHQT	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần sau)		2	
1710012	Logic học	2	
1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	
1010112	Tâm lý học đại cương	2	

1.3. Ngoại ngữ: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	1	1
1010222	Nói tiếng Anh 1	1	1
1010232	Đọc tiếng Anh 1	1	1
1010242	Viết tiếng Anh 1	1	1
1010252	Nghe tiếng Anh 2	1	1
1010262	Nói tiếng Anh 2	1	1
1010272	Đọc tiếng Anh 2	1	1
1010282	Viết tiếng Anh 2	1	1

1.4. Tin học

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1722153	Thiết kế đồ họa	1	2
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		6	
1721072	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	
1721062	Lịch sử thế giới cận hiện đại	2	
1710202	Nhập môn ngành Quan hệ quốc tế	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần sau)		4	
1720102	Luật thương mại quốc tế	2	
1722072	Soạn thảo văn bản đối ngoại	2	
1010342	Quản trị học	2	

2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 15 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)
------------	-------------	-----------------

		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
1730053	Lý thuyết Quan hệ quốc tế	3	
1721012	Báo chí thông tin – Đối ngoại	2	
1720213	Văn hóa tổ chức	3	
1720012	Chính trị học	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần sau)		5	
1720122	Quản trị con người	2	
1722203	Tiếp thị căn bản	3	
1722212	Đàm phán quốc tế	2	
1722212	Toàn cầu hóa	2	

2.3. Kiến thức tiếng Anh chuyên ngành: 20 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1710213	Kỹ năng viết biên bản và báo cáo tiếng Anh	2	1
1710143	Kỹ năng tranh luận tiếng Anh	2	1
1710183	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	2	1
1710223	Kỹ năng tiếng Anh văn phòng	2	1
1710234	Kỹ năng đọc – viết tiếng Anh trong QHQT	3	1
1710242	Hoạt động phát triển kỹ năng nói tiếng Anh chuyên ngành 1		2
1710252	Hoạt động phát triển kỹ năng nói tiếng Anh chuyên ngành 2		2

2.4. Kiến thức chuyên ngành

2.4.1. Kiến thức chuyên ngành Chính trị - Ngoại giao: 27 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		21	
1721222	An ninh châu Á – Thái Bình Dương	2	
1722222	Quan hệ các nước trong khu vực ASEAN và Việt Nam	2	
1721162	Chính sách đối ngoại các nước lớn Âu – Mỹ	2	
1721032	Công pháp quốc tế	2	
1721132	Tư pháp quốc tế	2	
1721172	Chính sách đối ngoại nước lớn Châu Á	2	
1721182	Các vấn đề toàn cầu trong QHQT hiện đại	2	
1722162	Hợp đồng thương mại Quốc tế	2	
1721193	Chính sách đối ngoại Việt Nam	3	
1721252	An ninh – xung đột quốc tế	2	
Học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần sau)		6	
1721202	Luật môi trường quốc tế	2	
1721212	Hội nhập và xung đột văn hóa	2	
1721232	Quan hệ kinh tế Quốc tế	2	

1721242	Địa lý kinh tế Thế giới	2	
1721262	Địa chính trị	2	

2.4.2. Kiến thức chuyên ngành Quan hệ công chúng: 28 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		22	
1722223	Quan hệ công chúng	3	
1722102	Truyền thông doanh nghiệp	2	
1722182	Truyền thông trực tuyến	2	
1722233	Xử lý khủng hoảng	3	
1722242	Quan hệ công chúng và quảng cáo	2	
1722053	Quản trị dự án PR	3	
1722063	Quản trị sự kiện	3	
1722252	Quan hệ công chúng và thương hiệu	2	
1722082	Tiếp thị sự kiện	2	
Học phần tự chọn (SV chọn 3 trong 5 học phần sau)		6	
1722272	Quan hệ lao động	2	
1722282	Toàn cầu hóa trong truyền thông	2	
1722232	Quan hệ chính quyền	2	
1722022	Mỹ học	2	
1730032	Kỹ năng viết kịch bản truyền hình	2	

2.5. Kiến thức bổ trợ

2.5.1. Kiến thức chuyên ngành Chính trị - Ngoại giao: 18 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		14	
1720062	Kỹ năng làm việc đội nhóm	2	
1720142	Sọan thảo thư tín thương mại	2	
1722032	Phát ngôn viên tổ chức	2	
1722223	Tổng quan Quan hệ công chúng	3	
1730022	Kỹ năng viết báo	2	
1722062	Quản trị sự kiện	2	
1421103	Quản trị nguồn nhân lực	3	
Học phần tự chọn (SV chọn 3 trong 5 học phần sau)		4	
1722322	Luật cạnh tranh	2	
1010392	Luật lao động	2	
1720092	Luật Sở hữu trí tuệ	2	
1722242	Xử lý khủng hoảng	2	
1722342	Văn hóa giao tiếp	2	

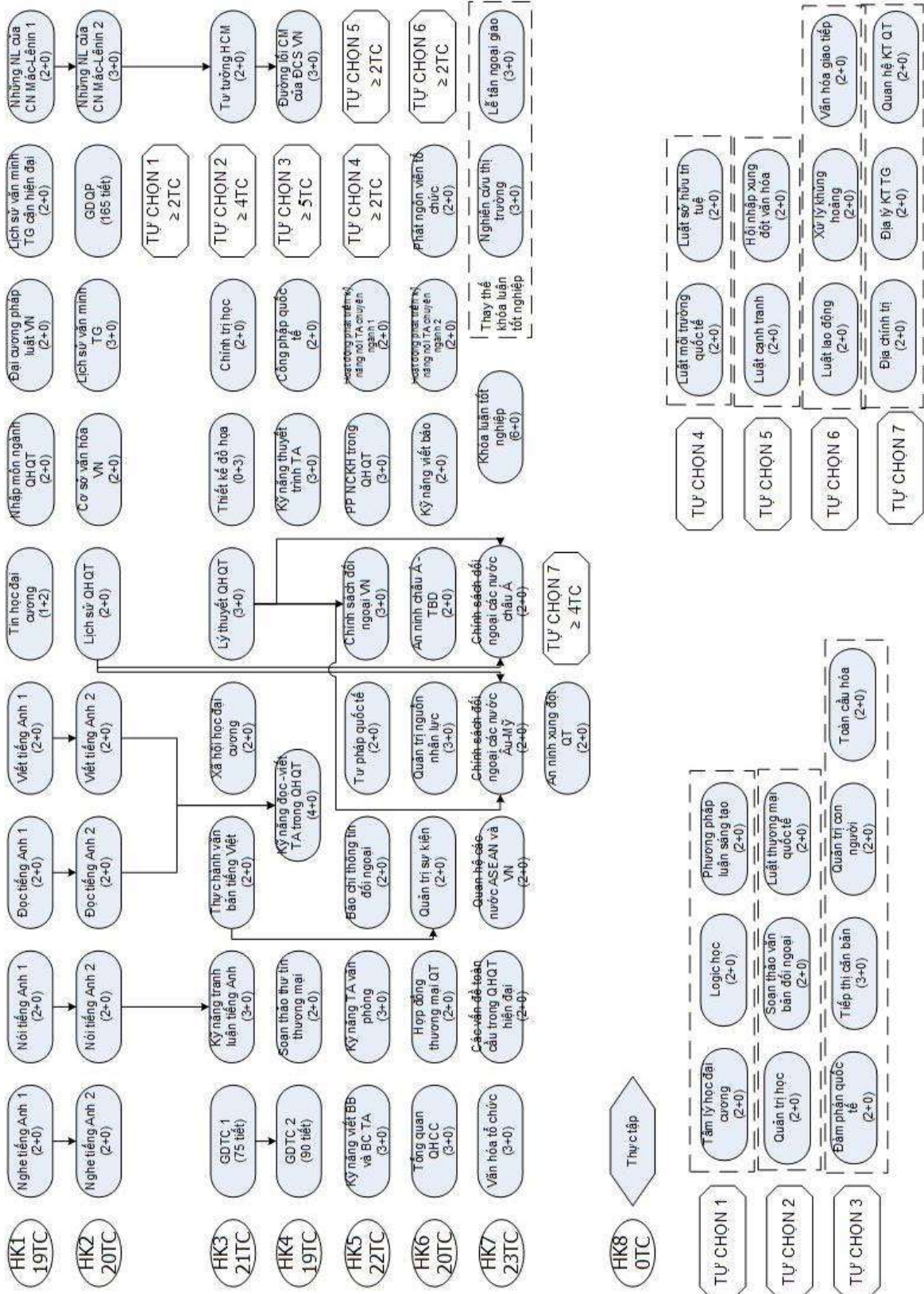
2.5.2. Kiến thức chuyên ngành Quan hệ công chúng: 17 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)
------------	-------------	-----------------

		LT	TH
Học phần bắt buộc		13	
1722032	Phát ngôn viên tổ chức	2	
1720092	Luật sở hữu trí tuệ	2	
1722352	Ứng xử trong QHCC	2	
1730022	Kỹ năng viết báo in	2	
1421103	Quản trị nguồn nhân lực	3	
1730202	Soạn thảo thư tín QHCC	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần sau)		4	
1722362	Luật môi trường quốc tế	2	
1722372	Kỹ năng xin tài trợ	2	
1722382	Nhiếp ảnh-Quay phim	2	
1010392	Luật lao động	2	

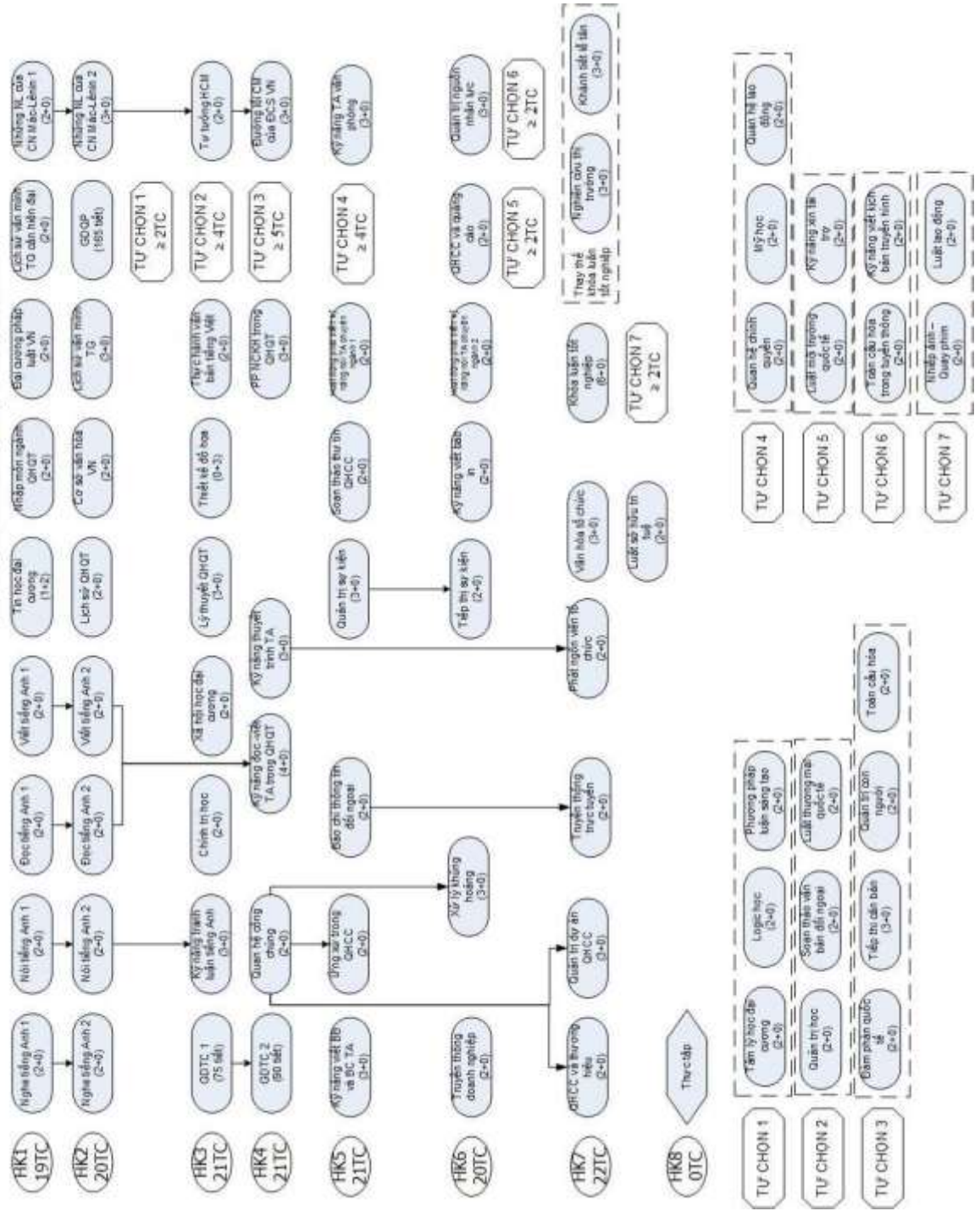
2.6. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1720046	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<i>SV không làm khóa luận tốt nghiệp, học 2 môn thay thế</i>			
Chuyên ngành Chính trị - Ngoại giao		6	
1722393	Nghiên cứu thị trường	3	
1722403	Lễ tân ngoại giao	3	
Chuyên ngành Quan hệ công chúng		6	
1722393	Nghiên cứu thị trường	3	
1722012	Khánh tiết lễ tân	3	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA QUẢN HỆ QUỐC TẾ

SO ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN HỆ QUỐC TẾ
 (Chuyên ngành Quan hệ công chúng - áp dụng từ khóa 2015)



6. Khoa Quản trị kinh doanh quốc tế

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành: 52340101, có 02 chuyên ngành:

+ Tiếp thị

+ Quản trị Nguồn nhân lực

Khối kiến thức toàn khóa gồm 140 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 49 TC (chiếm tỉ lệ 35%)

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 TC (chiếm tỉ lệ 65%)

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ MOS (Word, Excel) và có chứng chỉ Anh văn cấp độ B2 (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 49 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Ngoại ngữ: 36 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
1410143	Nghe tiếng Anh 3	3	
1410153	Nói tiếng Anh 3	3	
1410163	Đọc tiếng Anh 3	3	
1410173	Viết tiếng Anh 3	3	
1410132	Tiếng Anh thương mại 1	2	
1410182	Tiếng Anh thương mại 2	2	
1410192	Tiếng Anh thương mại 3	2	
1410202	Tiếng Anh thương mại 4	2	

1.3. Tin học: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.4. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 91 TC

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 19 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1410122	Giới thiệu ngành	2	
1010342	Quản trị học	2	
1010323	Kinh tế vi mô	3	
1010333	Kinh tế vĩ mô	3	
1421113	Phương pháp NCKH	3	
1421123	Nghệ thuật nói trước công chúng	3	
1421023	Giao tiếp kinh doanh	3	

2.1. Kiến thức cơ sở của ngành: 22 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		18	
1421133	Nhập môn QTKD	3	
1421083	Môi trường kinh doanh quốc tế	3	
1421143	Tiếp thị căn bản	3	
1410033	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	
1410022	Địa lý kinh tế VN - ASEAN	2	
1010373	Đạo đức kinh doanh	2	
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 học phần trong 2 nhóm học phần, mỗi nhóm chọn 1 học phần)		4	
Nhóm 1			
1421152	Dịch viết trong kinh doanh	2	
1421162	Dịch nói trong kinh doanh	2	
Nhóm 2			
1421172	Thư tín thương mại	2	
1421182	Soạn thảo văn bản	2	

2.3. Kiến thức ngành: 18 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc			
1424043	Thống kê trong kinh doanh	3	
1425153	Nguyên lý kế toán	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		2	
1425202	Quản trị dự án	2	
1425162	Quản trị sự kiện	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 3 học phần)		4	
1424082	Luật kinh doanh quốc tế	2	
1424152	Luật sở hữu trí tuệ	2	
1425122	Thương mại điện tử	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3	
1424053	Quản trị chiến lược	3	
1425083	Quản trị tiếp thị	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3	
1424063	Quản trị chất lượng	3	
1425093	Tâm lý khách hàng	3	

2.4. Kiến thức chuyên ngành

2.4.1. Kiến thức ngành Tiếp thị: 23 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc			
1425053	Nghiên cứu tiếp thị	3	
1425062	Quan hệ công chúng	2	
1425012	Chiến lược giá	2	
1425023	Chiến lược kênh phân phối	3	
1425073	Quản trị sản phẩm	3	
1425133	Truyền thông tiếp thị	3	
1425143	Tiếp thị Quốc tế	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 học phần trong 2 nhóm học phần, mỗi nhóm chọn 1 học phần)		4	
Nhóm 1			
1425172	Nghiệp vụ bán lẻ	2	
1425192	Tiếp thị kỹ thuật số	2	
Nhóm 2			
1425182	Tiếp thị dịch vụ	2	
1425202	Quản trị dự án	2	

2.4.2. Kiến thức ngành Quản trị nguồn nhân lực: 20 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

1421103	Quản trị nguồn nhân lực	3	
1424103	Hoạch định và phát triển nguồn nhân lực	3	
1424073	Quản trị sự thay đổi	3	
1424113	Quản lý đánh giá thành tích	3	
1424122	Nghệ thuật lãnh đạo	2	
1010363	Hành vi tổ chức	3	
1010393	Luật lao động	3	

2.5. Kiến thức bổ trợ

2.5.1. Kiến thức bổ trợ - chuyên ngành Tiếp thị: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1424133	Phương pháp ghi chú	3	

2.5.2. Kiến thức bổ trợ chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực: 6 TC

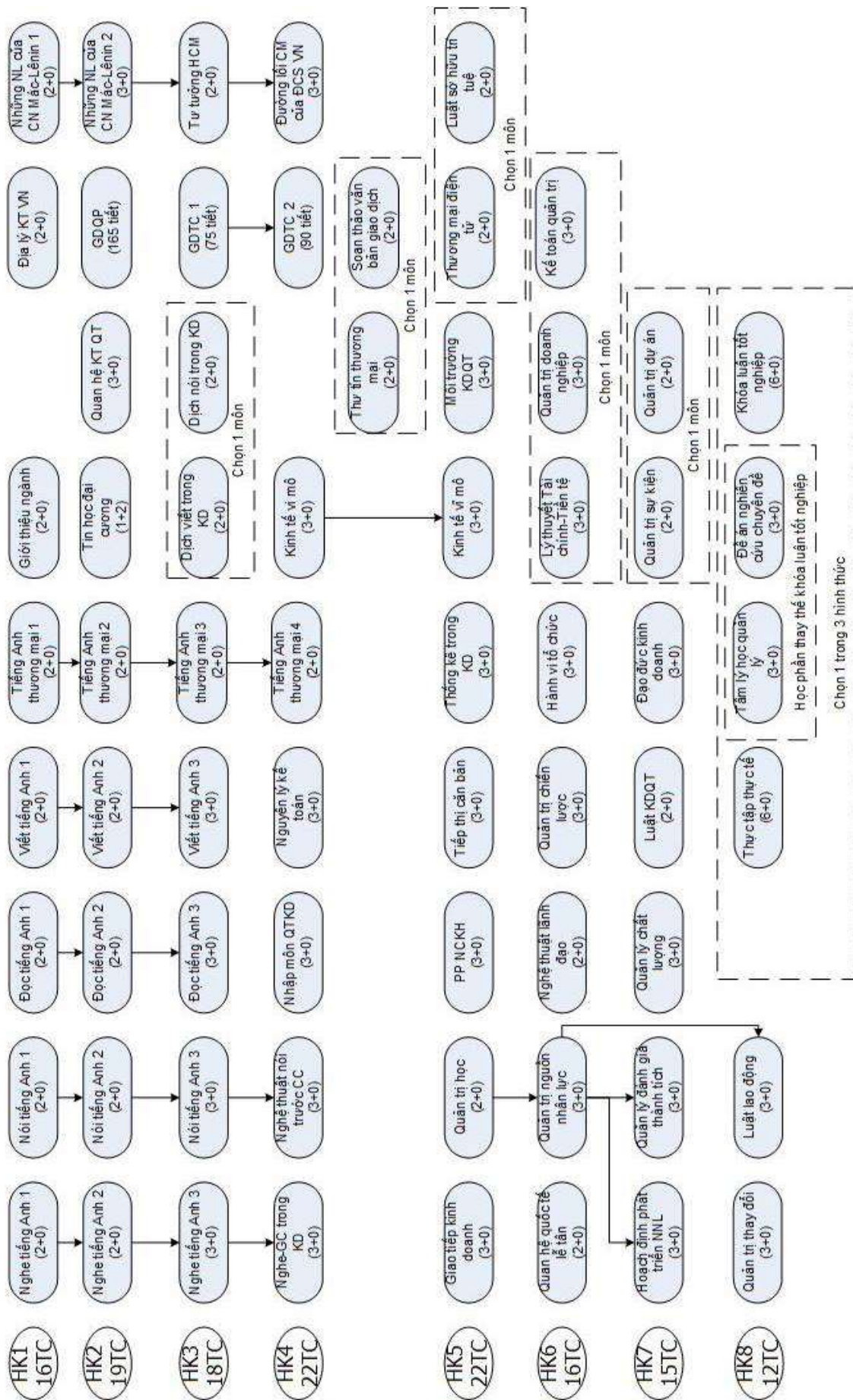
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		3	
1424133	Phương pháp ghi chú	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)		3	
1421193	Quản trị Doanh nghiệp	3	
1421033	Kế toán Quản trị	3	
1424143	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	

2.6. Thực tập tốt nghiệp hoặc viết khóa luận tốt nghiệp: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
SV chọn 1 trong 3 cách thức: hoặc Khóa luận tốt nghiệp ; hoặc Thực tập thực tế ; hoặc Đề án nghiên cứu chuyên đề và 01 học phần tùy theo chuyên ngành		6	
1430016	Khóa luận tốt nghiệp	6	
1430046	Thực tập thực tế	6	
1430053	Đề án nghiên cứu chuyên đề	3	
<i>Chuyên ngành Tiếp thị</i>			
1010363	Hành vi tổ chức	3	
<i>Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực</i>			
1430063	Tâm lý học quản lý	3	

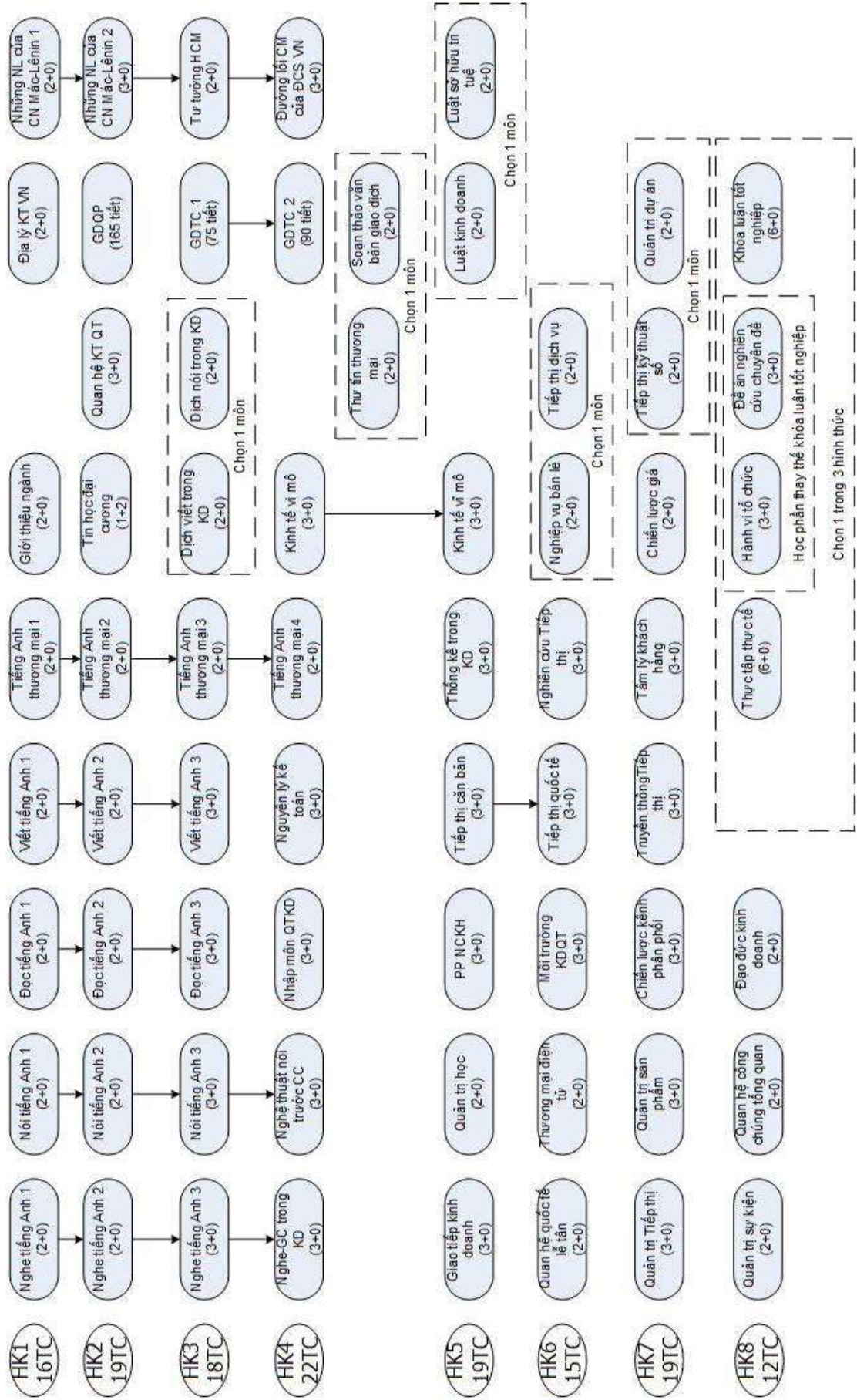
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
 (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực - áp dụng từ khóa 2015)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ

SƠ ĐỒ CÂY CHŨƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
 (Chuyên ngành Tiếp thị - áp dụng từ khóa 2015)



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

Ngành Kinh doanh quốc tế, mã ngành: 52340120.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 140 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 49 TC (chiếm tỉ lệ 35%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 TC (chiếm tỉ lệ 65%)

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ MOS (Word, Excel) và có chứng chỉ Anh văn cấp độ B2 (xem thêm bảng quy đổi tương đương đương trang 96).

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 49 TC

1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Ngoại ngữ: 36 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
1410143	Nghe tiếng Anh 3	3	
1410153	Nói tiếng Anh 3	3	
1410163	Đọc tiếng Anh 3	3	
1410173	Viết tiếng Anh 3	3	
1410132	Tiếng Anh thương mại 1	2	
1410182	Tiếng Anh thương mại 2	2	
1410192	Tiếng Anh thương mại 3	2	
1410202	Tiếng Anh thương mại 4	2	

1.3. Tin học: 3 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

1010083	Tin học đại cương	1	2
---------	-------------------	---	---

1.4. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 91 TC

2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 19 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1410122	Giới thiệu ngành	2	
1010342	Quản trị học	2	
1010323	Kinh tế vi mô	3	
1010333	Kinh tế vĩ mô	3	
1421113	Phương pháp NCKH	3	
1421023	Giao tiếp kinh doanh	3	

2.1. Kiến thức cơ sở của ngành: 22 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		18	
1421133	Nhập môn QTKD	3	
1421083	Môi trường kinh doanh quốc tế	3	
1421143	Tiếp thị căn bản	3	
1410033	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	
1410022	Địa lý kinh tế VN - ASEAN	2	
1010373	Đạo đức kinh doanh	2	
1010292	Quan hệ quốc tế và lễ tân	2	
Học phần tự chọn (chọn 2 học phần trong 2 nhóm học phần, mỗi nhóm chọn 1 học phần)		4	
Nhóm 1			
1421152	Dịch viết trong kinh doanh	2	
1421162	Dịch nói trong kinh doanh	2	
Nhóm 2			
1421172	Thư tín thương mại	2	
1421182	Soạn thảo văn bản	2	

2.3. Kiến thức ngành: 20 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		17	
1421193	Quản trị doanh nghiệp	3	

1421103	Quản trị nguồn nhân lực	3	
1422033	Vận tải – Bảo hiểm	3	
1421123	Tài chính doanh nghiệp	3	
1421203	Thị trường Chứng khoán	3	
1421212	Đàm phán trong kinh doanh	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3	
1424043	Thống kê trong kinh doanh	3	
1421043	Kế toán Tài chính	3	

2.4. Kiến thức chuyên ngành: 14 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1422053	Nghiệp vụ ngoại thương	3	
1422063	Đầu tư nước ngoài	3	
1422073	Thanh toán Quốc tế	3	
1422083	Quản trị Logistic	3	
1421072	Luật kinh doanh Quốc tế	2	

2.5. Kiến thức bổ trợ: 13 TC

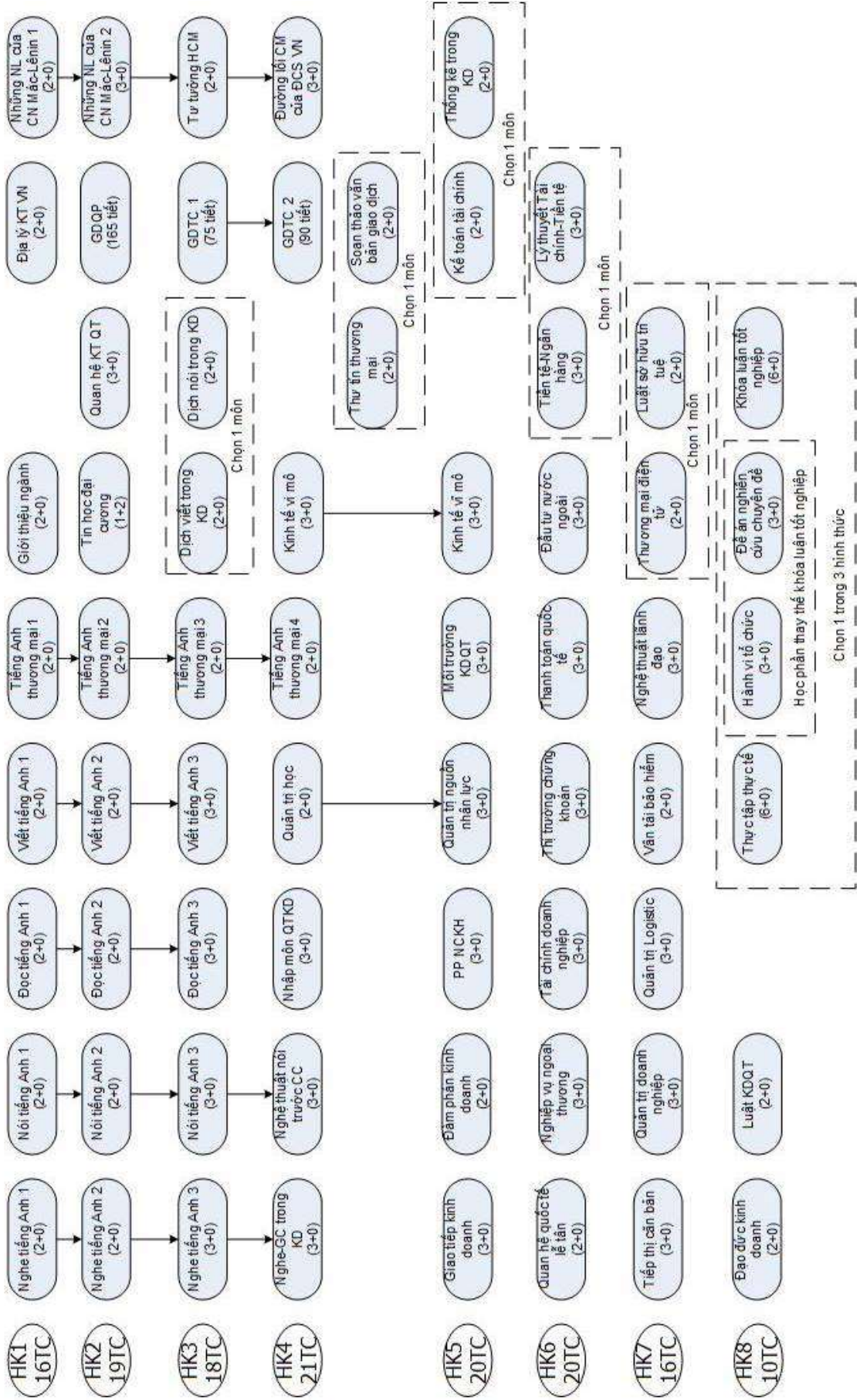
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
1424122	Nghệ thuật lãnh đạo	2	
1424133	Phương pháp ghi chú	3	
1421123	Nghệ thuật nói trước công chúng	3	
Học phần tự chọn (chọn 2 học phần trong 2 nhóm học phần, mỗi nhóm chọn 1 học phần)		5	
<i>Nhóm 1</i>			
1421133	Tiền tệ - Ngân hàng	3	
1424143	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	
<i>Nhóm 2</i>			
1425122	Thương mại điện tử	2	
1424152	Sở hữu Trí tuệ	2	

2.6. Thực tập tốt nghiệp hoặc viết khóa luận tốt nghiệp: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
SV chọn 1 trong 3 cách thức: hoặc Khóa luận tốt nghiệp ; hoặc Thực tập thực tế ; hoặc Đề án nghiên cứu chuyên đề và Hành vi tổ chức		6	
1430016	Khóa luận tốt nghiệp	6	
1430046	Thực tập thực tế	6	
1430053	Đề án nghiên cứu chuyên đề	3	
1010363	Hành vi tổ chức	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ
 (Áp dụng từ khóa 2015)



7. Khoa Kinh tế - Tài chính

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành: 52340201.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 146 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 65 TC (chiếm tỉ lệ 44,5%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 TC (chiếm tỉ lệ 55,5%)
 - + Khối kiến thức cơ sở khối ngành: 6 TC
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 11 TC
 - + Khối kiến thức ngành: 11 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 30 TC
 - + Khối kiến thức bổ trợ: 15 TC
 - + Thực tập nghề nghiệp và khóa luận: 8 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ MOS (Word, Excel), và có chứng chỉ TOEIC 550 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96). Có chứng chỉ 04 loại kỹ năng mềm: Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian, Kỹ năng làm việc nhóm.

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 65 TC

1.1 Lý luận chính trị

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
2010192	Giới thiệu ngành học Tài chính – Ngân hàng	2	
1010122	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
2010012	Quản trị học	2	
2010022	Nguyên lý marketing	2	
2011062	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		2	
2021232	Đạo đức kinh doanh	2	
2020052	Luật kinh tế	2	

1.3. Ngoại ngữ (tiếng Anh)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Tiếng Anh tổng quát		16	
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
Tiếng Anh chuyên ngành		20	
2010112	Tiếng Anh kế toán	2	
2010122	Tiếng Anh tài chính	2	
2010142	Tiếng Anh ngân hàng	2	
2010152	Tiếng Anh kiểm toán	2	
2010213	Kỹ năng Nghe – Ghi chú tiếng Anh	3	
2010223	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	
2010243	Kỹ năng thương lượng tiếng Anh	3	
2010253	Kỹ năng soạn thảo tiếng Anh	3	

1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		5	
2010162	Toán cao cấp	2	
1010083	Tin học đại cương	1	2
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		2	
2011072	Vi tích phân ứng dụng	2	
2011082	Excel ứng dụng	2	

1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 81 TC

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH

2020013	Kinh tế vi mô	3	
2020023	Kinh tế vĩ mô	3	

2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 11 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
2021243	Tiền tệ - Ngân hàng	3	
2020043	Nguyên lý kế toán	3	
2021032	Thị trường tài chính	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		3	
2021253	Kiểm toán	3	
2022083	Kiểm soát nội bộ	3	

2.3. Kiến thức ngành: 11 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
2021263	Tài chính công	3	
2021273	Phân tích báo cáo tài chính	3	
2021282	Tài chính phát triển	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		3	
2022093	Thuế	3	
2022103	Kế toán quản trị	3	

2.4. Kiến thức chuyên ngành: 30 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		27	
2022203	Tài chính công ty 1	3	
2022213	Tài chính công ty 2	3	
2022223	Nghiệp vụ ngân hàng 1	3	
2022233	Nghiệp vụ ngân hàng 2	3	
2022243	Tài chính thương mại quốc tế	3	
2021172	Quản trị rủi ro tài chính	3	
2021142	Quản trị ngân hàng thương mại	3	
2022252	Tài chính vi mô	2	
2022262	Thực hành nghề nghiệp 1 (Tài chính công ty)	2	
2022272	Thực hành nghề nghiệp 2 (Nghiệp vụ ngân hàng)	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		3	
2022283	Bảo hiểm tài chính	3	
2021163	Đầu tư tài chính	3	

2.5. Kiến thức bổ trợ: 15 TC

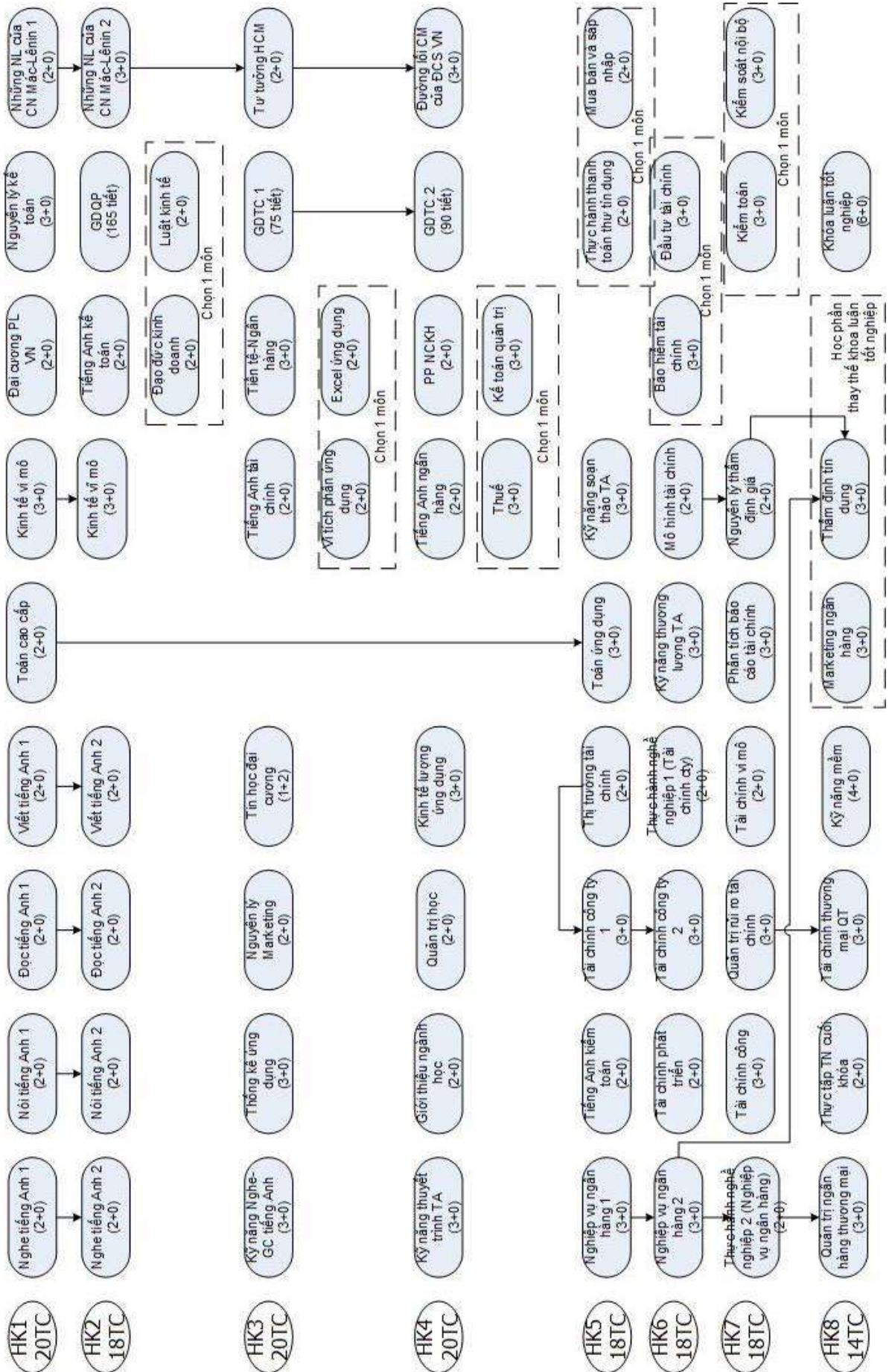
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		13	
2022293	Toán ứng dụng	3	
2022303	Kinh tế lượng ứng dụng	3	
2022313	Thống kê ứng dụng	3	
2022322	Nguyên lý thẩm định giá	2	
2022332	Mô hình tài chính	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		2	
2022342	Thực hành thanh toán thư tín dụng	2	
2022352	Mua bán và sáp nhập	2	

2.6. Thực tập cuối khóa và viết khóa luận tốt nghiệp:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2041012	Thực tập tốt nghiệp cuối khóa	2	
2041026	Khóa luận tốt nghiệp	6	
Các học phần bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp		6	
2023113	Marketing ngân hàng	3	
2023123	Thẩm định tín dụng	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ – TÀI CHÍNH

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
(Áp dụng từ khóa 2015)



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

Ngành Kế toán, mã ngành: 52340301.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 146 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến giáo dục đại cương: 65 TC (chiếm tỉ lệ 44,5%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 81 TC (chiếm tỉ lệ 55,5%)
 - + Khối kiến thức cơ sở khối ngành: 6 TC
 - + Khối kiến thức cơ sở ngành: 16 TC
 - + Khối kiến thức ngành và chuyên ngành: 42 TC
 - + Khối kiến thức bổ trợ: 9 TC
 - + Thực tập nghề nghiệp: 2 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp: 6 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ MOS (Word, Excel), và có chứng chỉ TOEIC 550 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96). Có chứng chỉ 04 loại kỹ năng mềm: Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, Kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian, Kỹ năng làm việc nhóm.

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 65 TC

1.1 Lý luận chính trị

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Khoa học xã hội

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		10	
2010202	Giới thiệu ngành học Kế toán	2	
1010122	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	
2010012	Quản trị học	2	
2010022	Nguyên lý Marketing	2	
2011062	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		2	
2020052	Luật kinh tế	2	
2021232	Đạo đức kinh doanh	2	

1.3. Ngoại ngữ (tiếng Anh)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)
------------	-------------	-----------------

		LT	TH
Tiếng Anh tổng quát		16	
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	
Tiếng Anh chuyên ngành		20	
2010112	Tiếng Anh kế toán	2	
2010122	Tiếng Anh tài chính	2	
2010142	Tiếng Anh ngân hàng	2	
2010152	Tiếng Anh kiểm toán	2	
2010213	Kỹ năng Nghe – Ghi chú tiếng Anh	3	
2010223	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	3	
2010243	Kỹ năng thương lượng tiếng Anh	3	
2010253	Kỹ năng soạn thảo tiếng Anh	3	

1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		5	
2010162	Toán cao cấp	2	
1010082	Tin học đại cương	1	2
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		2	
2011072	Vi tích phân ứng dụng	2	
2011112	Kế toán Excel	2	

1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010034	Giáo dục quốc phòng		
1010042	Giáo dục thể chất 1		
1010182	Giáo dục thể chất 2		

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 81 TC

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2020013	Kinh tế vi mô	3	
2020023	Kinh tế vĩ mô	3	

2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 16 TC

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2022252	Luật kế toán	2	
2020043	Nguyên lý kế toán	3	
2022093	Thuế	3	
2022303	Kinh tế lượng ứng dụng	3	
2022313	Thống kê ứng dụng	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 môn)		2	
2022362	Thị trường tài chính	2	
2022352	Mua bán và sáp nhập	2	

2.3. Kiến thức ngành và chuyên ngành

2.3.1. Kiến thức ngành

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2022013	Kế toán tài chính 1 (KT vốn bằng tiền, ...,KT lương)	3	
2022023	Kế toán tài chính 2 (KT nợ phải trả,...,KT KD hàng hóa)	3	
2022033	Kế toán tài chính 3 (KT đầu tư,..., KT XĐ KQKD)	3	
2022043	Kế toán tài chính 4 (Sổ sách KT. Báo cáo thuế)	3	
2022103	Kế toán quản trị	3	
2022123	Hệ thống thông tin kế toán	3	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		3	
2022053	Kế toán chi phí	3	
2021263	Tài chính công	3	

2.3.2. Kiến thức chuyên ngành

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2022373	Kế toán quốc tế	3	
2022383	Lập báo cáo tài chính quốc tế	3	
2021253	Kiểm toán	3	
2022392	Kiểm toán nâng cao	2	
2022083	Kiểm soát nội bộ	3	
2022152	Kế toán HCSN	3	
2022142	Thực hành nghề nghiệp	2	
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)		2	
2022322	Nguyên lý thẩm định giá	2	
2021112	Kế toán ngân hàng	2	

2.4. Kiến thức bổ trợ:

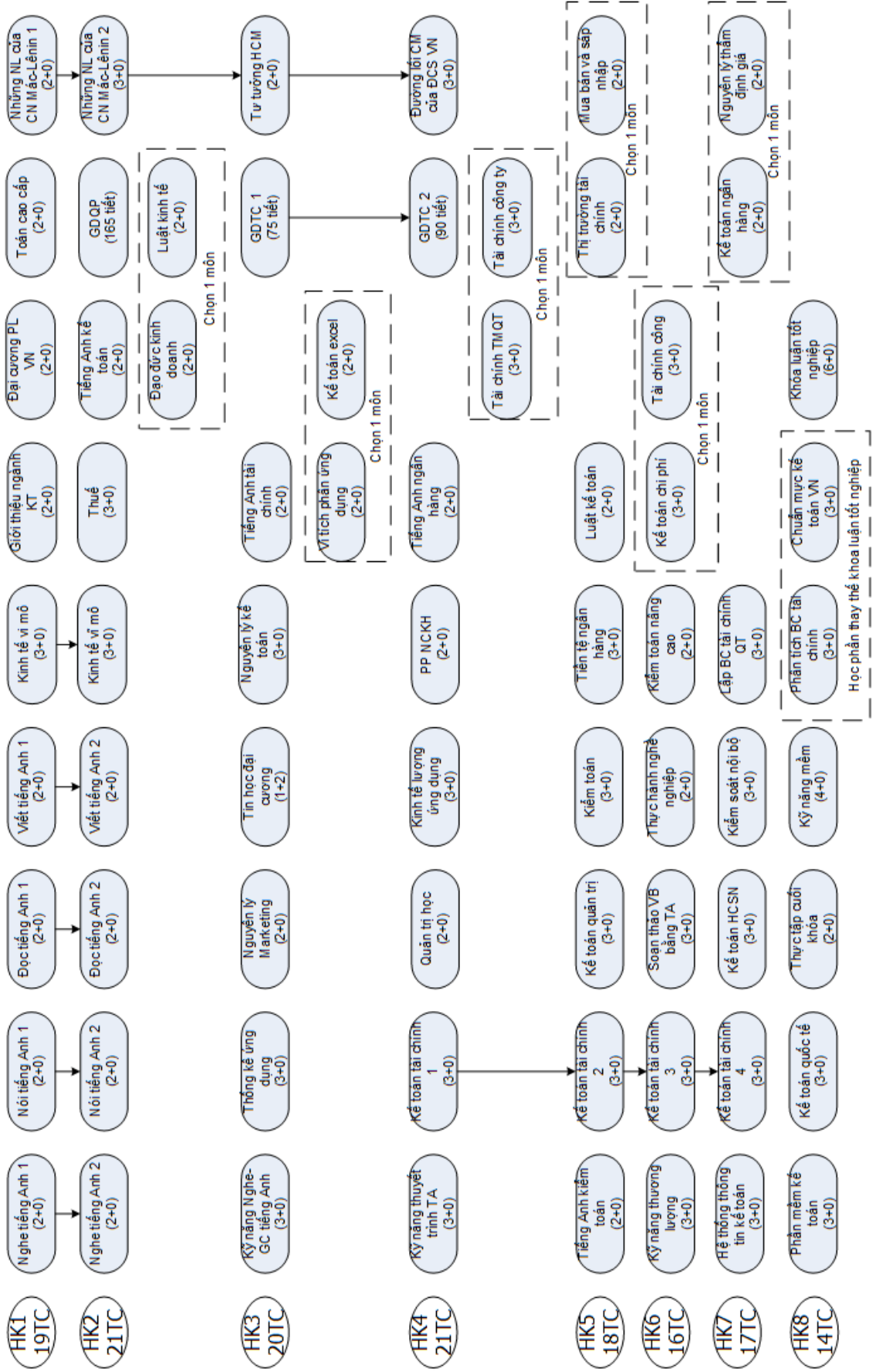
Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2022133	Phần mềm kế toán	3	
2021243	Tiền tệ ngân hàng	3	
Học phần tự chọn		3	
2022243	Tài chính thương mại quốc tế	3	
2022403	Tài chính công ty	3	

2.5. Thực tập cuối khóa và viết khóa luận tốt nghiệp:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2042012	Thực tập cuối khóa	2	
2042026	Khóa luận tốt nghiệp	6	
Các học phần bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp		6	
2041063	Phân tích báo cáo tài chính	3	
2041073	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	3	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ – TÀI CHÍNH

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH KẾ TOÁN
(Áp dụng từ khóa 2015)



8. Bộ môn Luật

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Ngành Luật kinh tế, mã ngành: 52380107.

Khối kiến thức toàn khóa gồm 140 tín chỉ (TC) chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất (165 tiết) và giáo dục quốc phòng (165 tiết).

- Khối kiến giáo dục đại cương: 44 TC (chiếm tỉ lệ 31,4%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 96 TC (chiếm tỉ lệ 68,6%)
 - + Khối kiến thức khối ngành: 36 TC
 - + Khối kiến thức ngành: 17 TC
 - + Khối kiến thức chuyên ngành: 14 TC
 - + Khối kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành: 20 TC
 - + Thực tập tốt nghiệp: 03 TC
 - + Khóa luận tốt nghiệp / môn thay thế khóa luận: 06 TC

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Điều 20 của Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, có chứng chỉ MOS (Word, Excel), và có chứng chỉ TOEIC 500 trở lên (xem thêm bảng quy đổi tương đương trang 96)

1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 44 TC

1.1 Lý luận chính trị

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3	
1010062	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	
1010313	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

1.2. Kinh tế - xã hội

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		9	
2020013	Kinh tế vi mô	3	
2020023	Kinh tế vĩ mô	3	
2310023	Tài chính doanh nghiệp	3	
Học phần tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)		6	
2310032	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	
2310012	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	
2310072	Logic học đại cương	2	
2310042	Lý thuyết tài chính- Tiền tệ	2	
2310082	Xã hội học đại cương	2	
1010112	Tâm lý học đại cương	2	

1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
---------	------------------------	---	--

1.3. Ngoại ngữ (tiếng Anh)

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Tiếng Anh tổng quát		16	
1010212	Nghe tiếng Anh 1	2	
1010222	Nói tiếng Anh 1	2	
1010232	Đọc tiếng Anh 1	2	
1010242	Viết tiếng Anh 1	2	
1010252	Nghe tiếng Anh 2	2	
1010262	Nói tiếng Anh 2	2	
1010272	Đọc tiếng Anh 2	2	
1010282	Viết tiếng Anh 2	2	

1.4. Tin học

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1010083	Tin học đại cương	1	2

1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng

Mã môn học	Tên môn học	Số TC
1010034	Giáo dục quốc phòng	
1010042	Giáo dục thể chất 1	
1010182	Giáo dục thể chất 2	

2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 96 TC

2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành luật:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		26	
2310053	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	3	
2310092	Những vấn đề chung về Luật dân sự	2	
2310103	Luật hiến pháp	3	
2310112	Quyền sở hữu và thừa kế	2	
2310123	Luật hình sự	3	
2310133	Luật lao động	3	
2310143	Luật hành chính	3	
2310153	Luật Tố tụng dân sự	3	
2310162	Luật đất đai	2	
2310172	Tố tụng hình sự	2	
Học phần tự chọn		10	
2310182	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	

2310192	Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	2	
2310202	Công pháp quốc tế	2	
2310212	Tư pháp quốc tế	2	
2310222	Luật an sinh xã hội	2	
2310232	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	2	
2310062	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	
2310242	Luật hôn nhân và gia đình	2	
2310252	Xây dựng văn bản pháp luật	2	

2.2. Kiến thức ngành

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		11	
2311013	Pháp luật về hợp đồng	3	
2311022	Luật đầu tư	2	
2311033	Luật doanh nghiệp	3	
2311043	Luật thương mại Việt Nam và quốc tế	3	
Học phần tự chọn		6	
2311052	Pháp luật về quản lý nhà nước trong hoạt động thương mại	2	
2311062	<i>Luật kinh doanh bảo hiểm</i>	2	
2311072	<i>Luật thuế</i>	2	
2311082	Luật cạnh tranh	2	
2311092	<i>Pháp luật về nhà ở và kinh doanh bất động sản</i>	2	
2311102	Pháp luật về thị trường tiền tệ và ngoại hối	2	

2.3. Kiến thức chuyên ngành

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
Học phần bắt buộc		8	
2312013	Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	3	
2312022	Luật các tổ chức tín dụng	2	
2312033	Pháp luật về trọng tài thương mại và thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài	3	
	Anh văn chuyên ngành	20	
Học phần tự chọn		6	
2312042	Pháp luật về luật sư và nghề luật sư	2	
2312052	Pháp luật về công chứng và giao dịch bảo đảm	2	
2312062	Pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp trong hoạt động thương mại	2	
2312072	Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu	2	
2312082	Lễ tân ngoại giao	2	
2312092	Đạo đức nghề luật	2	

2.4. Thực tập tốt nghiệp và viết khóa luận tốt nghiệp:

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
2313013	Thực tập tốt nghiệp	3	
2313026	Khóa luận tốt nghiệp	6	
Các học phần bổ sung thay thế khóa luận tốt nghiệp		6	
2313032	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thương mại.	2	
2313042	Luật cạnh tranh	2	
2313052	Kỹ năng tư vấn và bảo vệ quyền lợi đương sự trong tố tụng dân sự	2	
2313052	Pháp luật về đầu tư tài chính	2	
2313072	Kế toán doanh nghiệp và pháp luật về chứng từ kế toán	2	
2313082	Quản trị nguồn nhân lực và pháp luật về quản trị nhân sự trong doanh nghiệp	2	
2313092	Pháp luật về tài chính doanh nghiệp	2	

9. Danh sách các môn ngoại ngữ 2

DANH SÁCH CÁC MÔN NGOẠI NGỮ 2 CHUNG CHO TẤT CẢ SINH VIÊN CÁC KHOA

Mã môn học	Tên môn học	Số TC (LT + TH)	
		LT	TH
1111012	Tiếng Anh 1	2	
1111022	Tiếng Anh 2	2	
1111032	Tiếng Anh 3	2	
1111042	Tiếng Anh 4	2	
1112012	Tiếng Hàn 1	2	
1112022	Tiếng Hàn 2	2	
1112032	Tiếng Hàn 3	2	
1112042	Tiếng Hàn 4	2	
1113012	Tiếng Nhật 1	2	
1113022	Tiếng Nhật 2	2	
1113032	Tiếng Nhật 3	2	
1113042	Tiếng Nhật 4	2	
1114012	Tiếng Pháp 1	2	
1114022	Tiếng Pháp 2	2	
1114032	Tiếng Pháp 3	2	
1114042	Tiếng Pháp 4	2	
1117012	Tiếng Trung Quốc 1	2	
1117022	Tiếng Trung Quốc 2	2	
1117032	Tiếng Trung Quốc 3	2	
1117042	Tiếng Trung Quốc 4	2	

10. Bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung châu Âu Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	TOEFL	TOEIC (0 -990)	Cambridge Tests (0 -100)	IELTS (0- 9.0)	BULATS
B1	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	70 – 89 PET 45 – 59 FCE	4.5	40
B2	500 BPT 173 CBT 61 iBT	600	90 – 100 PET 60 – 79 FCE	5.5	60

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
B1	HSK cấp độ 3	JLPT N4
B2	HSK cấp độ 4	JLPT N3

(theo thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Ghi chú:

- TOEFL PBT, TOEFL iBT, TOEFL CBT, TOEIC: Các bài thi tiếng Anh của Hội đồng khảo thí tiếng Anh ETS, Hoa Kỳ.
- Cambridge Tests, IELTS: Các bài thi tiếng Anh quốc tế của Hội đồng khảo thí tiếng Anh Cambridge ESOL, Đại học Cambridge, Vương Quốc Anh.
- HSKL Chứng chỉ kiểm tra trình tiếng Hán do Hiệp hội HanBan trực thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc cấp. Kỳ thi này được tổ chức tại Việt Nam vào tháng 5, 12 hàng năm.
- TOPIK: Chứng chỉ năng lực tiếng Hàn do Viện Quốc gia giáo dục quốc tế Hàn Quốc cấp. Kỳ thi này được tổ chức tại Việt Nam vào tháng 4, 9 hàng năm.
- JLPT: chứng chỉ năng lực tiếng Nhật do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản cấp. Kỳ thi này được tổ chức tại Việt Nam vào tháng 7, 12 hàng năm.

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN HỌC VỤ ĐỐI VỚI SINH VIÊN

I. ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Phần này chỉ dành cho sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính qui được đào tạo theo học chế tín chỉ. Dưới sự trợ giúp của giảng viên cố vấn, sinh viên có thể tự lập kế hoạch học tập phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân.

Việc đăng ký học phần trong học kỳ được bắt đầu từ năm thứ hai. Sinh viên năm thứ nhất được học theo thời khóa biểu cố định do Nhà trường chọn sẵn các môn học.

1. Địa chỉ liên hệ

Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa, giảng viên cố vấn, Portal sinh viên (cổng giao tiếp điện tử dành cho sinh viên) theo địa chỉ: website <http://daotao.huflit.edu.vn>.

2. Quy trình đăng ký học phần

a. Đối với học kỳ chính (học kỳ I, II):

Vào đầu mỗi học kỳ, căn cứ theo kế hoạch giảng dạy, Nhà trường sẽ qui định một số học phần bắt buộc theo chương trình đào tạo. Ngoài khối lượng các học phần bắt buộc này, sinh viên được quyền đăng ký các học phần tự chọn, đăng ký học trả nợ môn học (học lại) với các khóa sau hoặc đăng ký học vượt với khóa trên.

Đăng ký học phần tự chọn:

- Sinh viên xem thông báo của Phòng Đào tạo (tại website <http://daotao.huflit.edu.vn> mục Thông báo) để biết rõ lịch đăng ký môn học (ĐKMH) của học kỳ chính khóa.
- Tham khảo Hướng dẫn ĐKMH (vào website <http://daotao.huflit.edu.vn> mục Hướng dẫn ĐKMH) để biết cách đăng nhập vào website và các bước đăng ký môn học qua mạng.
- Theo thông báo của Phòng Đào tạo và hướng dẫn ĐKMH, sinh viên thực hiện đăng ký môn học online trên website. Sinh viên phải đối chiếu với thời khóa biểu các học phần bắt buộc đã công bố để đảm bảo không bị trùng giờ học (phần mềm cũng hỗ trợ kiểm tra xung đột giờ học khi đăng ký). Thời điểm ĐKMH: **04** tuần trước khi bắt đầu học kỳ, kéo dài trong **01** tuần.
- Phòng Đào tạo thông báo các lớp học phần tự chọn được mở và bị hủy tại website <http://daotao.huflit.edu.vn>. Thời điểm thông báo: trong tuần lễ tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn ĐKMH.
- Sinh viên đăng ký điều chỉnh trong trường hợp lớp học phần tự chọn đã đăng ký không được mở. Thời hạn đăng ký điều chỉnh: trong tuần lễ tiếp theo sau khi Phòng Đào tạo thông báo các lớp học phần tự chọn được mở và bị hủy.

Đăng ký học lại với khóa sau hoặc đăng ký học vượt với khóa trên (sau đây gọi chung là đăng ký học phần bổ sung):

- 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới, Phòng Đào tạo công bố thời khóa biểu toàn trường trên website Phòng Đào tạo.

- Sinh viên chủ động lập kế hoạch học lại hoặc học vượt, xác định các học phần sẽ đăng ký học bổ sung trong học kỳ và tìm chọn lớp học phần muốn học của các khóa khác phù hợp với thời khóa biểu hiện tại của mình.
- Thực hiện đăng ký học phần bổ sung:
 - *Đối với học phần học lại:* sinh viên thực hiện đăng ký học phần online trên Portal sinh viên, qui trình như ĐKMH tự chọn. Thời hạn: Trong tuần thứ hai của học kỳ.
 - *Đối với học phần học vượt:* sinh viên cần làm Phiếu đăng ký học phần (theo mẫu của Phòng Đào tạo), nộp về cho **giảng viên cố vấn** của mình để duyệt cho phép học vượt nếu sinh viên đáp ứng các điều kiện học vượt theo Quy chế đào tạo. Sau khi Khoa duyệt, sinh viên nộp Phiếu về Phòng Đào tạo. Thời hạn nộp Phiếu: trong tuần thứ hai của học kỳ. Phòng Đào tạo sẽ thực hiện đăng ký trên phần mềm cho sinh viên.

b. Đối với học kỳ phụ (học kỳ hè)

- Sinh viên xem thông báo của Phòng Đào tạo (tại website <http://daotao.huflit.edu.vn>) để biết rõ lịch đăng ký môn học (ĐKMH) của học kỳ phụ.
- Tham khảo Hướng dẫn ĐKMH (vào website <http://daotao.huflit.edu.vn>) để biết cách đăng nhập vào Portal sinh viên và các bước đăng ký môn học qua mạng.
- Theo thông báo của Phòng Đào tạo và hướng dẫn ĐKMH, sinh viên thực hiện đăng ký môn học online trên Portal sinh viên. Thời điểm ĐKMH: **04** tuần trước khi bắt đầu học kỳ, kéo dài trong **01** tuần.
- Phòng Đào tạo thông báo các lớp học phần được mở và bị hủy tại website <http://daotao.huflit.edu.vn>. Thời điểm thông báo: trong tuần lễ tiếp theo sau khi kết thúc thời hạn ĐKMH.
- Sinh viên đăng ký điều chỉnh trong trường hợp lớp học phần đã đăng ký không được mở. Thời hạn đăng ký điều chỉnh: trong tuần lễ tiếp theo sau khi Phòng Đào tạo thông báo các lớp học phần được mở và bị hủy.

3. Các biểu mẫu liên quan

Sinh viên vào website Chuyên trang Đào tạo (<http://daotao.huflit.edu.vn>) mục Mẫu đơn sinh viên để tải biểu mẫu Phiếu đăng ký học phần bổ sung (sử dụng khi đăng ký học vượt với khóa sau)

II. RÚT BÓT HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Phần này chỉ dành cho sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính qui được đào tạo theo học chế tín chỉ.

Việc rút học phần đã đăng ký chỉ áp dụng cho học kỳ chính khóa (học kỳ I, II), không áp dụng cho các học phần bổ sung (học lại hoặc học vượt) và không áp dụng cho học kỳ phụ.

1. Trường hợp sinh viên rút học phần do nhu cầu cá nhân

- Sinh viên làm Đơn xin rút học phần theo mẫu của Phòng Đào tạo (download tại website <http://daotao.huflit.edu.vn> mục Mẫu đơn sinh viên) và nộp về Phòng Đào tạo. Thời hạn: **Tuần thứ nhất và tuần thứ hai** của học kỳ, thời gian cụ thể sẽ được phòng Đào tạo thông báo sau.
- Phòng Đào tạo xác nhận đơn trong vòng 01 tuần.
- Sinh viên xem cập nhật dữ liệu trên website. Học phí sẽ được tự động tính lại (sẽ khấu trừ vào học phí đợt tiếp theo).

2. Trường hợp sinh viên sau khi xét học vụ được xếp hạng học lực yếu

Nếu có nhu cầu rút bớt học phần sẽ được Phòng Đào tạo xem xét giải quyết trong vòng 01 tuần kể từ ngày công bố kết quả xét học vụ.

III. KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN – XEM ĐIỂM – KHIẾU NẠI ĐIỂM

Trong toàn bộ tài liệu này, Trường sẽ sử dụng thang điểm chữ (hệ 4) để mô tả. Việc chuyển đổi điểm đánh giá học phần và điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy, sinh viên xem thêm bảng quy đổi ở Bảng 1 và Bảng 2 trong tài liệu này.

1. Cách tính điểm đánh giá học phần

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập bằng điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần). Điểm học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Điểm học phần bao gồm:
 - Điểm quá trình, chiếm trọng số x% của điểm học phần (trọng số $x \leq 50$ do mỗi khoa quy định riêng cho từng môn và được công bố trong quá trình giảng dạy), bao gồm các bộ phận như: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận..., do giảng viên quy định.
 - Điểm thi kết thúc học phần, chiếm trọng số $(100-x)\%$ của điểm học phần.
- Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm học phần thực hành là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.

2. Số lần được dự thi kết thúc học phần

- Mỗi học kỳ, Trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần.
- Sinh viên có học phần bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở những học kỳ tiếp theo.
- Sinh viên có học phần đạt điểm D được đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy (Xem thêm quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 phần phụ lục).

3. Thang điểm đánh giá kết quả học tập

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	8,5 – 10	A
	Khá	7,0 – 8,4	B
	Trung bình	5,5 – 6,9	C
	Trung bình yếu	4,0 – 5,4	D
Không đạt	Kém	0,0 – 3,9	F

Bảng 1: Bảng quy đổi điểm học phần giữa hệ 10 và hệ 4

- Thang điểm đánh giá kết quả học tập được tính theo thang điểm 10. Thang điểm 4 chỉ để tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để ghi và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm hệ 10 là thang điểm đánh giá chính thức, được dùng để xét học vụ, xét tốt nghiệp, xếp hạng học tập và xếp loại kết quả học tập cho sinh viên.

Trường cụ thể hóa thang điểm 10 sang thang điểm 4 cụ thể như sau (thang điểm 4 sẽ được hiển thị song song thang điểm 10 trên bảng điểm):

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	9,0 – 10	A+
		8,5 – 8,9	A
	Khá	8,0 – 8,4	B+
		7,0 – 7,9	B
	Trung bình	6,0 – 6,9	C+
		5,5 – 5,9	C
	Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D+
		4,0 – 4,9	D
Không đạt	Kém	3,0 – 3,9	F+
		0,0 – 2,9	F

- Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên. Tuy nhiên, các điểm D gọi là các điểm đạt có điều kiện. Sinh viên cần phải học cải thiện các điểm D để đảm bảo điều kiện về điểm trung bình chung tích lũy qua các năm học.

4. Cách tính điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

N là tổng số học phần

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp và được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Đối với điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm số của mỗi học phần sẽ được quy đổi qua điểm chữ như sau:

ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG HỌC KỲ/TÍCH LŨY				
Xếp loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4 (tham khảo)	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	Xuất sắc	9,00 – 10,0	A+	4,0
	Giỏi	8,00 – 8,99	A	3,5
	Khá	7,00 – 7,99	B+	3,0
	TB Khá	6,00 – 6,99	B	2,5
	Trung bình	5,00 – 5,99	C	2,0
Không đạt	Yếu	4,00 – 4,99	D+	1,5
	Kém	3,00 – 3,99	D	1,0
		0,00 – 2,99	F	0,0

Bảng 2: Bảng quy đổi điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy giữa hệ 10 và hệ 4

5. Xem điểm thi, khiếu nại, phúc khảo điểm

a. Xem điểm thi

- Sinh viên có thể xem điểm nóng các môn vừa thi tại website của Khoa giảng dạy (bảng điểm gốc scan).
- Sinh viên xem bảng điểm tổng hợp chính thức tại <http://daotao.huflit.edu.vn> bằng tài khoản cá nhân.

b. Khiếu nại, phúc khảo điểm:

- Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý học vụ, sinh viên có trách nhiệm thông báo và đề nghị Phòng Đào tạo kiểm tra lại và trả lời cho sinh viên về kết quả kiểm tra.
- Đối với điểm đánh giá quá trình: Sinh viên có quyền khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần khi công bố điểm quá trình trên lớp. Sau khi bảng ghi điểm này đã được nộp cho Trường, sinh viên không còn quyền khiếu nại về cột điểm quá trình nữa.

• Đối với điểm thi kết thúc học phần: Sinh viên có thể xin phúc khảo (chấm lại) bài thi cuối kỳ khi nhận thấy kết quả có sự khác biệt quá nhiều so với sự đánh giá của bản thân. Quy trình phúc khảo như sau:

- Sinh viên nộp đơn xin phúc khảo và lệ phí phúc khảo **30.000 đồng/môn** tại Khoa giảng dạy trong thời gian 05 ngày kể từ ngày Khoa công bố điểm học phần.
- Khoa giảng dạy mời giảng viên chấm bài (không phải là giảng viên đã chấm bài trước đó), lập bảng điểm phúc khảo theo mẫu của Phòng Đào tạo và nộp về Phòng Đào tạo trong vòng **02** tuần kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận đơn, đồng thời thông báo kết quả phúc khảo cho sinh viên.
- Phòng Đào tạo cập nhật điểm mới (nếu có).
- Đối với thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thí sinh/ sinh viên nộp đơn trực tiếp tại Phòng Đào tạo kèm lệ phí phúc khảo **50.000 đồng/môn**. Thời hạn nộp đơn trong vòng **15** ngày kể từ ngày công bố điểm.

6. Các biểu mẫu liên quan

Sinh viên vào website Chuyên trang Đào tạo (<http://daotao.huflit.edu.vn>) mục Mẫu đơn sinh viên để tải biểu mẫu: Đơn xin phúc khảo.

7. Các thông tin khác liên quan về thi kết thúc học phần

Sinh viên vào website <http://daotao.huflit.edu.vn> để xem danh sách phòng thi, ca thi, xem đáp án, điểm thi các môn thi và các thông tin liên quan về thi kết thúc học phần.

IV. XỬ LÝ HỌC VỤ

1. Các hình thức xử lý học vụ

Xét học vụ là việc Nhà trường căn cứ kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ để xếp hạng học lực của sinh viên. Hàng năm, Trường sẽ tiến hành xét học vụ cho sinh viên sau mỗi học kỳ chính. Kết quả học tập của sinh viên ở học kỳ hè được tính chung vào kết quả học tập học kỳ 2. Có các hình thức xử lý học vụ như sau: cảnh báo học tập; buộc thôi học.

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

- *Hạng bình thường*: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- *Hạng yếu*: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị cảnh báo học tập hoặc buộc thôi học.

Cảnh báo học tập

Cảnh báo học tập là hình thức cảnh báo cho sinh viên sau mỗi học kỳ chính về kết quả học tập yếu kém, đồng thời là cơ sở để Nhà trường xem xét điều kiện buộc thôi học. Cảnh báo học tập áp dụng cho những sinh viên rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,4 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,6 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;

- Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, đạt dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Buộc thôi học:

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Không đăng ký học tập, tự ý bỏ học không có lý do, điểm trung bình chung học kỳ bằng 0,0 ở 1 học kỳ chính;
- Không hoàn thành nghĩa vụ đóng học phí theo đúng qui định của Nhà trường;
- Những sinh viên đã bị cảnh báo học tập nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện;
- Đã hết thời gian tối đa được phép học tại Trường;
- Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

Sinh viên bị buộc thôi học được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này.

2. Giải quyết học vụ

Giải quyết cho sinh viên tạm nghỉ học, nhập học lại, chuyển đổi chương trình đào tạo, bảo lưu kết quả học tập, chuyển điểm, chuyển trường, chuyển ngành, thôi học.

3. Địa chỉ liên hệ: Phòng Đào tạo.

4. Các biểu mẫu liên quan

Sinh viên vào website Trường, chuyên trang Thông tin Đào tạo (<http://daotao.huflit.edu.vn>) mục **Mẫu đơn sinh viên** để tải biểu mẫu:

- Đơn xin tạm nghỉ học;
- Đơn xin thôi học;
- Đơn xin nhập học lại;
- Đơn xin bảo lưu kết quả học tập (hoặc chuyển điểm);
- Đơn xin chuyển ngành học;
- Đơn xin chuyển đổi chương trình đào tạo;
- Đơn xin chuyển trường.

V. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

- d. Có các chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- e. Đạt các chứng chỉ tin học, ngoại ngữ theo quy định của từng ngành, chuyên ngành.

VI. XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI

1. Đối tượng: Sinh viên các hệ đào tạo của Trường thuộc các diện sau:

- Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
- Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải đảm bảo:
 - (a) Đối với hệ tín chỉ: học ít nhất 01 học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế 43 và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00 trong thang điểm 4.
 - (b) Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức (không vượt quá thời gian tối đa được phép học).

2. Thời gian nộp đơn: Kể từ trước khi bắt đầu học kì mới đến hết tuần thứ 3 của học kì mới. Trường hợp sinh viên nộp đơn xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập vì nhu cầu cá nhân sau thời hạn nêu trên (kể từ tuần thứ 4 trở đi) phải nộp kèm biên lai học phí của học kì đó.

3. Đơn vị tiếp nhận: Phòng Đào tạo

4. Đơn vị giải quyết: Phòng Đào tạo

5. Nơi nhận kết quả: Phòng Đào tạo

6. Ngày nhận kết quả: Sau 07 ngày từ khi nhận đơn

7. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập (theo mẫu);
- Bảng ghi kết quả học tập, và các giấy tờ có liên quan (nếu có);
- Biên lai học phí các học kì muốn bảo lưu kết quả;

8. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong mẫu đơn (MẪU 01-ĐT, tải ở <http://daotao.huflit.edu.vn>)

Bước 2: Sinh viên nộp đơn tại Phòng Đào tạo (kèm theo bảng điểm và các giấy tờ liên quan).

Bước 3: Phòng Đào tạo xem xét và ra quyết định theo đơn.

Bước 4: Sinh viên nhận quyết định tại Phòng Đào tạo.

VII. XIN TIẾP NHẬN TRỞ LẠI HỌC SAU KHI NGHỈ HỌC TẠM THỜI

1. Đối tượng: Sinh viên hết thời hạn nghỉ học tạm thời (hoặc trước khi hết thời hạn nghỉ học tạm thời).

2. Thời hạn nộp đơn: kể từ trước khi bắt đầu học kì mới đến hết tuần thứ 1 của học kì mới. Trường sẽ không giải quyết các vấn đề có liên quan (bị khấu trừ điểm quá trình, không có điểm kiểm tra giữa học phần,...) do sinh viên nộp học lại quá muộn so với tiến độ đào tạo chung của trường.

3. Đơn vị tiếp nhận: Phòng Đào tạo

4. Đơn vị giải quyết: Phòng Đào tạo

5. Nơi nhận kết quả: Phòng Đào tạo

6. Ngày nhận kết quả: Sau 07 ngày từ khi nhận đơn

7. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin tiếp nhận trở lại học (theo mẫu);
- Quyết định cho phép sinh viên nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập;

8. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong mẫu đơn (MẪU 02-ĐT, tải ở <http://daotao.huflit.edu.vn>)

Bước 2: Sinh viên nộp đơn tại Phòng Đào tạo (kèm theo Quyết định cho phép nghỉ học tạm thời và các giấy tờ liên quan).

Bước 3: Phòng Đào tạo xem xét và ra quyết định theo đơn.

Bước 4: Sinh viên nhận quyết định tại Phòng Đào tạo.

VIII. XIN THÔI HỌC

1. Đối tượng: Sinh viên đang theo học tại trường, vì một số lý do cá nhân không muốn tiếp tục học nữa có thể viết đơn xin thôi học.

2. Thời hạn nộp đơn: kể từ trước khi bắt đầu học kì mới đến hết tuần thứ 3 của học kì mới. Trường hợp sinh viên nộp đơn xin thôi học sau thời hạn nêu trên (kể từ tuần thứ 4 trở đi) phải nộp kèm biên lai học phí của học kì đó.

3. Đơn vị tiếp nhận: Phòng Đào tạo

4. Đơn vị giải quyết: Phòng Đào tạo

5. Nơi nhận kết quả: Phòng Đào tạo

6. Ngày nhận kết quả: Sau 07 ngày từ khi nhận đơn

7. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin thôi học (theo mẫu);
- Các giấy tờ có liên quan (nếu có);

8. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong mẫu đơn (MẪU 03-ĐT, tải ở <http://daotao.huflit.edu.vn>)

Bước 2: Sinh viên nộp đơn tại Phòng Đào tạo (kèm theo các giấy tờ liên quan nếu có).

Bước 3: Phòng Đào tạo xem xét và ra quyết định theo đơn.

Bước 4: Sinh viên nhận quyết định tại Phòng Đào tạo.

IX. XIN CHUYỂN NGÀNH HỌC

1. Đối tượng: SV có nguyện vọng có thể được chuyển ngành trong cùng bậc học. Để được xét chuyển ngành học sinh viên phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Không thuộc diện buộc thôi học, còn trong thời hạn học tập tại trường;
- Được chuyển ngành trong khoảng thời gian 4 học kỳ chính đầu tiên (không kể học kỳ hè) và kể từ học kỳ 3 trở đi, và chỉ được chuyển ngành một lần trong suốt khóa học;
- Ngành chuyển đến phải cùng khối thi với ngành chuyển đi, có điểm trúng tuyển đầu vào theo khối của ngành đang học không thấp hơn điểm tuyển sinh đầu vào theo khối của ngành chuyển đến, trong cùng năm tuyển sinh, cùng nguyện vọng;
- Được sự chấp thuận của hai Chủ nhiệm Khoa/chương trình, giảng viên cố vấn ngành học xin chuyển đi và chuyển đến;

2. Thời hạn nộp đơn: kể từ trước khi bắt đầu học kì mới đến hết tuần thứ 1 của học kì mới. Nhà trường sẽ không giải quyết các vấn đề có liên quan (bị khấu trừ điểm quá trình, không có điểm kiểm tra giữa học phần...) do sinh viên nộp đơn xin chuyển ngành học quá muộn so với tiến độ đào tạo chung của trường (kể từ tuần thứ 2 trở đi).

3. Đơn vị tiếp nhận: Phòng Đào tạo

4. Đơn vị giải quyết: Phòng Đào tạo

5. Nơi nhận kết quả: Phòng Đào tạo

6. Ngày nhận kết quả: Sau 07 ngày từ khi nhận đơn

7. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin chuyển ngành học học (theo mẫu);
- Bảng ghi kết quả học tập các học kì đã học;
- Các giấy tờ có liên quan (nếu có);

8. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong mẫu đơn xin chuyển ngành, tải ở <http://daotao.huflit.edu.vn>)

Bước 2: Sinh viên nộp đơn tại Phòng Đào tạo kèm theo các giấy tờ liên quan.

Bước 3: Phòng Đào tạo xem xét và ra quyết định theo đơn.

Bước 4: Sinh viên nhận quyết định tại Phòng Đào tạo.

X. XIN CHUYỂN BẬC ĐÀO TẠO, CHUYỂN HỆ ĐÀO TẠO

1. Đối tượng: SV có nguyện vọng chuyển bậc đào tạo, chuyển hệ đào tạo, thuộc một trong các diện sau:

- Sinh viên bị buộc thôi học thuộc các diện quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 Điều 6 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sinh viên bị buộc thôi học thuộc các diện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 16 của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Sinh viên chỉ được xét chuyển xuống bậc đào tạo có trình độ thấp hơn hoặc các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng. Kết quả học tập ở chương trình cũ chỉ được bảo lưu một phần cho từng trường hợp cụ thể.

2. Thời hạn nộp đơn: kể từ trước khi bắt đầu học kì mới đến hết tuần thứ 1 của học kì mới. Nhà trường sẽ không giải quyết các vấn đề có liên quan (bị khấu trừ điểm quá trình, không có điểm kiểm tra giữa học phần...) do sinh viên nộp đơn xin chuyển bậc học, chuyển hệ đào tạo quá muộn so với tiến độ đào tạo chung của trường (kể từ tuần thứ 2 trở đi).

3. Đơn vị tiếp nhận: Phòng Đào tạo

4. Đơn vị giải quyết: Phòng Đào tạo

5. Nơi nhận kết quả: Phòng Đào tạo

6. Ngày nhận kết quả: Sau 07 ngày từ khi nhận đơn

7. Hồ sơ gồm:

- Đơn xin chuyển bậc đào tạo, chuyển hệ đào tạo (theo mẫu);
- Bảng ghi kết quả học tập các học kì đã học;
- Các giấy tờ có liên quan (nếu có);

8. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Sinh viên thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong mẫu đơn chuyển bậc/chuyển hệ đào tạo, tải ở <http://daotao.huflit.edu.vn>)

Bước 2: Sinh viên nộp đơn tại Phòng Đào tạo kèm theo các giấy tờ liên quan.

Bước 3: Phòng Đào tạo xem xét và ra quyết định theo đơn.

Bước 4: Sinh viên nhận quyết định tại Phòng Đào tạo.

PHẦN 3: HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

I. GIẢNG VIÊN CỐ VẤN

Giảng viên cố vấn (GVCV) là người tư vấn và hỗ trợ sinh viên phát huy tốt khả năng học tập, rèn luyện theo mục tiêu đào tạo của trường, tư vấn trong việc lựa chọn đăng ký học phần phù hợp để đáp ứng mục tiêu tốt nghiệp và khả năng tìm được việc làm sau khi ra trường.

GVCV sẽ tư vấn cho sinh viên trong việc tìm hiểu và đăng ký môn học, ký xác nhận vào Phiếu kết quả ĐKMH và Đơn xin rút bớt học phần đã đăng ký cho sinh viên.

Khi gặp các vướng mắc trong học tập hay trong cuộc sống riêng tư, sinh viên cần đến gặp để trao đổi ý kiến với GVCV của mình.

Thông thường sinh viên đến gặp GVCV của mình theo lịch quy định, nhưng trong trường hợp đột xuất có thể đến bất kỳ lúc nào, hoặc gửi e-mail cho GVCV.

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp do GVCV tổ chức, dù SV có đăng ký học các lớp, các môn khác nhau thì đúng buổi đó vẫn phải tập trung về lớp cũ để sinh hoạt (ít nhất 04 lần/năm).

Sinh viên phải chú ý lắng nghe hướng dẫn và nhắc nhở của GVCV của mình.

II. THƯ VIỆN

Thư viện Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh có phòng đọc với 200 chỗ ngồi, phòng báo – tạp chí, kho sách với 13.553 nhan đề, ứng với 40.764 quyển, trong đó có hơn 50% đầu sách ngoại văn và 86 nhan đề báo, tạp chí được cập nhật thường xuyên, 03 cơ sở dữ liệu trực tuyến được đăng ký khai thác hàng năm.

Kho tài liệu của thư viện quản lý thông qua hệ thống máy tính. Bạn đọc có thể tra cứu tài liệu trên máy, sau đó vào kho lấy sách và đăng ký mượn tại quầy thủ thư. Đối với những tài liệu có từ 5 quyển cho 1 tựa trở lên, thư viện phục vụ mượn đọc tại chỗ và cho mượn về, những tài liệu ít bản hơn bạn đọc vui lòng đọc tại chỗ. Bạn đọc cần phải thể chân bằng giá trị tài liệu khi muốn mượn tài liệu về nhà (việc mượn sách về không áp dụng cho sinh viên Văn bằng 2).

Bạn đọc sử dụng thẻ sinh viên, thẻ cán bộ, thẻ giảng viên của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh và đăng ký tại quầy thủ thư khi bắt đầu sử dụng thư viện.

Thời gian mở cửa: Từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần

– Sáng : từ 8h30 đến 11h30

– Chiều: Từ 13h30 đến 16h30 (mùa thi mở cửa đến 20h00)

Bạn đọc có thể xem thêm thông tin về thư viện tại: <http://lib.huflit.edu.vn> hoặc liên hệ tại Thư viện Trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TPHCM (155 Sư Vạn Hạnh nối dài P.13, Q.10).

PHẦN 4: HƯỚNG DẪN RÈN LUYỆN ĐỐI VỚI SINH VIÊN

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Song hành cùng nhiệm vụ học tập, NCKH ngồi trên giảng đường đại học, nhiệm vụ thứ hai của các bạn sinh viên là rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống để trở thành một người trí thức trẻ toàn diện.

Có thể với nhiều bạn sinh viên, điểm rèn luyện bị xem nhẹ, thậm chí có bạn còn không quan tâm. Đây là một quan niệm hoàn toàn sai lầm, bởi kết quả xếp loại rèn luyện là một trong những thành phần quan trọng trong việc xét học tiếp, ngừng học, xét khen thưởng, xét tốt nghiệp, hoặc tệ hơn là bị buộc thôi học nếu bị loại kém

Nhiều bạn sau thời gian dồn công sức vào học tập, quên đi tất cả hoạt động của lớp, khoa, Trường và cuối cùng đã "hụt" mất suất học bổng chỉ vì điểm rèn luyện không đạt yêu cầu. Do vậy, hãy quan tâm tới công tác rèn luyện của mình với các nội dung cơ bản sau:

Trích tại Quy định về việc đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-ĐNT ngày 16/11/2015 của Hiệu trưởng

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- Ý thức học tập;
- Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường;
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;
- Ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng;
- Ý thức và kết quả tham gia công tác ở lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

Điều 10. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

- a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;
- đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- e) Dưới 35 điểm: loại kém.

Điều 14. Quy trình đánh giá

1. Sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do trường quy định.

2. Tổ chức họp lớp có sự chứng kiến của giảng viên cố vấn tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng sinh viên trên cơ

sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

3. Lớp trưởng chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

4. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

5. Thông báo kết quả cho toàn thể sinh viên.

6. Nhận khiếu nại của sinh viên và tổ chức đánh giá bổ sung (nếu có).

7. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất và quyết định công nhận kết quả;

8. Ra quyết định công nhận kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên chính thức và gửi bảng điểm về Khoa để niêm yết và Phòng Đào tạo để ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên.

Điều 18. Sử dụng kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện của học kỳ, năm học được sử dụng để xét học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng (nếu có) cho sinh viên trong học kỳ đó;

2. Kết quả phân loại rèn luyện toàn khoá học của từng sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên của trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của từng sinh viên khi ra trường;

3. Sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được trường xem xét biểu dương khen thưởng.

4. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện kém trong 02 học kỳ liên tục thì phải tạm ngừng học ít nhất 01 học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém 02 học kỳ liên tục lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

II. VỀ QUY CHẾ NGOẠI TRÚ

Các bạn sinh viên chấp hành thật tốt Quy chế SV ngoại trú mà Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với một số nội dung chính như sau:

- Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.
- Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.
- Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường (Phòng CT – TC – CTSV) trong thời hạn 20 ngày.

PHẦN 5: HỌC PHÍ

Từng học kỳ sinh viên Đăng ký môn học và dựa trên kết quả đăng ký môn học, sinh viên đóng học phí tại phòng Quản trị - Tài vụ.

Thông tin cụ thể về thời gian đóng học phí sẽ được thông báo cụ thể trên website Trường. SV đóng học phí trễ hạn sẽ bị đình chỉ thi.

Các điều kiện hoàn trả học phí:

- Hoàn 70% học phí đối với sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt trong vòng 07 ngày, kể từ ngày đóng học phí.
- Hoàn 50% học phí đối với sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt trong vòng 12 ngày, kể từ ngày đóng học phí.
- Sau 12 ngày tính từ ngày đóng học phí, trường sẽ không hoàn trả học phí cho bất kỳ trường hợp nào. Các trường hợp xin hoàn học phí phải có đơn và được Ban Giám hiệu phê duyệt.

PHẦN 6: CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SINH VIÊN

1. Chế độ miễn, giảm học phí, hưởng trợ cấp ưu đãi

a. Theo thông tư liên tịch số 36/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/09/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ, các mức trợ cấp sẽ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp đối với người có công với cách mạng.

b. Theo thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Theo các thông tư trên, nguồn kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi sẽ do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả; do đó Trường chỉ xác nhận sinh viên được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hoặc được hưởng ưu đãi giáo dục hiện là sinh viên đang học tại trường, trường không hỗ trợ học phí cho sinh viên.

2. Chương trình vay vốn tín dụng ngân hàng

Theo quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 27 tháng 9 năm 2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, Trường có các trách nhiệm sau:

- Phối hợp với Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Ngân hàng Chính sách xã hội phổ biến tới toàn thể học sinh, sinh viên trong trường nội dung Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, giải thích về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, từ đó giúp học sinh, sinh viên có ý thức sử dụng vay vốn một cách tiết kiệm, đúng mục đích và có trách nhiệm trả nợ sau khi tốt nghiệp ra trường.

- Xác nhận sinh viên đã nhập học, đang theo học tại trường, thuộc đối tượng vay vốn không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu để sinh viên được làm thủ tục vay vốn.

3. Chương trình Bảo hiểm y tế (BHYT) đối với sinh viên

Căn cứ Hướng dẫn số 3281/LT-SGD&ĐT-BHXH ngày 14/8/2012 của Sở Giáo dục và Đào tạo và Bảo hiểm xã hội TP. Hồ Chí Minh, tất cả sinh viên phải tham gia BHYT bắt buộc theo mức qui định của Nhà nước; đối với sinh viên thuộc diện cận nghèo, có xác nhận của Ban Chỉ đạo giảm hộ nghèo tăng hộ khá thuộc địa phương cư trú thì được giảm mức đóng theo qui định. Phí BHYT sẽ được thu kèm trong đợt thu học phí học kỳ I của năm học. Lưu ý : khi đăng ký thông tin để làm thẻ bảo hiểm, sinh viên phải ghi địa chỉ theo hộ khẩu thường trú của mình

4. Học bổng dành cho sinh viên

Mục tiêu: khuyến khích sinh viên học giỏi, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vượt khó, nỗ lực phấn đấu trong học tập và rèn luyện; khuyến khích các cán bộ Đoàn – Hội phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ và học tập tốt.

a) Học bổng của trường (Học bổng HUFLIT) dành cho sinh viên: Thủ khoa kỳ thi tuyển sinh, tốt nghiệp; học giỏi, xuất sắc trong năm học; vượt khó, vượt khó học giỏi; dân tộc ít người học giỏi; đạt Giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi học thuật/NCKH cấp Thành phố/toàn quốc; con cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường; anh/chị em ruột học chung trường (không tính bậc đào tạo văn bằng 2, liên thông, hệ không chính quy).

Quy trình xét học bổng: theo Quy chế Công tác sinh viên hệ chính qui của trường.

b) Học bổng Thanh Sơn (Học bổng do NGƯT Huỳnh Thế Cuộc, Chủ tịch Hội đồng sáng lập thành lập): tặng cho SV học tập khá giỏi, rèn tốt, SV nghèo vượt khó ...

c) Quỹ sinh viên nghèo vượt khó Khoa Ngoại ngữ:

➤ Đối tượng:

- Sinh viên được tập thể lớp đề cử, có học lực khá trở lên, có hoàn cảnh khó khăn (xác nhận của địa phương).
- Sinh viên hoạt động Đoàn – Hội giỏi, có kết quả học tập tốt.

➤ Quy trình xét học bổng:

Tập thể lớp xét → Đề cử danh sách lên Khoa (kèm theo xác nhận của địa phương nếu sinh viên thuộc diện hoàn cảnh khó khăn) → Khoa căn cứ danh sách đề cử, xem xét lại quá trình hoạt động và kết quả học tập của sinh viên để trao học bổng.

d) Đông phương tình thân ái – Khoa NN&VHPĐ:

➤ Đối tượng:

- Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của địa phương) phấn đấu học tập tốt.
 - Sinh viên có học lực khá, giỏi.
 - Sinh viên hoạt động Đoàn – Hội, CLB tích cực.
 - Sinh viên tích cực tham gia công tác xã hội, trong hoặc ngoài trường như Mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện, các hoạt động tình nguyện, từ thiện...
- Quy trình xét học bổng:
Tập thể lớp xét → Đề cử danh sách lên Khoa (kèm theo xác nhận của địa phương nếu sinh viên thuộc diện hoàn cảnh khó khăn) → Khoa căn cứ danh sách đề cử, xem xét lại quá trình hoạt động và kết quả học tập của sinh viên để trao học bổng.

e) Các học bổng khác:

Để khuyến khích tinh thần nghiên cứu khoa học, sáng tạo trong học tập của sinh viên, trường đã thành lập Quỹ học bổng Lương Thế Vinh để khen thưởng cho các sinh viên đạt thành tích cao trong các cuộc thi về học thuật.

Hàng năm, trường đều nhận được sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, mạnh thường quân trong và ngoài nước trao tặng các suất học bổng có giá trị cho sinh viên như:

Tên học bổng	Tổ chức
Học bổng Samsung	Tập đoàn Samsung
Học bổng Lotte	Tập đoàn Lotte
Học bổng Sanhak	Tổ chức Sanhak – Thái lan
Học bổng KEB	Ngân hàng Korea Exchange Bank
Học bổng Brainbox	Công ty LCCI
Học bổng của tập đoàn quốc tế Tất Hoàng - Đài Loan	Tập đoàn quốc tế Tất Hoàng - Đài Loan
Học bổng Bae Seong Eun	Do Ông Bae Seong Eun
Học bổng Yoon Han Yeol	Do Ông Yoon Han Yeol
Học bổng Ngân hàng	Vietin Bank
Học bổng Hội tương trợ Việt Nam của Hàn Quốc	Hội tương trợ Việt Nam của Hàn Quốc

và nhiều loại học bổng có giá trị khác....

PHẦN 7: HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG

I. WEBSITE

<http://www.huflit.edu.vn> là địa chỉ website chính thức của Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh. Website đang được hoàn thiện với nhiều chức năng tăng cường kết nối như sau:

1. Trang chủ website cùng hệ thống trang thành viên các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm là địa chỉ để bạn có thể truy cập từ xa thông tin cập nhật về hoạt

động của Khoa, các sự kiện lớn do Trường tổ chức,... cũng như tư vấn trực tuyến thắc mắc của các bạn sinh viên tương lai mong muốn học tập tại trường, các bạn sinh viên có nhu cầu học liên thông, chuyển đổi ngành học hoặc các thông tin liên quan đến chế độ, chính sách hỗ trợ trường dành cho sinh viên.

2. Chuyên mục Thông tin đào tạo (<http://daotao.huflit.edu.vn>): giúp sinh viên tra cứu các thông tin liên quan đến đào tạo: ĐKMH, xem điểm toàn khóa học, học kỳ, xem thời khóa biểu, lịch thi, học phí ...

Hãy truy cập địa chỉ www.huflit.edu.vn bạn sẽ có thông tin mình cần bất cứ lúc nào ở bất kỳ nơi đâu.

II. CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ TRONG TRƯỜNG

Lưu ý: Khi liên hệ với các phòng, khoa, ban trong Nhà trường, sinh viên cần mang thẻ sinh viên và biên lai học phí học kỳ đang học (khi có yêu cầu).

1. Văn phòng khoa

(Sinh viên xem danh bạ điện thoại các khoa phần phụ lục)

Tại văn phòng khoa, bạn sẽ:

- Được thông báo về kế hoạch học tập (thời khóa biểu) học kỳ, năm học (học lý thuyết, thực hành, thực tập tốt nghiệp, thi học kỳ, thi tốt nghiệp...) và hướng dẫn về việc thực hiện kế hoạch đó.
- Nhận Giấy giới thiệu đi thực tập.
- Nhận kế hoạch triển khai công tác đánh giá kết quả rèn luyện toàn khoa.
- Thông tin về điểm thi, chi tiết về học phần học tập của sinh viên, giải quyết thắc mắc về điểm thi.

2. Các phòng, ban chức năng

(Sinh viên xem danh bạ điện thoại các phòng ban trong phần Phụ lục)

2.1. Phòng Đào tạo

- Tổ chức phát và thu nhận hồ sơ tuyển sinh.
- Cấp bảng điểm theo yêu cầu, giấy chứng nhận hoàn tất chương trình học, giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.
- Làm thủ tục nhập học, bảo lưu kết quả học tập, xin nghỉ học tạm thời, chuyển khoa, chuyển ngành, chuyển trường, thôi học.
- Tiếp nhận và giải đáp các vấn đề liên quan đến học vụ: kết quả học tập, tạm ngừng học, thôi học, xin nghỉ học tạm thời, xóa dừng, chuyển điểm, chuyển hệ bậc đào tạo. Nhận phúc khảo điểm thi tuyển sinh, điểm thi tốt nghiệp.
- Các công việc liên quan đến tốt nghiệp của SV: thu hình, nhận hồ sơ bổ sung, đăng kí bản sao, nhận bằng.
- Công bố kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu, lịch nghỉ hè, nghỉ tết...
- Giải quyết các công tác khác liên quan đến học vụ của sinh viên, học sinh.
- Quản lý công tác nghiên cứu khoa học, giúp đỡ, hỗ trợ sinh viên phương thức tìm nguồn kinh phí để phục vụ nghiên cứu khoa học.
- Hướng dẫn quy trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học; mang đề tài dự thi...

- Hướng dẫn về các chương trình đào tạo sau đại học.

2.2. Phòng Quản trị - Tài vụ

- Thu học phí, lệ phí.
- Cấp giấy chứng nhận đã đóng học phí (trong trường hợp bị mất biên lai).
- Giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính, học phí, gia hạn học phí.
- Phụ trách về thiết bị âm thanh, ánh sáng, phòng học, phòng màn, sân khấu, đồ dùng dạy học...
- Giải quyết phản ánh của sinh viên về các vấn đề: trang thiết bị học tập, sinh hoạt, vệ sinh...

2.3. Phòng Chính trị - Tổ chức – Công tác Sinh viên

- Triển khai các công tác nhằm: giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, nắm bắt tình hình sinh viên; phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, ngành và trường.
- Làm thẻ sinh viên, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn.
- Hướng dẫn các chế độ chính sách liên quan đến việc: hưởng trợ cấp xã hội, các vấn đề liên quan đến công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật sinh viên, các nguồn học bổng; đánh giá, xét đề xuất phụ cấp cho cán bộ Đoàn – Hội, lớp trưởng.
- Xây dựng các hoạt động quan hệ doanh nghiệp: hỗ trợ thông tin tuyển dụng, giới thiệu việc làm; các hoạt động quảng bá sản phẩm, thương hiệu; tham quan các doanh nghiệp.
- Tổ chức, quản lý và theo dõi công tác đánh giá điểm rèn luyện theo quy định; công nhận kết quả rèn luyện.
- Cấp giấy xác nhận sinh viên để vay vốn ngân hàng chính sách và các ngân hàng khác, tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, giảm thuế thu nhập cá nhân cho cha mẹ,...
- Tư vấn về tâm lý, sức khỏe, y tế học đường.
- Hướng dẫn tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các sự kiện; hỗ trợ Đoàn Thanh niên – Hội sinh viên các cấp triển khai thực hiện chương trình hoạt động năm học.
- Tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu, thắc mắc, kiến nghị của sinh viên đối với tất cả các hoạt động của Trường nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của sinh viên.

2.4. Phòng Đối ngoại – Tổng hợp - Hành chính

- Sao y bản chính các loại văn bản do Trường ban hành.
- Đóng dấu văn bản.
- Hỗ trợ sinh viên các thủ tục liên quan đến trường khi du học, visa, ...
- Đón các đoàn khách nước ngoài và tổ chức các hoạt động đối ngoại.

PHẦN 8: PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CÁC QUY CHẾ (có thể thay đổi theo từng thời điểm)

1. Các quy chế đào tạo

Các bạn có thể truy cập website <http://daotao.huflit.edu.vn> mục Quy chế đào tạo để tìm hiểu các quy chế:

- Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định về ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy hệ thống tín chỉ.
- Quy chế đào tạo đại học văn bằng 2 (Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2001/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư 08/2015/TT-BGDĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh về đào tạo cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 171/QĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 về việc ban hành quy định tạm về đào tạo cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh).

2. Quy chế về công tác sinh viên

Các bạn có thể truy cập website <http://huflit.edu.vn> mục Quy chế để tìm hiểu các quy chế:

- Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và TCCN (Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và TCCN hệ chính quy (Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Quy định số 03/QUYĐ-TC ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh về việc đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và khen thưởng/ kỷ luật sinh viên.
- Quyết định số 286/QĐ-ĐNT ngày 16/11/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định đánh giá rèn luyện sinh viên hệ chính quy.

Phụ lục 2: NỘI QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Quy định số 10/QUYĐ-TC ngày 19/5/2003 của Hiệu trưởng về trang phục của sinh viên khi vào trường.

Trong khuôn viên nhà trường:

- Nam sinh viên: mặc áo bỏ vào quần và không mang dép lê.

- Nữ sinh viên: mặc kín đáo (không mặc áo hở rộng cổ, hở nách, váy ngắn trên đầu gối).
- Tuyệt đối không hút thuốc.
- Trường khuyến khích sinh viên giữ nếp sống giản dị, trang phục lịch sự, không trang điểm lòe lẹt.
- Trường sẽ nhắc nhở, phê bình, trừ điểm rèn luyện sinh viên hoặc thi hành kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định trên.

Phụ lục 3: HƯỚNG DẪN TRUY CẬP TÀI NGUYÊN MẠNG HUFLIT

1. Hệ thống email sinh viên:

- **Địa chỉ truy cập:** <http://mail.st.huflit.edu.vn> hoặc <http://mail.office365.com>
- **Thông tin tài khoản:** **MaSinhVien@st.huflit.edu.vn** - Mật khẩu: **Ngày tháng năm sinh (6 ký tự) VD: 310695**
- **Mục đích:** Dùng để phục vụ các hoạt động học tập trong Nhà trường như nhận thông báo, trao đổi thông tin với giảng viên, các Phòng, Ban, Khoa.

2. Các trang web của Trường:

- **www.huflit.edu.vn** – Trang chủ
- **daotao.huflit.edu.vn** - Trang thông tin Đào tạo, Xem điểm, Đăng ký môn học...
 - Đăng nhập với username: Mã sinh Viên** - Mật khẩu: **Ngày tháng năm sinh (6 ký tự) VD: 310695**
 - Sau khi đăng nhập SV sửa thông tin cá nhân và đổi mật khẩu.**
- **facebook.com/huflit.edu.vn** – Kênh thông tin duy nhất của Nhà trường trên Mạng xã hội Facebook.

3. Hỗ trợ kỹ thuật: Bộ phận quản lý Mạng – Phòng Đào tạo (Tầng trệt khu B)

- **Email:** **info@huflit.edu.vn** – **ĐT:** 38 629 232 – 38 634 877

Phụ lục 4: BẢNG SỐ ĐIỆN THOẠI CÁC ĐƠN VỊ TRONG TRƯỜNG

STT	Tên Phòng, Ban, Khoa	Điện thoại - Fax
1.	Hội đồng quản trị	38 627 685
2.	Bí thư Đảng ủy	38 633 878
3.	Hiệu trưởng	22 421 016
4.	Phó HT phụ trách Đào tạo	62 712 301
5.	Phó HT phụ trách CTSV	38 627 621
6.	Trợ lý Hiệu trưởng	22 420 954
7.	Phòng CT-TC-CTSV	38 629 233 – 38 682 285
8.	Phòng ĐT	38 629 232 – 38 634 877
9.	Phòng ĐN-TH-HC (số Fax)	38 632 052 – 38 650 991
10.	Phòng QT-TV	38 625 208 – 38 634 974
11.	Khoa LLCT	38 621 860
12.	Khoa ĐTĐHBT2	38 632 835
13.	Khoa DL-KS	39 707 905
14.	Khoa CNTT	38 621 859
15.	Khoa NN&VHPĐ	38 621 858
16.	Khoa Ngoại ngữ	38 623 413
17.	Khoa QHQT	38 633 879
18.	Khoa QTKD QT	22 421 063
19.	Khoa Kinh tế - Tài chính	62 733 172
20.	Bộ môn Luật	38 682 188
21.	Ban Khoa học – Hợp tác – ĐT SDH	22 420 954
22.	Ban KĐCL & TTGD	38 682 247
23.	Văn phòng Đoàn – Hội SV	22 421 035
24.	Thư viện	38 621 856
25.	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	38 681 477 - 38 681 476
26.	CA Phường 13	38 640 933
27.	Phòng Giám thị	35 084 785
28.	Trung tâm TT&QLM	38 634 877

Phụ lục 5: Hướng dẫn đăng ký môn học trực tuyến thông qua website <http://daotao.huflit.edu.vn>

1. Đăng nhập vào hệ thống

Khi bạn vào website để sử dụng được các chức năng của website bạn phải đăng nhập vào khung đăng nhập như hình (nằm ngay dưới menu)



Sau khi điền chính xác tên đăng nhập và mật khẩu bấm nút đăng nhập để vào website. Màn hình sau đây hiện lên sau khi đăng nhập thành công.



2. Tiến hành đăng ký

Chọn "ĐĂNG KÝ MÔN HỌC" để tiến hành đăng ký môn học

TRANG CHỦ															
ĐĂNG KÝ MÔN HỌC															
XEM LỊCH THI															
XEM TKB															
XEM HỌC PHÍ															
XEM ĐIỂM															
SỬA TT CÁ NHÂN															
GÓP Ý KIẾN															
XEM CTĐT															
XEM MÔN TQ															
Lọc Theo Môn Học <input type="text"/> <input type="button" value="Lọc >>"/>															
Lọc theo điều kiện <input type="text" value="Lớp"/> <input type="text" value="HA1002"/> <input type="button" value="Lọc >>"/>															
DK	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Mã lớp	Số số	CL	TH	Thứ	Tiết BD	ST	Phòng	Tuần
<input type="checkbox"/>	1531063	Nghe Viết cao cấp (TOEFL)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531053	Nghe Viết cao cấp (IELTS)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531043	Nghe Viết cao cấp (TOEIC)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531012	Văn học Mỹ	04		2	2	HA1002	32	Hết	Ba		1	3	A46	
<input type="checkbox"/>	1530013	Phương pháp giảng dạy 2	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525193	Phương pháp giảng dạy 1	05		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525182	Quản trị học nhập môn	08		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525172	Kỹ năng giao tiếp kinh thương	08		2	2	HA1002	32	6	Sáu		7	3	A25	
<input type="checkbox"/>	1525162	Tiếp thị học nhập môn	08		2	2	HA1002	32	1	Bảy		1	3	A46	
<input type="checkbox"/>	1525082	Kỹ năng thương lượng	04		2	8	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525052	Thực tập dịch hội nghị	04		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525032	Dịch văn bản hội nghị	04		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1523072	Quản trị quan hệ khách hàng	04		2	2	HA1002	32	31						
DANH SÁCH MÔN HỌC ĐÃ CHỌN															
<input type="button" value="Lưu Đăng Ký"/> <input type="button" value="Xóa"/>															
STT	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Học Phí	Miễn Giảm	Phải Đóng	Trạng Thái môn học					
1	1525072	Kỹ năng tư duy lập luận hội nghị	02		2	2	700,000		700,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
3	1531012	Văn học Mỹ	04		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
4	1117043	Tiếng Trung Quốc 4	02		3	3	1,140,000		1,140,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
5	1522092	Dịch viết chuyên ngành	02		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
6	1521294	Tiếng Anh chuyên ngành 2	02		4	4	1,520,000		1,520,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
7	1531043	Nghe Viết cao cấp (TOEIC)	01		3	3	1,140,000		1,140,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
8	1521242	Văn bản thương mại	06		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL			<input type="checkbox"/>		
Tổng cộng					20	20	7,600,000		00	7,600,000			<input type="checkbox"/>		

Trang đăng ký gồm 3 phần

- Phần lọc để tìm nhanh các môn cần đăng ký
- Phần hiển thị danh sách các môn học muốn đăng ký (dựa theo điều kiện lọc)

c. Phần hiển thị danh sách các môn đã được chọn hoặc đã đăng ký trước đó.

a. Phần lọc

The screenshot shows a web interface with a navigation bar containing links like 'TRANG CHỦ', 'ĐĂNG KÝ MÔN HỌC', 'XEM LỊCH THI', etc. Below the navigation bar, there are two search filters: 'Lọc Theo Môn Học' with a text input field and a 'Lọc >>' button, and 'Lọc theo điều kiện' with a dropdown menu set to 'Lớp', a text input field containing 'HA1002 -', and another 'Lọc >>' button.

Gồm 2 phần lọc theo môn học và lọc theo điều kiện (nên dùng lọc theo môn học)

- Lọc theo môn học là giúp để tìm nhanh đến môn học cần đăng ký nếu biết mã môn học hoặc tên môn học cần tìm bằng cách nhập mã môn hoặc tên môn vào ô text sau đó bấm nút lọc phần hiển thị sẽ hiển thị đúng môn học bạn đã nhập thông tin lọc
- Lọc theo điều kiện dùng để lọc cùng lúc nhiều môn học theo điều kiện "Lớp" hoặc "Khoa" trong ô lọc thứ 1, ô lọc thứ 2 hiển thị tên lớp hoặc khoa (tùy theo ô lọc thứ 1), click vào ô lọc thứ 2 để chọn tên lớp hoặc khoa. Sau đó bấm lọc

b. Phần hiển thị danh sách các môn để chọn đăng ký

ĐK	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Mã lớp	Sĩ số	CL	TH	Thứ	Tiết. BD	ST	Phòng	Tuần
<input type="checkbox"/>	1531063	Nghe viết cao cấp (TOEFL)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531053	Nghe viết cao cấp (IELTS)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531043	Nghe viết cao cấp (TOEIC)	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1531012	Văn học Mỹ	04		2	2	HA1002	32	Hết	Ba	1	3	A46	*****	
<input type="checkbox"/>	1530013	Phương pháp giảng dạy 2	04		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525193	Phương pháp giảng dạy 1	05		3	3	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525182	Quản trị học nhập môn	08		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525172	Kỹ năng giao tiếp kinh thương	08		2	2	HA1002	32	6	Sáu	7	3	A25	*****	
<input type="checkbox"/>	1525162	Tiếp thị học nhập môn	08		2	2	HA1002	32	1	Bảy	1	3	A46	*****	
<input type="checkbox"/>	1525082	Kỹ năng thương lượng	04		2	8	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525052	Thực tập dịch hội nghị	04		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1525032	Dịch văn bản hội nghị	04		2	2	HA1002	32	32						
<input type="checkbox"/>	1523072	Quản trị quan hệ khách hàng	04		2	2	HA1002	32	31						
<input type="checkbox"/>	1523062	Quản trị nhân sự	04		2	2	HA1002	32	31						
<input type="checkbox"/>	1523042	Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị	01		2	2	HA1001	70	8	Ba	13	3	B34	*****	

Phần này hiển thị danh sách các môn học theo điều kiện lọc phía trên với các thông tin của môn học bao gồm:

- ĐK Ô chọn lựa đăng
- Mã môn học Mã môn học
- Tên môn học Tên môn học
- NMH Nhóm môn học
- TTH Tổ thực hành hoặc thảo luận
(nếu môn học là đăng ký là môn có chia tổ thực hành hoặc thảo luận)
- STC Số tín chỉ của môn học
- STCHP Số tín chỉ đóng học phí
- SCP Số đăng ký tối đa cho phép
- CL Số lượng còn lại cho phép đăng ký
- TH Tiết thực hành (để trống là tiết lý thuyết)
- Thứ Thứ học
- Tiết BD Tiết bắt đầu môn học
- ST Số tiết môn học diễn ra
- Phòng Phòng học
- Tuần Tuần học (1 ký số là đại diện cho 1 tuần học)

Đây là dạng thời khóa biểu tuần của môn học được biểu diễn bởi dãy số với số là số thứ tự của tuần học trong học kỳ, dấu gạch là tuần không học

VD : 12-4---90123 : là môn học học vào tuần 1, 2, 4, 9, 10, 11, 12, 13 của học kỳ còn học vào thứ mấy học trong mấy tiết thì xem các cột thứ, tiết bắt đầu số tiết.

- Sau khi xem thông tin các môn để lựa chọn môn cần đăng ký nếu muốn đăng ký môn nào thì check vào ô vuông trong cột đầu tiên (cột ĐK) của môn muốn học.
- Khi check vào đăng ký hệ thống sẽ tự động kiểm tra các điều kiện của môn học (số lượng đăng ký, môn trực thuộc, môn song hành...) nếu môn không cho phép đăng ký thì sẽ hiện lên thông báo lỗi chi tiết.

Các thông báo lỗi thông dụng là:

- Ví dụ :



SV lưu ý: Chỉ đăng ký thành công môn học khi ở *cột Trạng thái* có dòng chữ: **Bắt buộc phải học** hoặc **Đã lưu vào CSDL**. Nếu chỉ xuất hiện **Chưa lưu vào CSDL (vừa chọn)**, thì SV phải click vào nút **Lưu đăng ký**.

ĐK	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Mã lớp	Sĩ số	CL	TH	Thứ	Tiết BD	ST	Phòng	Tuần
<input type="checkbox"/>	1721083	Lịch sử Việt Nam cận hiện đại	01		3	3	QIR1201	56	16		Năm	1	5	B33	
<input type="checkbox"/>	1710152	Viết tiểu luận tiếng Anh 2	01		2	2	QIR1201	80	39		Ba	4	3	D34	
<input type="checkbox"/>	1710142	Kỹ năng tranh luận tiếng Anh	01		2	2	QIR1201	80	37		Hai	4	3	B33	
<input type="checkbox"/>	1710132	Nghe thuyết trình tiếng Anh	01		2	2	QIR1201	80	32		Tư	7	3	B61	
<input type="checkbox"/>	1710122	Đọc tiếng Anh cao cấp	01		2	2	QIR1201	80	36		Tư	1	3	A25	
<input type="checkbox"/>	1117033	Tiếng Trung Quốc 3	01		3	3	QIR1201	56	36		Bảy	1	5	B62	
<input type="checkbox"/>	1114033	Tiếng Pháp 3	01		3	3	QIR1201	56	35		Hai	7	5	A37	
<input type="checkbox"/>	1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	09		3	3	QIR1201	120	5		Sáu	1	5	GD21	

DANH SÁCH MÔN HỌC ĐÃ CHỌN

											Lưu Đăng Ký	Xóa
STT	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Học Phí	Miễn Giảm	Phải Đóng	Trạng Thái môn học	<input type="checkbox"/>	
2	1010023	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	09		3	3	1,050,000		1,050,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
3	1710142	Kỹ năng tranh luận tiếng Anh	01		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
4	1010042	Giáo dục thể chất 1	06		0	2	700,000		700,000	Bắt buộc phải học	<input type="checkbox"/>	
5	1710122	Đọc tiếng Anh cao cấp	01		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
6	1117033	Tiếng Trung Quốc 3	01		3	3	1,050,000		1,050,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
7	1710152	Viết tiểu luận tiếng Anh 2	01		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
8	1710132	Nghe thuyết trình tiếng Anh	01		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
Tổng cộng					17	19	6,980,000	00	6,980,000			

c. Phần hiển thị các môn đã được chọn

											Lưu Đăng Ký	Xóa
STT	Mã MH	Tên môn học	NMH	TTH	STC	STCHP	Học Phí	Miễn Giảm	Phải Đóng	Trạng Thái môn học	<input type="checkbox"/>	
2	1523042	Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị	01		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
3	1531012	Văn học Mỹ	04		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
4	1117043	Tiếng Trung Quốc 4	02		3	3	1,140,000		1,140,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
5	1522092	Dịch viết chuyên ngành	02		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
6	1521294	Tiếng Anh chuyên ngành 2	02		4	4	1,520,000		1,520,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
7	1531043	Nghe Viết cao cấp (TOEIC)	01		3	3	1,140,000		1,140,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
8	1521242	Văn bản thương mại	06		2	2	760,000		760,000	Đã lưu vào CSDL	<input type="checkbox"/>	
Tổng cộng					20	20	7,600,000	00	7,600,000			

- Các môn được click chọn ở trên sẽ được hiển thị ở phần này với các thông tin ngắn gọn và thêm các thông tin về học phí như học phí, miễn giảm và hệ thống tự động tính học phí tổng cộng mà sinh viên cần đóng.
- Nếu như có thay đổi ý kiến muốn bỏ bớt môn học nào đó thì check vào cột cuối cùng và bấm nút xóa để bỏ môn đó ra khỏi danh sách đã chọn.
- Nếu như đồng ý các môn đã đăng ký thì bấm vào nút lưu đăng ký để hệ thống lưu vào cơ sở dữ liệu và in ra bảng học phí cho sinh viên.

XEM HỌC PHÍ

Mã sinh viên	100H71001
Tên sinh viên	Đoàn Thị Ngọc Châu
Lớp	HA1002()
Ngành	Ngôn ngữ Anh
Khoa	Ngôi Nữ
Hệ đào tạo	Đại Học Chính Quy (QC43)
Khóa học	2010-2014

Số TT	Mã Môn Học	Tên Môn học	Mã nhóm	Tổ thực hành	Số tín chỉ	Tín chỉ HP	Học phí	Miễn giảm	Phải đóng	Ghi chú	
1	1510042	Phương pháp nghiên cứu khoa học	04		2	2	760 000,0	0	760 000,0		
2	1523042	Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị	01		2	2	760 000,0	0	760 000,0		
3	1531012	Văn học Mỹ	04		2	2	760 000,0	0	760 000,0		
4	1117043	Tiếng Trung Quốc 4	02		3	3	1 140 000,0	0	1 140 000,0		
5	1522092	Dịch viết chuyên ngành	02		2	2	760 000,0	0	760 000,0		
6	1521294	Tiếng Anh chuyên ngành 2	02		4	4	1 520 000,0	0	1 520 000,0		
7	1531043	Nghe viết cao cấp (TOEIC)	01		3	3	1 140 000,0	0	1 140 000,0		
8	1521242	Văn bản thương mại	06		2	2	760 000,0	0	760 000,0		
9							320 000,0	0	320 000,0	BHYT	
							20	20	7 920 000,0	0,0	7 920 000,0

Tổng số tín chỉ: **20**

Tổng số tín chỉ học phí: **20**

Tổng số tiền học phí cần đóng lúc: **7 920 000,0 VND**

Mức HP đóng tối thiểu lần đầu: **7 920 000,0 VND**

Số tiền đã đóng trong học kỳ: **0,0 VND**

In Học Phí

* Trường hợp nếu như môn học cần đăng ký vì lý do nào đó không đăng ký được (không được học, hết thời hạn đăng ký, hết số lượng cho phép) có thể điền mã môn học đó vào phần đăng ký môn nguyện vọng để cho quản lý hoặc người có trách nhiệm xem xét .

Sinh viên đăng ký vào đây các môn hết chỗ hoặc các môn không được mở

Phụ lục 6 : Mẫu theo dõi quá trình học tập

Ghi chú			
Ý kiến GVCV (nếu có)			
ĐTB năm học			
ĐTB học kỳ			
Số học phần không đạt			
Số TC đạt			
Số TC đăng ký			
Học kỳ			
Năm học			

Năm học	Học kỳ	Số TC đăng ký	Số TC đạt	Số học phần không đạt	ĐTB học kỳ	ĐTB năm học	Ý kiến GVCV (nếu có)	Ghi chú

Năm học	Học kỳ	Số TC đăng ký	Số TC đạt	Số học phần không đạt	ĐTB học kỳ	ĐTB năm học	Ý kiến GVCV (nếu có)	Ghi chú

Năm học	Học kỳ	Số TC đăng ký	Số TC đạt	Số học phần không đạt	ĐTB học kỳ	ĐTB năm học	Ý kiến GVCV (nếu có)	Ghi chú

Phụ lục 7 : Quy định số 06/QyĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh về đào tạo cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM



Số: 06/QyĐ-ĐNT-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUY ĐỊNH

Về đào tạo cao đẳng, đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số: 171/QĐ-ĐNT-ĐT ngày 28/8/2013)

CHƯƠNG I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1 Quy định này quy định những vấn đề chung về đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ bao gồm: tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét và công nhận tốt nghiệp tại trường đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên (SV) các khóa đào tạo hệ chính quy bậc đại học, cao đẳng từ năm học 2013-2014 kể cả SV hệ liên thông đại học, cao đẳng, không áp dụng đối với SV hệ đào tạo đại học bằng thứ 2, VLVH và các khóa đào tạo từ 2009 trở về trước.

1.3. Những điều không quy định trong quy định này sẽ áp dụng theo quy chế ban hành theo QĐ 43/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2: Chương trình giáo dục:

2.1 Chương trình giáo dục (CTGD) thể hiện mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, cao đẳng, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học, ngành học, ở mỗi lớp, mỗi trình độ đào tạo, bảo đảm liên thông với các CTGD khác. CTGD của ngành học phải đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

2.2 CTGD được xây dựng trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo có tham khảo CTGD của các trường đại học tiên tiến với sự tham gia của các giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện các tổ chức, hội nghề nghiệp, cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng lao động.

2.3 CTGD được cấu trúc từ các học phần thuộc 2 khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

2.4 Các học phần trong CTGD được bố trí theo trình tự khoa học. SV hoàn thành 1 CTGD sẽ được trường xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng tương ứng theo quy định của Bộ GD & ĐT.

Điều 3 Định nghĩa các khái niệm:

3.1 Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho SV tích lũy trong quá trình học tập. Mỗi học phần có khối lượng từ 2 đến 5 tín chỉ, được bố trí giảng dạy và phân bố đều trong 1 học kỳ. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng gọi là mã số môn học.

Đề cương chi tiết của học phần là một phần trong hồ sơ của chương trình giáo dục, bao gồm các thông tin chính: mục tiêu và yêu cầu, các chuẩn kiến thức, kỹ năng, nội dung giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp giảng dạy và học tập bộ môn, cách đánh giá học phần. Các thông tin, chi tiết trong đề cương học phần phải được giảng viên phổ biến cụ thể và công khai đến SV trong buổi học đầu tiên của học phần và trên trang web của trường.

Có 2 loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi CTGD và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu nhưng SV được tự chọn theo hướng dẫn của Khoa để SV tích lũy đủ số học phần cần thiết theo quy định của mỗi CTGD.
- Học phần tương đương: Một hay nhiều học phần được gọi là tương đương với học phần A của CTGD khi chúng có nội dung và thời lượng đáp ứng được yêu cầu của học phần A.
- Học phần thay thế: được sử dụng khi một học phần thuộc CTGD thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy hoặc 1 học phần mới hoàn toàn.
- Học phần tiên quyết: Một học phần là tiên quyết đối với học phần A là học phần mà SV phải học & thi đạt mới được theo học học phần A.
- Học phần song hành: học phần A là song hành của học phần B khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là SV đã đăng ký học học phần A. SV được đăng ký học học phần B vào cùng học kỳ đã đăng ký học học phần A hoặc các kỳ tiếp theo.
- Các học phần chung (GDTC, GDQP, lý luận chính trị...) là các học phần được giảng dạy và học tập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2 Tín chỉ:

Tín chỉ là đơn vị xác định thời gian, khối lượng học tập của SV. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết, thảo luận hoặc hội thảo chuyên đề; 30 đến 45 tiết bài tập, thực hành, thí nghiệm; 45 – 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ làm tiểu luận; đồ án; khóa luận tốt nghiệp. Một tiết học được quy định bằng 50 phút.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ, SV phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (1 tiết lên lớp SV phải chuẩn bị 2 giờ) và giảng viên phải dành ít nhất 30 giờ để soạn giáo án, bài tập tình huống, soạn đề cương chi tiết, chấm bài về nhà, bài thi, giải đáp cho SV hoặc phát triển môn học.

3.3 Tín chỉ học phí.

Tín chỉ học phí là 1 đơn vị dùng để lượng hóa chi phí của các hoạt động giảng dạy tính cho từng học phần. Học phí được xác định căn cứ theo số học phần mà sinh viên được xếp thời khóa biểu trong học kỳ và bằng tổng số tín

chỉ học phí của các học phần nhân với mức tiền học phí trên 1 tín chỉ. Hàng năm trường sẽ quy định mức học phí tín chỉ cho từng bậc đào tạo và hệ đào tạo.

Điều 4: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- a. Chuẩn kiến thức kỹ năng trong CTGD là mức tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc 1 CTGD.
- b. Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong CTGD là căn cứ để biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của SV.
- c. Chuẩn kiến thức, kỹ năng phải bảo đảm các yêu cầu sau:
 - Thể hiện được mục tiêu giáo dục của từng CTGD và được cụ thể hóa tới từng học phần.
 - Thể hiện được kiến thức, kỹ năng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập thế giới.
 - Được cụ thể hóa thành các tiêu chí phù hợp làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi và đánh giá khách quan CTGD.

Các tổ Bộ môn xây dựng kiến thức, kỹ năng cho học phần, các Khoa xây dựng chuẩn kiến thức, kỹ năng của ngành đào tạo thuộc Khoa quản lý, thông qua Hội đồng khoa học trường thẩm định, trình lãnh đạo trường ký và công bố.

Điều 5: Học kỳ, năm học, khóa học

5.1. Học kỳ là thời gian để SV hoàn thành các học phần của CTGD. Một năm học có 3 học kỳ gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ hè để SV có điều kiện học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và từ 2 đến 3 tuần thi. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

5.2. Khóa học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTGD cụ thể và được nhận một văn bằng tương ứng của CTGD đó. Thời gian tối đa hoàn thành khóa học bậc cao đẳng chính quy là 3 năm cộng với 4 học kỳ, bậc đại học là 4 năm cộng với 4 học kỳ theo quy định tại điểm 3 điều 6 quy chế 43 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6: Chỉ nam

Chỉ nam là tài liệu chính thức giới thiệu về nhà trường cho sinh viên, giới thiệu tất cả CTGD và các học phần đang được giảng dạy cho bậc cao đẳng, đại học chính quy của trường.

Điều 7: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo

Thực hiện theo "quy định về hồ sơ HS, SV và ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ SV" được ban hành theo quyết định 58/2007/BGD&ĐT ngày 12/10/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo.

CHƯƠNG II QUY TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 8: Thông tin đào tạo dành cho SV

8.1. Thông tin nhập học: Sinh viên được cung cấp ngay khi nhập học các thông tin sau:

- Các văn bản pháp quy về đào tạo của Bộ & của Trường
- Chương trình, kế hoạch đào tạo của khóa, ngành (bao gồm các nội dung tóm tắt các học phần có trong CTGD)
- Các khoản học phí, lệ phí
- Danh mục các tài liệu
- Trách nhiệm và quyền lợi cơ bản của sinh viên.

8.2 Thông tin để chuẩn bị học kỳ mới:

- Các Quy trình cơ bản trong tổ chức học kỳ, lịch học vụ học kỳ.
- Kế hoạch tổ chức giảng dạy học kỳ, danh sách các học phần, thời khóa biểu dự kiến, các học phần được mở trong học kỳ.
- Các thay đổi (nếu có) trong xử lý học vụ, trong CTGD
- Các thông tin cần thiết khác để hướng dẫn SV sắp xếp kế hoạch học tập.

8.3 Các thông tin khác sinh viên cần cập nhật tại bảng thông báo của Khoa:

- Lịch giảng dạy chi tiết
- Lịch kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ.

Điều 9: Trách nhiệm của Trường, Giảng viên, Giảng viên cố vấn và Sinh viên

9.1 Nhà trường: Đầu khóa học trường tổ chức để sinh viên tìm hiểu về cơ cấu tổ chức của trường, các văn bản pháp quy của Bộ và của Trường về việc học tập và rèn luyện của sinh viên; chương trình giáo dục và kế hoạch đào tạo toàn khóa, các khoản phí, trách nhiệm và quyền lợi của sinh viên.

9.2 Giảng viên

- Chuẩn bị đầy đủ đề cương chi tiết bài giảng và phổ biến cho SV vào tiết đầu của học phần, đồng thời đưa lên trang web của trường.
- Hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập bộ môn
- Bảo đảm thực hiện đúng các quy định về nghĩa vụ và quyền hạn của GV, bảo đảm giờ làm việc cho một tín chỉ được quy định tại điểm 3.2 điều 3 quy định này.
- Hướng dẫn SV tham gia NCKH và các hoạt động khác trong trường.

9.3 Giảng viên cố vấn

Tư vấn, hỗ trợ SV lập kế hoạch học tập và quản lý sinh viên trong học tập, NCKH, định hướng nghề nghiệp, rèn luyện phẩm chất đạo đức và thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của SV.

Giảng viên cố vấn do Hiệu trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng phòng CT-TC-CTSV với sự hiệp ý của Trưởng khoa. Các nhiệm vụ cụ thể của giảng viên cố vấn sẽ được quy định trong một văn bản riêng.

9.4 Sinh viên:

- Đóng học phí đúng quy định của Trường.
- Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm vững CTGD của khóa – ngành đào tạo, kế hoạch học tập từng học kỳ. Khi cần thiết SV liên hệ với Khoa hoặc phòng chức năng để được hướng dẫn giúp đỡ.

- Thường xuyên theo dõi thông báo của Trường, của Khoa để thực hiện đúng các công việc về học vụ, nhất là về việc đăng ký học tập.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các yêu cầu về học phần đã đăng ký học, tham dự đầy đủ các kỳ kiểm tra, thi cử, thực hành, thực tập (nếu có) đúng quy định.
- Tham gia các hoạt động đoàn thể, không ngừng rèn luyện đạo đức, lối sống phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành.

Điều 10. Lớp học

10.1. Lớp sinh viên: là tổ chức tương đối ổn định, tập hợp các SV cùng ngành, cùng khóa nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa TDTT và để quản lý SV trong quá trình học tập.

10.2 Lớp học phần: Là lớp bao gồm các sinh viên đăng ký học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong học kỳ.

Lớp học phần được quy định tối thiểu là 40 sinh viên đối với đa số học phần, có ít nhất 80 SV đối với các lớp thuộc học phần chung. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các học phần chuyên ngành, và học phần trả nợ môn tối thiểu 15 SV mới mở một lớp.

Mỗi lớp học phần sẽ có một mã số riêng.

Điều 11: Đăng ký học

Căn cứ vào các thông tin đã được công bố, sinh viên tiến hành đăng ký học phần theo quy định sau:

- Sau khi nắm chắc các thông tin về kế hoạch tổ chức giảng dạy học kỳ, về chương trình đào tạo và kết quả học tập của cá nhân, SV viết phiếu đăng ký học phần mới (theo mẫu sẽ được gửi đến các Khoa) của học kỳ mới theo lịch với sự hướng dẫn của cố vấn học tập.
- Đơn vị chức năng tiến hành xếp lịch học trên cơ sở phiếu đăng ký của sinh viên (việc đăng ký giảng dạy của giảng viên do Khoa công bố trước) căn cứ vào nguồn lực hiện có của trường (phòng ốc, trang thiết bị...)
- Sinh viên chỉ bổ sung hay thay đổi học phần, lớp học phần trong thời gian không quá 2 tuần lễ kể từ ngày công bố thời khóa biểu đối với học kỳ chính và phải được Trường khoa xác nhận. Các trường hợp SV tự ý thay đổi sẽ không được giải quyết.

Các nguyên tắc và quy định chung SV phải tuân thủ khi đăng ký học:

- SV được quyền đăng ký học và theo học bất kỳ học phần nào có mở trong học kỳ nếu thỏa mãn các điều kiện ràng buộc của học phần (học phần tiên quyết, học trước, song hành...) và nếu lớp học phần tương ứng còn khả năng tiếp nhận SV.
- Mỗi học kỳ chính SV được đăng ký khoảng 20 TC đối với SV có học lực bình thường.

Đối với các SV có học lực yếu mỗi học kỳ đăng ký tối thiểu 12 tín chỉ và các SV giỏi đăng ký tối đa không quá 30 tín chỉ.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

Điều 12: Thang điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần được cho theo thang điểm 10, được làm tròn đến một chữ số lẻ. Thang điểm chính thức hệ 10 cùng cách xếp loại kết quả học tập học phần được quy định theo điều 22 của quy chế ban hành theo quyết định 43 ngày 15.8.2007 của Bộ Giáo dục và đào tạo:

a/ Loại đạt:

A (8.5 -10)= Giỏi

B (7.0 -8.4)= Khá

C (5.5 -6.9)= Trung Bình

D (4.0 -5.4)= Trung Bình yếu

b/ Loại không đạt:

F (dưới 4.0)= kém

c/ Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá học phần được sử dụng các ký hiệu sau:

I: chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

d/ Đối với những học phần được phép chuyển điểm thì sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

Điều 13: Điểm thành phần của 1 học phần

Việc đánh giá kết quả học tập một học phần trong học chế tín chỉ **mang tính chất đánh giá quá trình** và được cụ thể hóa qua các điểm thành phần của học phần đó. Số lượng các cột điểm thành phần trong số các điểm thành phần, phương thức đánh giá cho từng điểm thành phần được quy định rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Điểm thành phần của một học phần có thể gồm một số hay tất cả các dạng điểm sau:

- Điểm kiểm tra thường xuyên
- Điểm đánh giá mức độ tích cực tham gia hoạt động học tập.
- Điểm kiểm tra giữa kỳ
- Điểm thực hành
- Điểm chuyên cần
- Điểm bài tập lớn, tiểu luận
- Điểm thi cuối kỳ. Điểm này bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50% của tổng điểm học phần.

Điểm thành phần của 1 học phần được làm tròn đến 0.5 và được giảng viên công bố tại lớp.

Điều 14: Tổ chức thi kết thúc học phần

14.1 Mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Những SV không đạt yêu cầu phải đăng ký học lại ở học kỳ sau.

14.2. Việc ra đề thi và chấm thi kết thúc học phần do Khoa chịu trách nhiệm. Đề thi phải phù hợp với nội dung đã giảng dạy trong học phần.

14.3 Các hình thức thi: tùy theo tính chất của học phần, có thể chọn: viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, bài tập lớn hoặc kết hợp

giữa các hình thức trên. Hình thức thi phải được ghi rõ trong đề cương chi tiết môn học.

Điều 15: Phúc tra và khiếu nại điểm

- Điểm giữa kỳ hay các điểm thành phần được sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên bộ môn khi công bố điểm trên lớp. Sau khi bảng điểm đã nộp cho trường, SV không còn quyền khiếu nại về các cột điểm kiểm tra nữa.
- Điểm kiểm tra cuối kỳ nếu thấy chưa phù hợp với thực tế làm bài, sinh viên nộp đơn yêu cầu về Khoa trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày công bố kết quả để được xem xét trả lời.

Điều 16: Bảng ghi điểm học phần.

Bảng ghi điểm học phần là văn bản do trường phát hành dùng để ghi các cột điểm chính thức của 1 học phần và được áp dụng chung cho toàn trường (sẽ sử dụng máy scanner để quét). Bảng điểm này do giảng viên phụ trách học phần chịu trách nhiệm ghi theo thang điểm 10 làm tròn đến 0.5. Sau khi giảng viên ký tên, Khoa duyệt và chuyển cho Phòng Đào tạo để tổ kỹ thuật quét điểm và xử lý kết quả học tập của sinh viên.

Điểm cuối cùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm tổng kết học phần, điểm tổng kết học phần được tính tự động theo chương trình máy tính. Điểm này là một con số đã làm tròn đến 1 chữ số thập phân (0.1) của điểm trung bình tính theo hệ số tỷ lệ phần trăm (%) của các cột điểm chính thức và đây cũng là điểm chung để xếp loại học phần theo điều 12 của quy định này.

Điều 17: Đăng ký học lại

17.1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F (dưới 4) phải đăng ký học lại học phần đó vào các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A,B,C hoặc D.

17.2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

17.3. Đối với các học phần có điểm trung bình từ 4.0 trở lên, sinh viên có thể đăng ký học lại ở các học kỳ sau để cải thiện điểm. Khi đó, điểm trung bình học phần sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Đặc biệt, đối với các học phần có điểm trung bình từ 4.0 đến 5.4 (điểm D), sinh viên nên đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình học phần và đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy phải từ 5.0 trở lên.

Điều 18: Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) và điểm trung bình chung tích lũy. (TBCTL)

18.1. ĐTBHK được tính là trung bình có hệ số (số tín chỉ của mỗi học phần) điểm tổng kết của tất cả các học phần mà SV đã đăng ký và có TKB học trong học kỳ. Công thức tính:

$$\text{ĐTBHK} = \frac{\sum \text{Điểm tổng kết học phần} \times \text{số tín chỉ của học phần}}{\sum \text{Số tín chỉ của các học phần}}$$

Điểm TBHK được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm TBHK chỉ tính điểm các học phần đăng ký học trong học kỳ, các điểm bảo lưu ở các học kỳ trước không tính vào điểm TBHK, nhưng được tính vào điểm TBCTL và số tín chỉ tích lũy.

18.2. Điểm TBCTL là điểm trung bình có hệ số (số tín chỉ của học phần) của tất cả điểm tổng kết các học phần từ đầu khóa học đến thời điểm tính bao gồm các học phần được bảo lưu có điểm.

18.3 Điểm TBCTL ngành là điểm trung bình có hệ số của các học phần có trong chương trình đào tạo của ngành (kể cả các học phần tương đương hay thay thế). Điểm TBCTL ngành là chỉ số để đánh giá kết quả học lực và là chỉ số để xếp loại kết quả học tập của SV toàn khóa học.

18.4 Thang điểm đánh giá học tập và xếp hạng cuối HK & cuối khóa học.

Thang điểm đánh giá kết quả học tập được tính theo thang điểm 10. Thang điểm hệ 4 điểm chỉ để tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để ghi và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm chính thức hệ 10 cùng cách xếp loại kết quả học tập cuối học kỳ và cuối khóa học được quy định như sau:

Xếp Loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm 4 (tham khảo)	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	- Xuất sắc	- Từ 9.0 đến 10.0	A ⁺	4.0
	- Giỏi	- Từ 8.0 đến cận 9.0	A	3.5
	- Khá	- Từ 7.0 đến cận 8.0	B ⁺	3.0
	- TB Khá	- Từ 6.0 đến cận 7.0	B	2.5
	- Trung Bình	- Từ 5.0 đến cận 6.0	C	2.0
Không đạt	- Yếu	- Từ 4.0 đến cận 5.0	D ⁺	1.5
	- Kém	- Từ 3.0 đến cận 4.0	D	1.0
		- Từ 0.0 đến cận 3.0	F	00

CHƯƠNG IV XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 19: Làm khóa luận tốt nghiệp

19.1. Đầu học kỳ cuối khóa, SV được chọn làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Trường. Nếu không làm khóa luận SV sẽ được bố trí học thêm từ 2 đến 4 học phần để đủ số TC qui định của CTĐT.

19.2 Sau khi kết thúc thời gian làm khóa luận tốt nghiệp, nhà trường thành lập hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp có thành phần theo đề xuất của khoa.

19.3 Điểm của khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và lấy trung bình cộng của hội đồng giám khảo làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Điểm này được tính vào điểm TBCTL toàn khóa học.

19.4 Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp nếu không đạt yêu cầu phải đăng ký học các học phần thay thế (theo hướng dẫn của CVHT) để đạt đủ tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

Điều 20: Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp

20.1 Sinh viên được công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp hệ chính quy theo ngành đào tạo nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Có các chứng chỉ GDTC và GDQP
- Tích lũy đủ số học phần quy định trong CTGD với khối lượng không dưới 140 TC (kể cả khóa luận tốt nghiệp) đối với khóa đào tạo bậc đại học và không dưới 104 TC đối với bậc đào tạo cao đẳng.
- Điểm TBCTL toàn khóa học đạt từ 5 trở lên theo thang điểm 10 hoặc từ 2 trở lên theo thang điểm 4.
- Có các chứng chỉ ngoại ngữ và tin học (theo quy định cụ thể của từng ngành học, khóa học).
- Không quá thời gian tối đa được phép học tại Trường.

20.2 Sau mỗi học kỳ chính, Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường sẽ họp 1 lần để xem xét và thông qua danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Căn cứ đề nghị của hội đồng Hiệu trưởng ký quyết định công nhận sinh viên tốt nghiệp.

20.3 Sinh viên tốt nghiệp được nhận 1 bằng tốt nghiệp và một bảng điểm toàn khóa học có ghi chuyên ngành đào tạo.

20.4 Sinh viên có nhu cầu (du học...) sẽ được Trường cấp cho 1 bảng điểm theo thang điểm 4.

Điều 21: Xếp loại tốt nghiệp, bảo lưu kết quả, chuyển loại hình đào tạo

21.1 Việc xếp loại tốt nghiệp cho sinh viên được thực hiện dựa trên đánh giá và xếp loại quy định tại điểm 18.4 điều 18 quy định này.

- Hạng tốt nghiệp của SV có kết quả toàn khóa loại xuất sắc sẽ bị giảm đi một mức (từ xuất sắc -> giỏi) nếu rơi vào 1 trong các trường hợp sau:

+ Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

+ Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

21.2 Sinh viên còn nợ chứng chỉ GDQP và GDTC nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngưng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

21.3 Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học và đã đạt trong chương trình đào tạo. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng sẽ được trường xem xét cho chuyển qua chương trình Cao

đăng hiện có mở tại trường và được bảo lưu kết quả các học phần phù hợp với các học phần có trong chương trình Cao đẳng.

CHƯƠNG V XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định về thi & kiểm tra.

22.1 Mức độ vi phạm và khung xử lý vi phạm đối với sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong “quy chế tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy”.

22.2. Trong kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc môn học, bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu SV vi phạm quy chế sẽ bị xử lý vào kết quả của học phần đã vi phạm.

22.3 Sinh viên dự thi hộ hay nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm (nếu vi phạm lần thứ nhất) và buộc thôi học (nếu vi phạm lần thứ 2).

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS. Bùi Ngọc Thọ

1 SỔ TRANG GHI CHÉP CỦA SINH VIÊN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

A series of horizontal dotted lines across the page, providing a guide for handwriting practice.

A series of 28 horizontal dotted lines spaced evenly down the page, providing a guide for handwriting practice.



.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

A series of 20 horizontal dotted lines spanning the width of the page, providing a guide for handwriting practice.

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TRỤ SỞ, CƠ SỞ HUFLIT



HÀNH KHÚC ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trang trong, Phần khởi Sáng tác: Hoàng Huân

Đại học Ngoại ngữ Tin học thành phố Hồ Chí Minh là trường đầu tiên đáp
lại nguyện vọng thiết tha. Mọi người chào đón, vui mừng tạo được niềm tin vững
bền nơi bao thanh niên quyết tâm cầu tiến. Đại học Ngoại ngữ Tin
học thành phố ta luôn luôn tạo dựng cuộc đời đổi mới cho
giới thanh niên ra sức trau dồi mai này đáp xây nước nhà. Nào
vui lên, nào cầm tay ta cùng hát theo nhịp bước, thể
quyết tâm cao bền chí vững lòng cho đến lâu dài.

Đại học Ngoại ngữ Tin học thành phố Hồ Chí Minh là nguồn vui
mới của những người nhìn vào tương lai, tràn dâng sức sống luôn
luôn đặt bao niềm tin huy hoàng vào bao thanh niên thế hệ hùng
tráng. Đại học Ngoại ngữ Tin học thành phố ta
noi gương anh tài theo kịp hiện nhân, quyết chí sánh
vai kịp bước theo bạn ta cùng chung xây mái trường.

TẠ TỪ HUFLIT

Chậm, tình cảm

Sáng tác: Hoàng Huân

The musical score is written on a single staff in treble clef, with a key signature of two sharps (F# and C#) and a 4/4 time signature. The tempo and mood are indicated as 'Chậm, tình cảm' (Slow, tender). The lyrics are written below the notes. The score consists of seven lines of music. The first line starts with a whole rest followed by a triplet of eighth notes. The second line features a triplet of eighth notes followed by a dotted quarter note and a quarter note. The third line begins with a quarter note, followed by a triplet of eighth notes and a quarter note. The fourth line has a quarter note, a triplet of eighth notes, and a quarter note. The fifth line starts with a quarter note, followed by a triplet of eighth notes and a quarter note. The sixth line begins with a quarter note, followed by a triplet of eighth notes and a quarter note. The seventh line starts with a quarter note, followed by a triplet of eighth notes and a quarter note.

Tạ từ HU - FLIT, bao nhiêu năm tháng trôi qua, bao nhiêu góc ngàn tình
thương. Tạ từ Thầy Cô bao nhiêu chăm chút thương yêu, ôi biết bao nhiêu thân
tình. Tạm biệt HU - FLIT nơi đây ghi dấu thân thương, nơi đây mái trường của
tôi. Mai dù ngàn lối cách xa ngàn khơi, luôn luôn hướng về nơi
chốn này. Ôi, giây phút khó quên, giây phút luyện lưù ngôi
trường cùng với những kỷ niệm xưa. Ôi, nơi chốn mến
thương, nơi đã giúp ta thành nhân, nơi chốn giúp tôi thành công.

Đây HU FLIT thân yêu, HU - FLIT đem vui cho người.

Xa, xa rời tổ ấm, lòng nao nao buồn vì nhớ nhiều.

Tạm biệt HU - FLIT, tôi luôn nhớ mãi nơi đây cho tôi tháng ngày hạnh

phúc. Tạm biệt Thầy Cô luôn luôn chăm chút thương yêu luôn luôn hy sinh quên

mình. Cho dù ngàn lời tình thân HU - FLIT trong tôi trọn đời khắc ghi.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. Trần Quang Nam – Hiệu trưởng

Biên tập:

TS. Trần Thanh Nhàn – Phó Hiệu trưởng
ThS Nguyễn Phước Đại – Trưởng phòng Đào tạo
ThS Tăng Phước Đại – Phó Trưởng phòng Đào tạo
Ông Phạm Hồng Kỳ – Trưởng phòng Chính trị-Tổ chức-CTSV

Thiết kế trang bìa và dàn trang:

ThS Tăng Phước Đại – Phó Trưởng phòng Đào tạo